SỞ Y TẾ LÂM ĐỒNG
BỆNH VIỆN II LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 299/QĐ-BVIILĐ

Bảo Lộc, ngày 28 tháng 03 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành danh mục thuốc sử dụng tại Bệnh viện II Lâm Đồng năm 2023

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN II LÂM ĐỒNG

Căn cứ Quyết định số 675/QĐ-UBND ngày 19 tháng 04 năm 2022 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng, về việc Ban hành Quy định, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Bệnh viện II Lâm Đồng trực thuộc Sở Y tế;

Căn cứ Thông tư số 23/2011/TT-BYT ngày 10/6/2011 của Bộ Trưởng Bộ Y tế, Thông tư hướng dẫn sử dụng thuốc trong các cơ sở y tế có giường bệnh;

Căn cứ Thông tư số 19/2018/TT-BYT ngày 30/8/2018 của Bộ Trưởng Bộ Y tế, Thông tư ban hành danh mục thuốc thiết yếu;

Căn cứ Thông tư 05/2015/TT-BYT ngày 17/03/2015 của Bộ Trưởng Bộ Y tế, Thông tư ban hành Danh mục thuốc đông y, thuốc từ dược liệu và vị thuốc y học cổ truyền thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế

Căn cứ Thông tư số 13/VBHN-BYT ngày 15/10/2021 của Bộ Trưởng Bộ Y tế, hợp nhất Thông tư ban hành Danh mục thuốc đông y, thuốc từ dược liệu và vị thuốc y học cổ truyền thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế;

Căn cứ Thông tư số 20/2022/TT-BYT ngày 31/12/2022 của Bộ Trưởng Bộ Y tế, Thông tư ban hành danh mục và tỷ lệ, điều kiện thanh toán đối với thuốc hóa dược, sinh phẩm, thuốc phóng xạ và chất đánh dấu thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế;

Căn cứ Công văn số 510/SYT-NVD của Sở Y tế ngày 28 tháng 02 năm 2023 V/v xây dựng và ban hành danh mục thuốc phục vụ công tác cấp cứu, khám bệnh, chữa bệnh tại đơn vị;

Căn cứ Căn cứ biên bản họp Hội đồng Thuốc và Điều trị của Bệnh viện II Lâm Đồng ngày 23 tháng 03 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Ban hành danh mục thuốc sử dụng tại Bệnh viện II Lâm Đồng năm 2023, bao gồm:

- Danh mục 610 thuốc hóa dược, sinh phẩm phân loại theo thông tư 20/2022/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Bộ y tế.

- Danh mục 62 thuốc Đông y, thuốc từ dược liệu phân loại theo thông tư 05/2015/TT-BYT ngày 17 tháng 03 năm 2015.

- Danh mục 124 vị thuốc y học cổ truyền phân loại theo thông tư 05/2015/TT-BYT ngày 17 tháng 03 năm 2015.

- Danh mục 610 thuốc hóa dược, sinh phẩm phân loại theo mã WHO/ATC.

(Chi tiết tại phụ lục 1, 2 đính kèm)

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. Khoa Dược, phòng Kế hoạch tổng hợp, Hội đồng thuốc và Điều trị căn cứ điều 1 để triển khai toàn viện.

Nơi nhận:
- Như điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: VT, KD, KHTH, TCKT.

GIÁM ĐỐC

Huỳnh Ngọc Thành

PHỤ LỤC 1
DANH MỤC THUỐC SỬ DỤNG TẠI BỆNH VIỆN II LÂM ĐỒNG NĂM 2023
(Ban hành kèm theo Quyết định số ngày tháng năm 2023 của Bệnh viện II Lâm Đồng)

STT	Số TT TT20/2022/ TT-BYT	Số TT TT05/2015/ TT-BYT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Mã quản lý hoạt chất	Thuốc cấp cứu không trì hoãn	Thuốc cấp cứu có trì hoãn
PHẦN I. DANH MỤC THUỐC HÓA DƯỢC, SINH PHẨM THEO THÔNG TƯ 20/2022/TT-BYT NGÀY 31/12/2022										
			1. THUỐC GÂY TÊ, GÂY MÊ, THUỐC GIÃN CƠ, GIẢI GIÃN CƠ							
			1.1. Thuốc gây tê, gây mê							
1	1		Atropin sulfat	0.25mg/ml x 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	A03BA01--.02.T.ON	x	
2	2		Bupivacain hydroclorid	0,5%/20ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	N01BB01--.01.T.LO		x
3	2		Bupivacain hydroclorid	0,5%/4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	N01BB01--.02.T.ON		x
4	7		Fentanyl	50mcg/ml x 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	N02AB03--.01.T.ON	x	
5	7		Fentanyl	50mcg/ml x 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	N02AB03--.02.T.ON	x	
6	10		Ketamin	500mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	N01AX03--.01.T.LO		x
7	12		Lidocain hydroclodrid	2%, 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	D04AB01--.01.K.TP		
8	12		Lidocain (hydroclorid)	2%/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	N01BB02--.01.T.ON		x
9	12		Lidocain (hydroclorid)	2%/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	N01BB02--.02.T.ON		x
10	12		Lidocain hydroclodrid	10%, 38g	Khí dung	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Lọ	R02AD02--.01.K.LO		
11	13		Lidocain + epinephrin (adrenalin)	36mg + 0,018mg/1,8ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	N01BB52--.01.T.ON		x
12	13		Lidocain + epinephrin (adrenalin)	36mg + 0,018mg/1,8ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	N01BB52--.02.T.ON		x
13	14		Lidocain + prilocain	(125mg+ 125mg)/ 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	N01BB54		
14	15		Midazolam	5mg/ml x 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	N05CD08--.01.T.ON	x	
15	16		Morphin	10mg/ml x 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	N02AA01--.01.T.ON	x	
16	18		Pethidin	100mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống	N02AB02--.01.T.ON	x	

STT	Số TT TT20/2022/ TT-BYT	Số TT TT05/2015/ TT-BYT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Mã quản lý hoạt chất	Thuốc cấp cứu không trì hoãn	Thuốc cấp cứu có trì hoãn
17	20		Proparacain hydroclorid	5mg/ml x 15ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ	S01HA04--.01.K.LO		
18	21		Propofol	1%, 20ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Ống	N01AX10--.01.T.ON	x	
19	23		Sevofluran	100%, 250ml	Đường hô hấp	Dung dịch gây mê đường hô hấp	Chai/lọ/ống	N01AB08--.01.K.CH	x	
			1.2. Thuốc giãn cơ, thuốc giải giãn cơ							
20	27		Neostigmin metylsulfat (bromid)	0,5mg/ml x 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	N07AA01--.01.T.ON		x
21	30		Rocuronium bromid	10mg/ml x 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	M03AC09--.01.T.LO	x	
22	30		Rocuronium bromid	25mg/2,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	M03AC09--.01.T.ON	x	
			2. THUỐC GIẢM ĐAU, HẠ SỐT; CHỐNG VIÊM KHÔNG STEROID; THUỐC ĐIỀU TRỊ GÚT VÀ CÁC BỆNH XƯƠNG KHỚP							
			2.1. Thuốc giảm đau, hạ sốt; chống viêm không steroid							
23	35		Celecoxib	100mg	Uống	Viên	Viên	M01AH01--.01.U.IR		
24	35		Celecoxib	200mg	Uống	Viên	Viên	M01AH01--.02.U.IR		
25	37		Diclofenac	75mg/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	ống	M01AB05--.03.T.ON		x
26	37		Diclofenac	100mg	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên	M01AB05--.04.K.IR		
27	37		Diclofenac	1%, 20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	tuýp	M02AA15--.03.K.TP		
28	46		Ketorolac	0,5%, 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ	S01BC05--.01.K.LO		
29	48		Meloxicam	15mg/1,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	M01AC06--.01.T.ON		
30	48		Meloxicam	15mg	Uống	Viên	Viên	M01AC06--.02.U.IR		
31	48		Meloxicam	7,5mg	Uống	Uống	Viên	M01AC06--.03.U.IR		
32	54		Nefopam hydroclorid	20mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	N02BG06		
33	56		Paracetamol (acetaminophen)	300mg	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên	N02BE01--.01.K.IR		x

STT	Số TT TT20/2022/ TT-BYT	Số TT TT05/2015/ TT-BYT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Mã quản lý hoạt chất	Thuốc cấp cứu không trì hoãn	Thuốc cấp cứu có trì hoãn
34	56		Paracetamol (acetaminophen)	150mg	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên	N02BE01--.02.K.IR		x
35	56		Paracetamol	150mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	gói	N02BE01--.02.U.GO		
36	56		Paracetamol (acetaminophen)	80mg	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên	N02BE01--.03.K.IR		x
37	56		Paracetamol	80mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	gói	N02BE01--.03.U.GO		
38	56		Paracetamol	250mg	Uống	Uống	gói	N02BE01--.04.U.GO		
39	56		Paracetamol (acetaminophen)	325mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	N02BE01--.05.U.GO		
40	56		Paracetamol	500mg	Uống	Viên	Viên	N02BE01--.06.U.IR		x
41	56		Paracetamol	650mg	Uống	Viên	Viên	N02BE01--.07.U.IR		
42	56		Paracetamol (acetaminophen)	1000mg/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	N02BE01--.08.T.CH		x
43	56		Paracetamol (acetaminophen)	300mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	N02BE01--.09.T.ON		
44	56		Paracetamol (acetaminophen)	120mg	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống/Gói	N02BE01--.11.U.GO		
45	58		Paracetamol + codein phosphat	500mg+30mg	Uống	Viên sủi	viên	N02AJ06--.01.U.ET		
46	58		Paracetamol + codein phosphat	500mg+30mg	Uống	viên	viên	N02AJ06--.01.U.IR		
47	64		Paracetamol + tramadol	325mg+37,5mg	Uống	Viên	Viên	N02AJ13--.01.U.IR		
			2.2. Thuốc điều trị gút							
48	76		Allopurinol	100mg	Uống	Viên	Viên	M04AA01--.01.U.IR		
49	76		Allopurinol	300mg	Uống	Viên	Viên	M04AA01--.02.U.IR		
50	77		Colchicin	1mg	Uống	Viên	Viên	M04AC01--.01.U.IR		
			2.3. Thuốc chống thoái hóa khớp							
51	79		Diacerein	50mg	Uống	Viên	Viên	M01AX21--.02.U.IR		
52	80		Glucosamin	500mg	Uống	Viên	viên	M01AX05--.02.U.IR		

STT	Số TT TT20/2022/ TT-BYT	Số TT TT05/2015/ TT-BYT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Mã quản lý hoạt chất	Thuốc cấp cứu không trì hoãn	Thuốc cấp cứu có trì hoãn
			2.4. Thuốc khác							
53	84		Alpha chymotrypsin	4.2mg	Uống	Viên	viên	B06AA04--.01.U.IR		
54	90		Methocarbamol	500mg	Uống	Viên	Viên	M03BA03--.01.U.IR		
55	91		Risedronat natri	35 mg	Uống	Viên	Viên	M05BA07		
			3. THUỐC CHỐNG DỊ ỨNG VÀ DÙNG TRONG CÁC TRƯỜNG HỢP QUÁ MẪN							
56	94		Alimemazin	5mg	Uống	Viên	Viên	R06AD01--.01.U.IR		
57	96		Cetirizin	10mg	Uống	Viên	Viên	R06AE07--.01.U.IR		
58	97		Cinnarizin	25mg	Uống	Viên	Viên	N07CA02--.01.U.IR		
59	98		Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	4mg	Uống	Viên	Viên	R06AB04--.01.U.IR		
60	101		Desloratadin	2,5mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống/Gói	R06AX27--.01.U.ON		
61	101		Desloratadin	5mg	Uống	Viên	Viên	R06AX27--.02.U.IR		
62	103		Diphenhydramin	10mg/ml - 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	R06AA02--.01.T.ON	x	
63	105		Adrenalin	1mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	C01CA24--.01.T.ON	x	
64	106		Fexofenadin	60mg	Uống	Viên	Viên	R06AX26--.01.U.IR		
65	106		Fexofenadin	180mg	Uống	Viên	Viên	R06AX26--.03.U.IR		
66	108		Levocetirizin	5mg	Uống	Viên	Viên	R06AE09--.02.U.IR		
67	109		Loratadin	10mg	Uống	Viên	Viên	R06AX13--.01.U.IR		
68	112		Promethazin hydroclorid	2%, 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	D04AA10--.01.K.TP		
69	112		Promethazin hydroclorid	50mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	R06AD02--.02.T.ON		
			4. THUỐC GIẢI ĐỘC VÀ CÁC THUỐC DÙNG TRONG TRƯỜNG HỢP NGỘ ĐỘC							
70	114		N-acetylcystein	300mg/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ /Ống	R05CB01--.01.T.ON	x	
71	116		Calci gluconat	10%, 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	A12AA03--.01.T.ON	x	

STT	Số TT TT20/2022/ TT-BYT	Số TT TT05/2015/ TT-BYT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Mã quản lý hoạt chất	Thuốc cấp cứu không trì hoãn	Thuốc cấp cứu có trì hoãn
72	121		Ephedrin	30mg/ml - 1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ /Ống	C01CA26-.01.T.ON		x
73	129		Naloxon hydroclorid	0,4mg/ml x 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ /Ống	V03AB15-.01.T.ON	x	
74	131		Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	1,4%; 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ /Ống	B05XA02-.01.T.CH	x	
75	131		Natri bicarbonat	8,4%,10ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Ống	B05XA02-.02.T.LO	x	
76	134		Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	1mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ /Ống	C01CA03-.01.T.ON	x	
77	134		Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	4mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ /Ống	C01CA03-.02.T.LO	x	
78	136		Phenylephrin	50mcg/ml, 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	C01CA06-.01.T.LO		x
79	138		Pralidoxim	500mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ /Ống	V03AB04-.01.T.LO	x	
80	140		Meglumine natri succinate	6g/400ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ	P01CB01		
81	141		Sorbitol	3,3%, 1000ml	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa vô khuẩn	Chai	B05CX02-.01.K.CH		x
			5. THUỐC CHỐNG CO GIẬT, CHỐNG ĐỘNG KINH							
82	148		Carbamazepin	200mg	Uống	Viên	Viên	N03AF01-.01.U.IR		
83	149		Gabapentin	300mg	Uống	Viên	Viên	N03AX12-.01.U.IR		
84	153		Phenobarbital	100mg	Uống	Viên	Viên	N03AA02-.02.U.IR		
85	153		Phenobarbital	200mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	N03AA02-.01.T.ON	x	
86	154		Phenytoin	100mg	Uống	Viên	Viên	N03AB02-.01.U.IR		
87	155		Pregabalin	75mg	Uống	Viên	Viên	N03AX16-.02.U.IR		
88	157		Valproat natri	200mg	Uống	Viên	Viên	N03AG01-.01.U.IR		
89	157		Valproat natri	200mg/ml -40ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống	N03AG01-.02.U.CH		x
90	157		Valproat natri	500 mg	Uống	Viên	Viên	N03AG01		x
			6. THUỐC ĐIỀU TRỊ KÝ SINH TRÙNG, CHỐNG NHIỄM KHUẨN							
			6.1. Thuốc trị giun, sán							

STT	Số TT TT20/2022/ TT-BYT	Số TT TT05/2015/ TT-BYT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Mã quản lý hoạt chất	Thuốc cấp cứu không trì hoãn	Thuốc cấp cứu có trì hoãn
91	160		Albendazol	400mg	Uống	Viên	Viên	P02CA03--.01.U.IR		
92	163		Mebendazol	500mg	Uống	Viên	Viên	P02CA01--.01.U.IR		
			6.2. Chống nhiễm khuẩn							
			6.2.1. Thuốc nhóm beta-lactam							
93	168		Amoxicilin	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	J01CA04--.01.U.GO		
94	168		Amoxicilin	500mg	Uống	Viên	Viên	J01CA04--.02.U.IR		
95	169		Amoxicilin + acid clavulanic	1g+200mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	J01CR02-1.01.T.LO		x
96	169		Amoxicilin + acid clavulanic	500mg+100mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	J01CR02-1.02.T.LO		
97	169		Amoxicilin + acid clavulanic	250mg+31,25 mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	J01CR02-1.04.U.GO		
98	169		Amoxicilin + acid clavulanic	500mg+125mg	Uống	Viên	Viên	J01CR02-1.07.U.IR		
99	169		Amoxicilin + acid clavulanic	500mg +62,5mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	gói	J01CR02-1.08.U.GO		
100	169		Amoxicilin + acid clavulanic	875mg+125 mg	Uống	Viên	Viên	J01CR02-1.09.U.IR		
101	169		Amoxicilin + Acid clavulanic	(250mg + 62.5mg)/5ml - 60ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ	J01CR02		
102	172		Ampicilin + sulbactam	1g + 0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	J01CR01--.01.T.LO		x
103	172		Ampicilin + sulbactam	2g + 1g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	J01CR01		
104	175		Cefaclor	125mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	J01DC04--.01.U.GO		
105	175		Cefaclor	500mg	Uống	Viên	Viên	J01DC04--.04.U.IR		
106	176		Cefadroxil	500mg	Uống	Viên	Viên	J01DB05--.02.U.IR		
107	177		Cefalexin	500mg	Uống	Viên	Viên	J01DB01--.02.U.IR		
108	180		Cefazolin	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	J01DB04--.01.T.LO		x
109	180		Cefazolin	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	J01DB04--.02.T.LO		

STT	Số TT TT20/2022/ TT-BYT	Số TT TT05/2015/ TT-BYT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Mã quản lý hoạt chất	Thuốc cấp cứu không trì hoãn	Thuốc cấp cứu có trì hoãn
110	181		Cefdinir	300mg	Uống	Viên	Viên	J01DD15--.02.U.IR		
111	182		Cefepim	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	J01DE01--.01.T.LO		
112	183		Cefixim	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	J01DD08--.01.U.GO		
113	183		Cefixim	200mg	Uống	Viên	Viên	J01DD08--.03.U.IR		
114	183		Cefixim	50mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	J01DD08--.06.U.GO		
115	186		Cefoperazon + sulbactam	1g+0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	J01DD62--.02.T.LO		
116	187		Cefotaxim	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	J01DD01--.01.T.LO		
117	190		Cefpirom	1g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	J01DE02		
118	191		Cefpodoxim	200mg	Uống	Viên	Viên	J01DD13--.02.U.IR		
119	193		Ceftazidim	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	J01DD02--.02.T.LO		
120	196		Ceftizoxim	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	J01DD07--.01.T.LO		
121	198		Ceftriaxon	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	J01DD04--.01.T.LO		x
122	198		Ceftriaxon	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	J01DD04--.02.T.LO		
123	199		Cefuroxim	125mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	J01DC02--.02.U.GO		
124	199		Cefuroxim	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	J01DC02--.03.U.GO		
125	199		Cefuroxim	500mg	Uống	Viên	Viên	J01DC02--.04.U.IR		
126	200		Cloxacilin	500mg	Uống	Viên	Viên	J01CF02--.02.U.IR		
127	202		Ertapenem*	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	J01DH03--.01.T.LO		
128	203		Imipenem + cilastatin*	500mg + 500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	J01DH51--.01.T.LO		x
129	204		Meropenem*	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	J01DH02--.01.T.LO		
130	204		Meropenem*	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	J01DH02--.02.T.LO		x

STT	Số TT TT20/2022/ TT-BYT	Số TT TT05/2015/ TT-BYT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Mã quản lý hoạt chất	Thuốc cấp cứu không trì hoãn	Thuốc cấp cứu có trì hoãn
131	205		Oxacilin	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	J01CF04--.01.T.LO		
132	207		Piperacilin + tazobactam	4g+0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	J01CR05--.03.T.LO		
133	208		Phenoxy methylpenicilin	1.000.000 IU	Uống	Viên	Viên	J01CE02--.01.U.IR		
134	211		Ticarcillin + acid clavulanic	1.5g + 0.1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	J01CR03--.01.T.LO		
135	211		Ticarcillin + acid clavulanic	3g + 0,2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	J01CR03--.02.T.LO		
			6.2.2. Thuốc nhóm aminoglycosid							
136	212		Amikacin	500mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	J01GB06--.01.T.ON		
137	213		Gentamicin	40mg/ml - 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	J01GB03--.01.T.ON		
138	213		Gentamicin	80mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	J01GB03--.02.T.ON		x
139	217		Netilmicin sulfat	100mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	J01GB07--.01.T.ON		
140	217		Netilmicin (dưới dạng netilmicin sulfat)	200mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	J01GB07		
141	218		Tobramycin	80mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	J01GB01--.02.T.ON		
142	218		Tobramycin	15mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ	S01AA12--.01.K.LO		
143	219		Tobramycin + dexamethason	(15mg + 5mg)/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ	S01CA01-2.01.K.LO		
144	219		Tobramycin + dexamethason	(3mg + 1mg)/g x 3,5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp	S01CA01-2.01.K.TP		
			6.2.4. Thuốc nhóm nitroimidazol							
145	221		Metronidazol	500mg/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai	J01XD01--.01.T.CH		x
146	221		Metronidazol	250mg	Uống	Viên	Viên	J01XD01--.02.U.IR		
147	222		Metronidazol + neomycin + nystatin	500mg + 65.000UI + 100.000UI	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	G01AA51-1.01.K.IR		
148	224		Tinidazol	500mg	Uống	Viên	Viên	J01XD02--.02.U.IR		
			6.2.5. Thuốc nhóm lincosamid							
149	225		Clindamycin	300mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	J01FF01--.01.T.ON		

STT	Số TT TT20/2022/ TT-BYT	Số TT TT05/2015/ TT-BYT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Mã quản lý hoạt chất	Thuốc cấp cứu không trì hoãn	Thuốc cấp cứu có trì hoãn
150	225		Clindamycin	300mg	Uống	Viên	Viên	J01FF01--.04.U.IR		
			6.2.6. Thuốc nhóm macrolid							
151	226		Azithromycin	250mg	Uống	Viên	Viên	J01FA10--.02.U.IR		
152	226		Azithromycin	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ	J01FA10--.03.T.LO		
153	226		Azithromycin	500mg	Uống	Viên	Viên	J01FA10--.03.U.IR		
154	226		Azithromycin	200mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Lọ	J01FA10--.04.U.LO		
155	227		Clarithromycin	250mg	Uống	Viên	Viên	J01FA09--.01.U.IR		
156	227		Clarithromycin	500mg	Uống	Viên	Viên	J01FA09--.02.U.IR		
157	228		Erythromycin	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	J01FA01--.01.U.GO		
158	228		Erythromycin	500mg	Uống	Viên	Viên	J01FA01--.02.U.IR		
159	230		Spiramycin	1.5 M.IU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	J01FA02--.01.U.GO		
160	230		Spiramycin	3.000.000 IU	Uống	Viên	Viên	J01FA02--.02.U.IR		
161	230		Spiramycin	750.000IU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	J01FA02--.03.U.GO		
162	231		Spiramycin + metronidazol	750000UI+125mg	Uống	Viên	Viên	J01RA04--.01.U.IR		
			6.2.7. Thuốc nhóm quinolon							
163	233		Ciprofloxacin	400mg	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	J01MA02--.01.T.LO		
164	233		Ciprofloxacin	500mg	Uống	Viên	Viên	J01MA02--.02.U.IR		
165	233		Ciprofloxacin	200mg/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai	J01MA02--.03.T.CH		x
166	233		Ciprofloxacin	0,3%/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	S01AE03--.01.K.LO		
167	233		Ciprofloxacin	0,2%; 0,25ml	Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	Ống	S02AA15--.01.K.ON		
168	234		Levofloxacin	500mg	Uống	Viên	Viên	J01MA12--.02.U.IR		

STT	Số TT TT20/2022/ TT-BYT	Số TT TT05/2015/ TT-BYT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Mã quản lý hoạt chất	Thuốc cấp cứu không trì hoãn	Thuốc cấp cứu có trì hoãn
169	234		Levofloxacin	500mg/100ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	J01MA12--.03.T.CH		x
170	234		Levofloxacin	750mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	J01MA12--.04.T.TU		
171	234		Levofloxacin	15mg/ml × 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ	S01AE05--.01.K.LO		x
172	234		Levofloxacin	25mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ	S01AE05--.02.K.LO		
173	234		Levofloxacin	250mg	Uống	Viên	Viên	J01MA12--.01.U.IR		
174	236		Moxifloxacin	400mg	Uống	Viên	Viên	J01MA14--.02.U.IR		
175	236		Moxifloxacin	400mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	J01MA14--.05.T.CH		
176	236		Moxifloxacin	0,5%, 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ	S01AE07--.01.K.LO		
177	239		Ofloxacin	200mg/100ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm /Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	J01MA01--.02.T.LO		
178	239		Ofloxacin	0,3% - 3,5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp	S01AE01--.01.K.TP		
			6.2.8. Thuốc nhóm sulfamid							
179	245		Sulfamethoxazol + trimethoprim	400mg+80mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	J01EE01--.01.U.GO		
180	245		Sulfamethoxazol + Trimethoprim	400mg+80mg	Uống	Viên	Viên	J01EE01--.01.U.IR		
181	245		Sulfamethoxazol + trimethoprim	800mg + 160mg	Uống	Viên	Viên	J01EE01--.02.U.IR		
			6.2.9. Thuốc nhóm tetracyclin							
182	247		Doxycyclin	100mg	Uống	Uống	Viên	J01AA02--.01.U.IR		
183	250		Tetracyclin	500mg	Uống	viên	Viên	J01AA07--.01.U.IR		
184	250		Tetracyclin hydroclorid	1%, 5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp	S01AA09--.01.K.TP		
			6.2.10. Thuốc khác							
185	252		Colistin*	2.000.000 IU	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	J01XB01--.02.T.LO		x
186	252		Colistin	1 MIU	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	J01XB01--.01.T.LO		
187	254		Fosfomycin natri	300mg/10ml	Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	Chai/Lọ/Ống	S02AA17		

STT	Số TT TT20/2022/ TT-BYT	Số TT TT05/2015/ TT-BYT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Mã quản lý hoạt chất	Thuốc cấp cứu không trì hoãn	Thuốc cấp cứu có trì hoãn
188	255		Linezolid*	600mg	Uống	Viên	Viên	J01XX08--.01.U.IR		
189	255		Linezolid*	600mg/ 300ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ /Ống	J01XX08--.02.T.TU		x
190	258		Teicoplanin*	200mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	J01XA02--.01.T.LO		
191	259		Vancomycin	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	J01XA01--.01.T.LO		x
192	259		Vancomycin	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	J01XA01--.02.T.LO		
			6.3. Thuốc chống vi rút							
			6.3.1. Thuốc điều trị HIV/AIDS							
193	262		Efavirenz (EFV hoặc EFZ)	600mg	Uống	Uống	Viên	J05AG03--.01.U.IR		
194	263		Lamivudin	100mg	Uống	Viên	Viên	J05AF05--.01.U.IR		
195	263		Lamivudine	150mg	Uống	Uống	Viên	J05AF05--.02.U.IR		
196	267		Tenofovir (TDF)	300mg	Uống	Viên	Viên	J05AF07--.01.U.IR		
197	267		Tenofovir (TDF)	300mg	Uống	Viên	Viên	J05AF07--.02.U.IR		
198	270		Lamivudine+ zidovudin	150mg, 300mg	Uống	Uống	Viên	J05AR01--.01.U.IR		
199	271		Lopinavir + ritonavir (LPV/r)	200/50mg	Uống	Uống	Viên	J05AR10--.02.U.IR		
200	272		Tenofovir + lamivudin + efavirenz	300mg+300mg+400mg	Uống	Uống	Viên	J05AR11--.02.U.IR		
201	273		Tenofovir + lamivudin + dolutegravir	300mg+300mg+50mg	Uống	Uống	Viên	J05AR27--.01.U.IR		
			6.3.3 Thuốc chống vi rút khác							
202	280		Aciclovir	5%, 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	D06BB03--.01.K.TP		
203	280		Aciclovir	200mg	Uống	Viên	Viên	J05AB01--.01.U.IR		
204	280		Aciclovir	800mg	Uống	Uống	Viên	J05AB01--.02.U.IR		
205	280		Aciclovir	150mg/5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp	S01AD03--.01.K.TP		
206	281		Entecavir	0,5mg	Uống	Viên	Viên	J05AF10--.01.U.IR		

STT	Số TT TT20/2022/ TT-BYT	Số TT TT05/2015/ TT-BYT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Mã quản lý hoạt chất	Thuốc cấp cứu không trì hoãn	Thuốc cấp cứu có trì hoãn
			6.3.4. Thuốc điều trị COVID-19							
207	287		Molnupiravir	200mg	Uống	Viên	Viên	J05AB18--.01.U.IR		
			6.4. Thuốc chống nấm							
208	288		Amphotericin B*	50mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	J02AA01--.01.T.LO		
209	296		Fluconazol	150mg	Uống	Viên	Viên	J02AC01--.01.U.IR		
210	300		Itraconazol	100mg	Uống	Viên	Viên	J02AC02--.01.U.IR		
211	301		Ketoconazol	2% x 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	D01AC08--.02.K.TP		
212	303		Miconazol	2%, 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	D01AC02--.01.K.TP		
213	305		Nystatin	25.000IU	Bột đánh tưa lưỡi	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Gói	A07AA02--.01.K.GO		
214	314		Nystatin + neomycin + polymyxin B	100000IU + 35000IU + 35000IU	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	G01AA51-3.01.K.IR		
			6.6. Thuốc điều trị bệnh lao							
215	318		Ethambutol	400 mg	Uống	Uống	Viên	J04AK02--.01.U.IR		
216	319		Isoniazid	300 mg	Uống	Uống	Viên	J04AC01--.04.U.IR		
217	324		Rifampicin + isoniazid + pyrazinamid	150mg + 75mg + 400mg	Uống	Uống	Viên	J04AM05--.01.U.IR		
			6.7. Thuốc điều trị sốt rét							
218	337		Artesunat	60mg	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ	P01BE03--.01.T.LO		x
219	338		Cloroquin	250mg	Uống	Viên	Viên	P01BA01--.01.U.IR		
220	339		Piperaquin + dihydroartemisinin					P01BF05--.01.U.IR		
221	340		Primaquin					P01BA03		
222	341		Quinin	250mg	Uống	Viên	Viên	P01BC01--.01.U.IR		
			7. THUỐC ĐIỀU TRỊ ĐAU NỬA ĐẦU							
223	342		Dihydro ergotamin mesylat	3mg	Uống	Viên	Viên	N02CA01--.01.U.IR		

STT	Số TT TT20/2022/ TT-BYT	Số TT TT05/2015/ TT-BYT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Mã quản lý hoạt chất	Thuốc cấp cứu không trì hoãn	Thuốc cấp cứu có trì hoãn
224	344		Flunarizin	5mg	Uống	Viên	Viên	N07CA03--.02.U.IR		
225	345		Sumatriptan	50mg	Uống	Viên	Viên	N02CC01--.01.U.IR		
			9. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH ĐƯỜNG TIẾT NIỆU							
226	427		Alfuzosin	10mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	G04CA01--.01.U.MR		
227	428		Dutasterid	0.5mg	Uống	Viên	Viên	G04CB02--.01.U.IR		
			10. THUỐC CHỐNG PARKINSON							
228	434		Levodopa + carbidopa	250mg +25mg	Uống	Viên	Viên	N04BA02-2.01.U.IR		
229	436		Levodopa + benserazid	200mg+50mg	Uống	Viên	Viên	N04BA02-1.01.U.IR		
230	438		Pramipexol	0,18mg	Uống	viên	viên	N04BC05		
231	441		Trihexyphenidyl hydroclorid	2mg	Uống	Viên	Viên	N04AA01--.01.U.IR		
			11. THUỐC TÁC DỤNG ĐỐI VỚI MÁU							
			11.1. Thuốc chống thiếu máu							
232	442		Acid folic (vitamin B9)	5mg	Uống	Viên	Viên	B03BB01--.01.U.IR		
233	444		Sắt III hydroxyd polymaltose	50mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	chai 100ml	B03AB05		
234	446		Sắt sucrose (hay dextran)	100mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	B03AC---.01.T.ON		x
235	449		Sắt fumarat + acid folic	200mg + 1mg	Uống	Viên	Viên	B03AD02--.01.U.IR		
236	449		Sắt fumarat + acid folic	305mg + 350mcg	Uống	Viên	Viên	B03AD02--.02.U.IR		
237	449		Sắt fumarat + acid folic	310mg + 350mcg	Uống	Viên	Viên	B03AD02--.03.U.IR		
			11.2. Thuốc tác dụng lên quá trình đông máu							
238	452		Carbazochrom	30mg	Uống	Viên	viên	B02BX02		
239	454		Enoxaparin (natri)	6000IU/0,6ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm	B01AB05--.01.T.BT		x
240	454		Enoxaparin (natri)	4000IU/0,4ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm	B01AB05--.02.T.BT		x

STT	Số TT TT20/2022/ TT-BYT	Số TT TT05/2015/ TT-BYT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Mã quản lý hoạt chất	Thuốc cấp cứu không trì hoãn	Thuốc cấp cứu có trì hoãn
241	456		Heparin (natri)	25.000IU/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	B01AB01--.01.T.LO		x
242	458		Phytomenadion (vitamin K1)	10mg/ml - 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	B02BA01--.01.T.ON		x
243	458		Phytomenadion (vitamin K1)	1mg/ml -1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	B02BA01--.02.T.ON		x
244	460		Tranexamic acid	250mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	B02AA02--.01.T.ON		x
245	460		Tranexamic acid	500mg	Uống	viên	Viên	B02AA02--.03.U.IR		
246	460		Tranexamic acid	10% x 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	B02AA02--.05.T.ON		x
			11.3. Máu và chế phẩm máu							
247	463		Albumin	20%/50ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ	B05AA01--.01.T.LO		x
			11.4. Dung dịch cao phân tử							
248	480		Tinh bột este hóa (hydroxyethyl starch)	6%, 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	B05AA07--.01.T.TU		x
			11.5. Thuốc khác							
249	484		Erythropoietin alfa	2000 IU	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm	B03XA01--.01.T.BT		
250	484		Erythropoietin	2000 IU	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	B03XA01--.01.T.LO		x
251	484		Erythropoietin alfa	4000IU	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm	B03XA01--.02.T.BT		
252	484		Erythropoietin	4000IU	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	B03XA01--.02.T.LO		x
253	484		Erythropoietin beta	4000 IU/ 0.3 ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm	B03XA01--.02.T.BT		
254	484		Erythropoietin beta	2000 IU/ 0.3 ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm	B03XA01--.01.T.BT		
255	486		Methoxy polyethylene glycol epoetin beta	100mcg	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm	B03XA03--.01.T.BT		x
256	486		Methoxy polyethylene glycol epoetin beta	50mcg	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm	B03XA03--.02.T.BT		x

STT	Số TT TT20/2022/ TT-BYT	Số TT TT05/2015/ TT-BYT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Mã quản lý hoạt chất	Thuốc cấp cứu không trì hoãn	Thuốc cấp cứu có trì hoãn
			12. THUỐC TIM MẠCH							
			12.1. Thuốc chống đau thắt ngực							
257	488		Diltiazem	60mg	Uống	Viên	Viên	C08DB01--.01.U.IR		
258	489		Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	0,08g (trong 10g khí dung)	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Lọ	C01DA02--.01.K.LO	x	
259	489		Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	10mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống	C01DA02--.02.T.ON	x	
260	490		Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	C01DA14--.02.U.MR		
261	490		Isosorbid (dinitrat hoặcmononitrat)	60mg	Uống	Viên	Viên	C01DA14--.03.U.MR		
262	491		Nicorandil	5mg	Uống	Viên	Viên	C01DX16--.01.U.IR		
263	492		Trimetazidin	20mg	Uống	Viên	Viên	C01EB15--.01.U.IR		
264	492		Trimetazidin	35mg	Uống	Uống	Viên	C01EB15--.02.U.MR		
			12.2. Thuốc chống loạn nhịp							
265	493		Adenosin triphosphat	3mg/ml x 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống	C01EB10--.01.T.LO	x	
266	494		Amiodaron	200mg	Uống	Viên	Viên	C01BD01--.01.U.IR		
267	494		Amiodaron hydroclorid	150mg/ 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống	C01BD01--.02.T.ON	x	
268	496		Propranolol hydroclorid	40mg	Uống	Viên	Viên	C07AA05--.01.U.IR		
			12.3. Thuốc điều trị tăng huyết áp							
269	536		Methyldopa	250mg	Uống	Viên	Viên	C02AB02--.01.U.IR		x
270	527		Indapamid	2.5mg	Uống	Viên	Viên	C03BA11--.01.U.IR		
271	537		Metoprolol	Metoprolol succinat 47,5mg (tương đương với Metoprolol tartrate 50mg)	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Viên	C07AB02--.01.U.MR		
272	509		Atenolol	50mg	Uống	Viên	Viên	C07AB03--.01.U.IR		
273	511		Bisoprolol	2,5mg	Uống	Viên	Viên	C07AB07--.01.U.IR		

STT	Số TT TT20/2022/ TT-BYT	Số TT TT05/2015/ TT-BYT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Mã quản lý hoạt chất	Thuốc cấp cứu không trì hoãn	Thuốc cấp cứu có trì hoãn
274	511		Bisoprolol	5mg	Uống	Viên	Viên	C07AB07--.02.U.IR		
275	538		Nebivolol	2,5mg	Uống	Viên	Viên	C07AB12--.01.U.IR		
276	538		Nebivolol	5mg	Uống	Viên	Viên	C07AB12--.02.U.IR		
277	517		Carvedilol	12.5mg	Uống	Viên	viên	C07AG02--.01.U.IR		
278	517		Carvedilol	6,25mg	Uống	Viên	Viên	C07AG02--.02.U.IR		
279	500		Amlodipin	5mg	Uống	viên	Viên	C08CA01--.01.U.IR		
280	523		Felodipin	5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	viên	C08CA02--.01.U.MR		
281	539		Nicardipin	10mg/10ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ/Ống	C08CA04--.01.T.ON	x	
282	540		Nifedipin	20mg	Uống	Viên	Viên	C08CA05--.03.U.MR		
283	540		Nifedipin	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	C08CA05--.04.U.MR		
284	531		Lercanidipin hydroclorid	10mg	Uống	Viên	Viên	C08CA13--.01.U.IR		
285	504		Amlodipin + indapamid	5mg+1,5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	C08GA02--.01.U.MR		
286	515		Captopril	25mg	Uống	Viên	Viên	C09AA01--.01.U.IR		
287	521		Enalapril	5mg	Uống	Viên	Viên	C09AA02--.02.U.IR		
288	532		Lisinopril	10 mg	Uống	Viên	Viên	C09AA03--.01.U.IR		
289	541		Perindopril	4mg	Uống	Viên	Viên	C09AA04--.01.U.IR		
290	533		Lisinopril + hydroclorothiazid	10mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	C09BA03--.01.U.IR		
291	543		Perindopril + indapamid	5 mg; 1.25mg	Uống	Viên	Viên	C09BA04--.01.U.IR		
292	503		Amlodipin + lisinopril	5mg+10mg	Uống	Viên	Viên	C09BB03--.01.U.IR		
293	542		Perindopril + amlodipin	3,5mg; 2,5mg	Uống	Viên	Viên	C09BB04--.01.U.IR		
294	505		Amlodipin + indapamid + Perindopril arginine	5mg; 1,25mg; 5mg	Uống	Viên	Viên	C09BX01--.01.U.IR		

STT	Số TT TT20/2022/ TT-BYT	Số TT TT05/2015/ TT-BYT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Mã quản lý hoạt chất	Thuốc cấp cứu không trì hoãn	Thuốc cấp cứu có trì hoãn
295	534		Losartan	50mg	Uống	Viên	viên	C09CA01--.02.U.IR		
296	549		Valsartan	80mg	Uống	Viên	Viên	C09CA03--.01.U.IR		
297	528		Irbesartan	150mg	Uống	Viên	viên	C09CA04--.01.U.IR		
298	528		Irbesartan	300mg	Uống	Viên	Viên	C09CA04--.02.U.IR		
299	547		Telmisartan	40mg	Uống	Viên	Viên	C09CA07--.02.U.IR		
300	535		Losartan + hydroclorothiazid	50mg+12,5mg	Uống	Viên	Viên	C09DA01--.02.U.IR		
301	550		Valsartan + hydroclorothiazid	160mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	C09DA03--.01.U.IR		
302	550		Valsartan + hydroclorothiazid	80mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	C09DA03--.02.U.IR		
303	529		Irbesartan + hydroclorothiazid	150mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	C09DA04--.01.U.IR		
304	529		Irbesartan + hydroclorothiazid	300mg + 12.5mg	Uống	Viên	Viên	C09DA04--.02.U.IR		
305	548		Telmisartan + hydroclorothiazid	40mg+12.5mg	Uống	Viên	Viên	C09DA07--.01.U.IR		
306	548		Telmisartan + hydroclorothiazid	80mg+25mg	Uống	Viên	Viên	C09DA07--.02.U.IR		
307	507		Amlodipin + valsartan	10mg + 160mg	Uống	Viên	Viên	C09DB01--.01.U.IR		
308	507		Amlodipin + valsartan	5mg + 80mg	Uống	Viên	Viên	C09DB01--.02.U.IR		
			12.5. Thuốc điều trị suy tim							
309	553		Digoxin	0,25mg/ 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	C01AA05--.02.T.LO		x
310	553		Digoxin	0.25mg	Uống	Viên	Viên	C01AA05--.03.U.IR		
311	554		Dobutamin	12.5mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	C01CA07--.01.T.ON	x	
312	555		Dopamin hydroclorid	200mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	C01CA04--.01.T.ON	x	
313	556		Ivabradin	5mg	Uống	Viên	Viên	C01EB17--.01.U.IR		
314	556		Ivabradin	7,5 mg	Uống	Viên	Viên	C01EB17		
			12.6. Thuốc chống huyết khối							

STT	Số TT TT20/2022/ TT-BYT	Số TT TT05/2015/ TT-BYT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Mã quản lý hoạt chất	Thuốc cấp cứu không trì hoãn	Thuốc cấp cứu có trì hoãn
315	558		Acenocoumarol	1mg	Uống	Viên	Viên	B01AA07--.02.U.IR		
316	558		Acenocoumarol	1mg	Uống	Viên	Viên	B01AA07		
317	559		Acetylsalicylic acid (DL-lysin-acetylsalicylat)	81mg	Uống	Viên	Viên	B01AC06--.01.U.IR		x
318	560		Acetylsalicylic acid + clopidogrel	100mg + 75mg	Uống	Viên	Viên	B01AC30--.01.U.IR		
319	561		Alteplase	50mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	B01AD02--.01.T.LO	x	
320	563		Clopidogrel	75mg	Uống	Viên	Viên	B01AC04--.01.U.IR		x
321	564		Dabigatran	110mg	Uống	Viên	Viên	B01AE07--.01.U.IR		
322	564		Dabigatran	150mg	Uống	Viên	Viên	B01AE07--.02.U.IR		
323	568		Rivaroxaban	15 mg	Uống	Viên	Viên	B01AF01--.02.U.IR		
324	568		Rivaroxaban	20mg	Uống	viên	viên			
			12.7. Thuốc hạ lipid máu							
325	573		Atorvastatin	10mg	Uống	viên	Viên	C10AA05--.01.U.IR		
326	573		Atorvastatin	20mg	Uống	Viên	Viên	C10AA05--.02.U.IR		
327	577		Ezetimibe	10mg	Uống	Uống	Viên	C10AX09--.01.U.IR		
328	578		Fenofibrat	160mg	Uống	Viên	Viên	C10AB05--.01.U.IR		
329	578		Fenofibrat	200mg	Uống	Viên	viên	C10AB05--.02.U.IR		
330	578		Fenofibrat	300mg	Uống	Viên	Viên	C10AB05--.03.U.IR		
331	583		Rosuvastatin	10mg	Uống	Viên	viên	C10AA07--.01.U.IR		
332	583		Rosuvastatin	20mg	Uống	Viên	Viên	C10AA07--.02.U.IR		
333	584		Simvastatin	10mg	Uống	Viên	Viên	C10AA01--.01.U.IR		
334	584		Simvastatin	20mg	Uống	Viên	Viên	C10AA01--.02.U.IR		
335	584		Simvastatin	40mg	Uống	Viên	Viên	C10AA01--.03.U.IR		

STT	Số TT TT20/2022/ TT-BYT	Số TT TT05/2015/ TT-BYT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Mã quản lý hoạt chất	Thuốc cấp cứu không trì hoãn	Thuốc cấp cứu có trì hoãn
			12.8. Thuốc khác							
336	593		Nimodipin	30mg	Uống	Viên	Viên	C08CA06--.02.U.IR		x
337	593		Nimodipin	2mg/10ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống	C08CA06--.01.T.CH		
			13. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH DA LIỄU							
338	637		Salicylic acid + betamethason dipropionat	3% + 0,064%, 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	D02AF---.02.K.TP		
339	606		Calcipotriol + betamethason dipropionat	(50mcg + 0,5mg)/g- 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	D05AX52		
340	623		Fusidic acid	2%, 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	D06AX01--.01.K.TP		
341	630		Mupirocin	2%, 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	D06AX09--.01.K.TP		
342	610		Clobetasol propionat	0,05%, 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	D07AD01--.01.K.TP		
343	625		Fusidic acid + hydrocortison	(20mg + 10mg)/g- 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	D07CA01--.01.K.TP		
344	626		Isotretinoin	10mg	Uống	Viên	Viên	D10BA01--.01.U.IR		
345	639		Tacrolimus	10mg/10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	D11AH01--.01.K.TP		
			14. THUỐC DÙNG CHẨN ĐOÁN							
			14.2. Thuốc cản quang							
346	653		Iobitridol	65,81g/100ml - 100ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ	V08AB11--.01.T.LO		x
347	653		Iobitridol	65,81g/100ml - 50ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ	V08AB11--.02.T.LO		
348	655		Iohexol	647mg/ml - 100ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ	V08AB02--.01.T.CH		
			15. THUỐC TẨY TRÙNG VÀ SÁT KHUẨN							
349	664		Povidon iodin	10% x 100ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	D08AG02--.01.K.LO		
350	664		Povidon iodin	10% x 20ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	D08AG02--.02.K.LO		
351	664		Povidon iodin	10%, 500ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	D08AG02--.03.K.LO		x
352	664		Povidon iodin	5%, 20ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ	D08AG02--.04.K.LO		

STT	Số TT TT20/2022/ TT-BYT	Số TT TT05/2015/ TT-BYT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Mã quản lý hoạt chất	Thuốc cấp cứu không trì hoãn	Thuốc cấp cứu có trì hoãn
353	666		Natri clorid	0,9%, 1000ml	Dùng ngoài	Dung dịch vô khuẩn dùng trong phẫu thuật	Chai	B05CB01--.01.K.CH		
			16. THUỐC LỢI TIỂU							
354	669		Hydroclorothiazid	25 mg	Uống	Viên	Viên	C03AA03--.01.U.IR		
355	667		Furosemid	20mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	C03CA01--.01.T.ON		x
356	667		Furosemid	40mg	Uống	Viên	Viên	C03CA01--.02.U.IR		
357	670		Spironolacton	25mg	Uống	Viên	Viên	C03DA01--.01.U.IR		
358	670		Spironolacton	50mg	Uống	Viên	Viên	C03DA01--.02.U.IR		
			17. THUỐC ĐƯỜNG TIÊU HÓA							
			17.1. Thuốc kháng acid và các thuốc chống loét khác tác dụng trên đường tiêu hóa							
359	673		Bismuth	120mg	Uống	Viên	Viên	A02BX05--.01.U.IR		
360	676		Guaiazulen + dimethicon	0,004g + 3g	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	A03AX13-1.01.U.GO		
361	679		Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	800,4ng+611,76mg+80mg	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	A02AD04-2.04.U.GO		
362	679		Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	800mg; 800mg; 100mg	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	A02AD04-2.06.U.GO		
363	682		Omeprazol	20mg	Uống	Viên	Viên	A02BC01--.01.U.IR		
364	682		Omeprazol	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	A02BC01--.02.T.LO		x
365	683		Esomeprazol	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	A02BC05--.03.T.LO		
366	683		Esomeprazol	40mg	Uống	Viên	Viên	A02BC05--.03.U.IR		
367	684		Pantoprazol	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	A02BC02--.01.T.LO		
368	684		Pantoprazol	40mg	Uống	Viên	Viên	A02BC02--.01.U.IR		
369	685		Rabeprazol	20mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	A02BC04--.01.T.LO		

STT	Số TT TT20/2022/ TT-BYT	Số TT TT05/2015/ TT-BYT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Mã quản lý hoạt chất	Thuốc cấp cứu không trì hoãn	Thuốc cấp cứu có trì hoãn
370	685		Rabeprazol	20mg	Uống	Viên	Viên	A02BC04--.01.U.IR		
371	688		Rebamipid	100mg	Uống	Viên	Viên	A02BX14--.01.U.IR		
372	689		Sucralfat	1000mg	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	A02BX02--.01.U.GO		
			17.2. Thuốc chống nôn							
373	693		Metoclopramid	10mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	A03FA01--.01.T.ON		x
374	691		Domperidon	10mg	Uống	Viên	viên	A03FA03--.01.U.IR		
375	691		Domperidon	1mg/ml, 30ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ	A03FA03--.02.U.CH		
376	694		Ondansetron	8mg/4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	A04AA01--.01.T.ON		
377	692		Granisetron	1mg/1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	A04AA02		
378	690		Dimenhydrinat	50mg	Uống	Viên	viên	R06AA11--.01.U.IR		
			17.3. Thuốc chống co thắt							
379	696		Alverin (citrat)	40mg	Uống	Viên	Viên	A03AX08--.01.U.IR		
380	699		Drotaverin clohydrat	80mg	Uống	Viên	Viên	A03AD02--.02.U.IR		
381	699		Drotaverin clohydrat	40mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	A03AD02--.03.T.ON		x
382	700		Hyoscin butylbromid	10mg	Uống	Viên	Viên	A03BB01--.01.U.IR		
383	700		Hyoscin butylbromid	20mg	Uống	Viên	Viên	A03BB01--.02.U.IR		
384	700		Hyoscin butylbromid	20mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	A03BB01--.03.T.ON		x
385	705		Tiropramid hydroclorid	100mg	Uống	Viên	viên	A03AC05--.01.U.IR		
			17.4. Thuốc tẩy, nhuận tràng							
386	706		Bisacodyl	5mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	A06AB02--.01.U.IR		

STT	Số TT TT20/2022/ TT-BYT	Số TT TT05/2015/ TT-BYT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Mã quản lý hoạt chất	Thuốc cấp cứu không trì hoãn	Thuốc cấp cứu có trì hoãn
387	708		Glycerol	1.79g/3ml	Thụt hậu môn/ trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Ống/Tuýp	A06AG04--.01.K.ON		
388	708		Glycerol	2,25g/3g. Tuýp 9g	Thụt hậu môn/trực tràng	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Ống/Tuýp	A06AG04--.02.K.TP		
389	709		Lactulose	10g/15ml	Uống	Uống	gói	A06AD11--.01.U.GO		
390	710		Macrogol	10g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	A06AD15--.01.U.GO		
391	711		Macrogol + natri sulfat + natri bicarbonat + natri clorid + kali clorid	64g + 5,7g + 1,68g + 1,46g + 0,75g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	A06AD65--.01.U.GO		
392	714		Sorbitol	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	A06AD18--.02.U.GO		
393	715		Sorbitol + natri citrat	4g + 0,576g	Thụt hậu môn/ trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Ống/Tuýp	A06AG07		
			17.5. Thuốc điều trị tiêu chảy							
394	717		Bacillus subtilis	2x10^9 CFU	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	ống	A07FA01-1.02.U.ON		
395	718		Bacillus clausii	2 tỷ bào tử	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	A07FA---.01.U.GO		
396	721		Diosmectit	3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	A07BC05--.01.U.GO		
397	723		Kẽm sulfat	10mg/ 5ml, 100ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ	A12CB01--.01.U.CH		
398	725		Lactobacillus acidophilus	10^9CFU/gói	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	A07FA01-2.01.U.GO		
399	728		Racecadotril	10mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	A07XA04--.01.U.GO		
400	728		Racecadotril	30mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	A07XA04--.02.U.GO		
401	729		Saccharomyces boulardii	2,26 x 10^9 CFU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	A07FA02--.02.U.GO		
			17.6. Thuốc điều trị trĩ							
402	732		Diosmin + hesperidin	450mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	C05CA53--.01.U.IR		

STT	Số TT TT20/2022/ TT-BYT	Số TT TT05/2015/ TT-BYT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Mã quản lý hoạt chất	Thuốc cấp cứu không trì hoãn	Thuốc cấp cứu có trì hoãn
403	732		Diosmin + hesperidin	900mg + 100mg	Uống	Viên	Viên	C05CA53--.02.U.IR		
			17.7. Thuốc khác							
404	743		Trimebutin maleat	100mg	Uống	Viên	Viên	A03AA05--.01.U.IR		
405	743		Trimebutin maleat	200mg	Uống	Viên	Viên	A03AA05--.02.U.IR		
406	735		Itoprid	50mg	Uống	Viên	Viên	A03FA07--.01.U.IR		
407	740		Silymarin	140mg	Uống	Viên	Viên	A05BA03--.01.U.IR		
408	740		Silymarin	70mg	Uống	Viên	Viên	A05BA03--.02.U.IR		
409	736		L-Ornithin - L- aspartat	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	A05BA06--.01.T.LO		x
410	737		Mesalazin (mesalamin)	500mg	Uống	Viên	Viên	A07EC02--.01.U.IR		
411	737		Mesalazin (mesalamin)	500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	A07EC02--.01.U.MR		
412	742		Terlipressin	0,86mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	H01BA04--.01.T.LO		x
413	738		Octreotid	0.1mg/ml - 1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	H01CB02--.01.T.ON		x
			18. HOCMON VÀ CÁC THUỐC TÁC ĐỘNG VÀO HỆ THỐNG NỘI TIẾT							
			18.1. Hocmon thượng thận và những chất tổng hợp thay thế							
414	753		Fluocinolon acetonid	0.25%, 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	D07AC04 --.01.K.TP		
415	749		Dexamethason	4mg/ml × 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	H02AB02--.01.T.ON		
416	755		Methyl prednisolon	40mg/ ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	H02AB04--.02.T.LO	x	
417	755		Methylprednisolon	500mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ	H02AB04--.03.T.LO		x
418	755		Methyl prednisolon	16mg	Uống	Viên	Viên	H02AB04--.04.U.IR		
419	755		Methyl prednisolon	4mg	Uống	Viên	Viên	H02AB04--.05.U.IR		
420	756		Prednisolon	5mg	Uống	Viên	Viên	H02AB06--.02.U.IR		
421	754		Hydrocortison natri succinat	100mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	H02AB09--.01.T.LO		

STT	Số TT TT20/2022/ TT-BYT	Số TT TT05/2015/ TT-BYT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Mã quản lý hoạt chất	Thuốc cấp cứu không trì hoãn	Thuốc cấp cứu có trì hoãn
422	756		Prednisolon acetat (natri phosphate)	1%, 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ	S01BA04--.01.K.CH		
			18.2. Các chế phẩm androgen, estrogen và progesteron							
423	763		Dydrogesteron	10mg	Uống	Viên	Viên	G03DB01--.01.U.IR		
424	765		Estriol	0,5mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	G03CA04--.01.K.IR		
425	769		Lynestrenol	5mg	Uống	Viên	Viên	G03DC03--.01.U.IR		
426	774		Progesteron	0,8g/80g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	G03DA04--.01.K.TP		
427	774		Progesteron	100mg	Uống	Viên	Viên	G03DA04--.02.U.IR		
428	774		Progesteron	200mg	Uống/Đặt âm đạo	Viên	Viên	G03DA04--.03.U.IR		
			18.3. Insulin và nhóm thuốc hạ đường huyết							
429	777		Acarbose	50mg	Uống	Viên	Viên	A10BF01--.01.U.IR		
430	778		Dapagliflozin	10mg	Uống	Viên	Viên	A10BK01--.01.U.IR		
431	779		Empagliflozin	10mg	Uống	Viên	Viên	A10BK03--.01.U.IR		
432	781		Gliclazid	30mg	Uống	Viên	Viên	A10BB09--.01.U.MR		
433	781		Gliclazid	80mg	Uống	Viên	Viên	A10BB09--.03.U.IR		
434	783		Glimepirid	2mg	Uống	Viên	Viên	A10BB12--.01.U.IR		
435	783		Glimepirid	4mg	Uống	Viên	Viên	A10BB12--.02.U.IR		
436	786		Insulin analog tác dụng nhanh, ngắn (Glulisine)	300UI	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm	A10AB06--.01.T.BU		
437	787		Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine)	1000UI	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	A10AE04--.01.T.LO		x
438	787		Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine)	300UI	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm	A10AE04--.02.T.BU		
439	787		Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine)	450UI	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm	A10AE04--.03.T.BU		

STT	Số TT TT20/2022/ TT-BYT	Số TT TT05/2015/ TT-BYT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Mã quản lý hoạt chất	Thuốc cấp cứu không trì hoãn	Thuốc cấp cứu có trì hoãn
440	787		Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Degludec)	10,98mg/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm	A10AE04		
441	788		Insulin analog trộn, hỗn hợp	Tỷ lệ 30/70, 300UI	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm	A10AD05--.01.T.BU		
442	789		Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	1000UI	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	A10AB01--.01.T.LO	x	
443	790		Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	1000UI	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	A10AC01--.01.T.LO		
444	790		Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	300UI	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm	A10AC01--.02.T.BU		
445	791		Insulin người trộn, hỗn hợp	Tỷ lệ 30/70, 1000UI	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	A10AD01--.01.T.LO		x
446	791		Insulin người trộn, hỗn hợp	Tỷ lệ 30/70, 300UI	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm	A10AD01--.02.T.BU		
447	792		Linagliptin	5 mg	Uống	Viên	Viên	A10BH05		
448	795		Metformin	1000mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	A10BA02--.01.U.MR		
449	795		Metformin	500mg	Uống	Viên	Viên	A10BA02--.02.U.IR		
450	795		Metformin	850mg	Uống	Viên	Viên	A10BA02--.03.U.IR		
451	796		Repaglinid	1mg	Uống	Viên	Viên	A10BX02--.01.U.IR		
452	799		Sitagliptin	100mg	Uống	Viên	Viên	A10BH01--.01.U.IR		
453	801		Vildagliptin	50mg	Uống	Viên	Viên	A10BH02--.01.U.IR		
454	802		Vildagliptin + metformin	50mg+500mg	Uống	Viên	Viên	A10BD08--.01.U.IR		
455	802		Vildagliptin + metformin	50mg+850mg	Uống	Viên	Viên	A10BD08--.02.U.IR		
			18.4. Hocmon tuyến giáp, cận giáp và thuốc kháng giáp trạng tổng hợp							
456	804		Levothyroxin (muối natri)	100mcg	Uống	Viên	Viên	H03AA01--.01.U.IR		
457	806		Thiamazol	5mg	Uống	Viên	Viên	H03BB02--.01.U.IR		
			18.5. Thuốc điều trị bệnh đái tháo nhạt							

STT	Số TT TT20/2022/ TT-BYT	Số TT TT05/2015/ TT-BYT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Mã quản lý hoạt chất	Thuốc cấp cứu không trì hoãn	Thuốc cấp cứu có trì hoãn
458	807		Desmopressin	0,089mg (0,1mg)	Uống	Viên	Viên	H01BA02--.01.U.IR		
			19. HUYẾT THANH VÀ GLOBULIN MIỄN DỊCH							
459	813		Huyết thanh kháng nọc rắn (Hổ đất)	1000 LD50	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	J06AA03-1.01.T.LO	x	
460	813		Huyết thanh kháng nọc rắn (Lục tre)	1000 LD50	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	J06AA03-2.01.T.LO	x	
461	814		Huyết thanh kháng uốn ván	1500UI	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	J06AA02--.01.T.ON		x
			20. THUỐC LÀM MỀM CƠ VÀ ỨC CHẾ CHOLINESTERASE							
462	815		Baclofen	10mg	Uống	viên	viên	M03BX01		
463	822		Thiocolchicosid	4mg	Uống	Viên	Viên	M03BX05--.01.U.IR		
			21. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH MẮT, TAI MŨI HỌNG							
			21.1. Thuốc điều trị bệnh mắt							
464	824		Acetazolamid	250mg	Uống	Viên	viên	S01EC01--.01.U.IR		
465	827		Betaxolol	0,25%, 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ	S01ED02--.01.K.LO		x
466	831		Brimonidin tartrat + timolol	2mg/ml + 5mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ	S01ED51--.02.K.LO		
467	832		Brinzolamid	10mg/ml × 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ	S01EC04--.01.K.LO		x
468	833		Brinzolamid + timolol	(10mg + 5mg)/ml × 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ	S01EC54--.01.K.LO		
469	836		Cyclosporin	0,05%	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Ống/Tuýp	S01XA18		
470	840		Fluorometholon	1mg/ml × 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ	S01BA07--.02.K.LO		x
471	843		Hyaluronidase	1500IU	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	B06AA03--.01.T.LO		
472	844		Hydroxypropylmethylcellulose	0,3%, 15ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ	S01KA02--.01.K.LO		
473	852		Natri carboxymethylcellulose (natri CMC)	0,5%, 15ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ	S01XA20-2.01.K.LO		
474	853		Natri carboxymethylcellulose + Glycerin	(5mg + 9mg)/ml - 0,4ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Ống/Tuýp	S01XA20		
475	854		Natri clorid	0.45g/50ml	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai/Lọ	S01XA03--.01.K.LO		
476	854		Natri clorid	0.9%, 10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ	S01XA03--.02.K.CH		

STT	Số TT TT20/2022/ TT-BYT	Số TT TT05/2015/ TT-BYT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Mã quản lý hoạt chất	Thuốc cấp cứu không trì hoãn	Thuốc cấp cứu có trì hoãn
477	855		Natri diquafosol	30mg/ml × 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ	S01XA20-1.01.K.LO		
478	856		Natri hyaluronat	15mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ	S01KA01--.01.K.LO		
479	856		Natri hyaluronat	21,6mg/12ml (0,18%)	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ	S01KA01--.04.K.LO		
480	858		Olopatadin hydroclorid	2mg/ml x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ	S01GX09--.02.K.LO		
481	861		Pirenoxin	0,25mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ	S01XA91--.01.K.LO		
482	862		Polyethylen glycol + propylen glycol	(4mg + 3mg)/ml x 15ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ	S01XA20-3.01.K.CH		
483	864		Tafluprost	0,015mg/ml x 2,5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ	S01EE05--.01.K.LO		
484	865		Tetracain	50mg/10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ	S01HA03--.01.K.CH		x
485	868		Travoprost	0,04mg/ml - 2,5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ	S01EE04--.01.K.LO		x
486	871		Tropicamide + phenylephrine hydroclorid	50mg + 50mg	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ	S01FA56--.01.K.LO		x
			21.2. Thuốc tai- mũi- họng							
487	872		Betahistin	8mg	Uống	Viên	Viên	N07CA01--.01.U.IR		
488	872		Betahistin	24mg	Uống	Viên	Viên	N07CA01--.03.U.IR		
489	873		Cồn boric	3%, 10ml	Dùng ngoài	Thuốc nhỏ tai	Chai/Lọ	D08AD---.01.K.CH		
490	874		Fluticason furoat	27.5mcg/liều xịt	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai/lọ			
491	875		Fluticason propionat	50mcg/liều xịt, 60 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai/Lọ	R01AD08--.02.K.LO		
492	875		Fluticason propionat	125mcg/ liều xịt,120 liều	Xịt họng	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Bình xịt định liều	R01AD08--.03.K.BX		
493	876		Naphazolin	2,5mg/5ml	Nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mũi	Lọ	R01AA08--.01.K.LO		
494	879		Rifamycin	0.26g (200.000IU/10ml)	Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	Chai/lọ			
			22. THUỐC CÓ TÁC DỤNG THÚC ĐẺ, CẦM MÁU SAU ĐẺ VÀ CHỐNG ĐẺ NON							
			22.1. Thuốc thúc đẻ, cầm máu sau đẻ							
495	884		Carbetocin	100mcg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống	H01BB03--.01.T.LO		x

STT	Số TT TT20/2022/ TT-BYT	Số TT TT05/2015/ TT-BYT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Mã quản lý hoạt chất	Thuốc cấp cứu không trì hoãn	Thuốc cấp cứu có trì hoãn
496	888		Methyl ergometrin maleat	0.2mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	G02AB01--.01.T.ON		x
497	889		Oxytocin	5IU/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	H01BB02--.01.T.ON	x	
498	891		Misoprostol	200mcg	Uống	Viên	Viên	G02AD06--.01.U.IR		
			22.2. Thuốc chống đẻ non							
499	892		Atosiban	7,5mg/ml x 5ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ/Ống	G02CX01--.01.T.LO	x	
			23. DUNG DỊCH LỌC MÀNG BỤNG, LỌC MÁU							
500	895		Dung dịch lọc màng bụng	2,5%	Tại chỗ (ngâm vào khoang màng bụng)	Dung dịch thẩm phân phúc mạc	Túi	B05DB-----.01.T.TU		x
501	895		Dung dịch lọc màng bụng	4,25%	Tại chỗ (ngâm vào khoang màng bụng)	Dung dịch thẩm phân phúc mạc	Túi	B05DB-----.02.T.TU		
502	895		Dung dịch lọc màng bụng	1,5%	Tại chỗ (ngâm vào khoang màng bụng)	Dung dịch thẩm phân phúc mạc	Túi	B05DB-----.03.T.TU		x
503	896		Dung dịch lọc máu dùng trong thận nhân tạo (Natri clorid + Kali clorid + Calci clorid.2H2O + Magnesi clorid.6H2O + Acid acetid)	(161g + 5,5g + 9,7g+ 3,7g + 8,8g)/lít - 10 lít	Dung dịch thẩm phân	Dung dịch thẩm phân	Can	B05Z----.01.T.CA		x
504	896		Dung dịch lọc máu dùng trong thận nhân tạo (Natri clorid + Natri bicarbonat)	(30,5g + 66g)/lít - 10 lít	Dung dịch thẩm phân	Dung dịch thẩm phân	Can	B05Z----.02.T.CA		x
505	897		Dung dịch lọc máu liên tục (Ngăn A: Calci clorid, Magie clorid, Axit lactic; Ngăn B: Natri bicarbonat, Natri clorid)	(5,145g + 2,033g + 5,4g + 3,09g + 6,45g)/lít - 5 lít	Tiêm truyền	Dung dịch thẩm phân	Túi	B05Z----2.01.T.TU	x	
506	897		Dung dịch lọc máu liên tục (khoang 1: Natri clorid + Calci clorid dihydrat + Magnesi clorid hexahydrat + Glucose anhydrous (dưới dạng glucose mono-hydrat); khoang 2: Natri clorid + Natri hydrocarbonat)	(2,34g + 1,1g + 0,51g + 5,0g) + (27,47g + 15,96g); 5 lít	Tiêm truyền	Dung dịch thẩm phân	Túi	B05Z----1.01.T.TU		
			24. THUỐC CHỐNG RỐI LOẠN TÂM THẦN VÀ THUỐC TÁC ĐỘNG LÊN HỆ THẦN KINH							
			24.1. Thuốc an thần							

STT	Số TT TT20/2022/ TT-BYT	Số TT TT05/2015/ TT-BYT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Mã quản lý hoạt chất	Thuốc cấp cứu không trì hoãn	Thuốc cấp cứu có trì hoãn
507	900		Diazepam	10mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	N05BA01--.01.T.ON		x
508	900		Diazepam	5mg	Uống	Viên	Viên	N05BA01--.02.U.IR		
			24.3. Thuốc chống rối loạn tâm thần							
509	910		Clorpromazin	25mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	N05AA01--.01.T.ON		
510	910		Clorpromazin	25mg	Uống	Viên	Viên	N05AA01--.02.U.IR		
511	918		Levosulpirid	25mg	Uống	Viên	Viên	N05AL07--.01.U.IR		
512	920		Olanzapin	10mg	Uống	Viên	Viên	N05AH03--.01.U.IR		
513	922		Risperidon	1mg	Uống	Viên	Viên	N05AX08--.01.U.IR		
514	923		Sulpirid	50mg	Uống	Viên	Viên	N05AL01--.01.U.IR		
			24.4. Thuốc chống trầm cảm							
515	928		Amitriptylin hydroclorid	25mg	Uống	Viên	Viên	N06AA09--.01.U.IR		
516	934		Mirtazapine	30mg	Uống	Viên	Viên	N06AX11--.01.U.IR		
			24.5 Thuốc tác động lên hệ thần kinh							
517	939		N-Acetyl-DL-Leucin	1g/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống	N07CA04		
518	940		Cerebrolysin	215,2mg/ml x 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	N06DX80---.01.T.ON		
519	942		Citicolin	500mg/4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống	N06BX06--.01.T.ON		x
520	944		Cytidin-5monophosphat disodium + uridin	5mg + 3mg	Uống	Viên	Viên	N06BX0--.01.U.IR		
521	945		Galantamin	8mg	Uống	Viên	Viên	N06DA04--.03.U.IR		
522	945		Galantamin	5mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	N06DA04--.04.T.LO		
523	945		Galantamin	5mg/ml - 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	N06DA04		
524	946		Ginkgo biloba	40mg	Uống	Viên	Viên	N06DX02--.01.U.IR		
525	947		Mecobalamin	500mcg	Uống	Viên	Viên	B03BA05--.02.U.IR		
526	949		Piracetam	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	N06BX03--.01.T.ON		

STT	Số TT TT20/2022/ TT-BYT	Số TT TT05/2015/ TT-BYT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Mã quản lý hoạt chất	Thuốc cấp cứu không trì hoãn	Thuốc cấp cứu có trì hoãn
527	949		Piracetam	1200mg	Uống	Viên	Viên	N06BX03--.02.U.IR		
528	949		Piracetam	800mg	Uống	Viên	Viên	N06BX03--.04.U.IR		
			25. THUỐC TÁC DỤNG TRÊN ĐƯỜNG HÔ HẤP							
			25.1. Thuốc chữa hen và bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính							
529	951		Aminophylin	240mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	R03DA05--.01.T.ON		
530	952		Bambuterol	10mg	Uống	Viên	Viên	R03CC12--.01.U.IR		
531	952		Bambuterol	20mg	Uống	Viên	Viên	R03CC12--.02.U.IR		
532	953		Budesonid	64mcg/liều x 120 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Bình xịt định liều	R03BA02--.01.K.BX		
533	953		Budesonid	0,5mg/ml x 2ml	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Ống	R03BA02--.02.K.ON		
534	953		Budesonid	0,5mg - 2ml	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Ống	R03BA02--.03.K.ON		
535	954		Budesonid + formoterol	(160mcg + 4,5mcg)/liều - 120 liều	Khí dung	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Ống	R03AK07--.01.K.BX		x
536	955		Fenoterol + ipratropium	(0,05mg+ 0,02mg)/nhát xịt - 200 nhát xịt	xịt họng	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Bình	R03AL01--.01.K.BX		
537	955		Fenoterol + ipratropium	500mcg/ml + 250mcg/ml	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/Lọ	R03AL01--.02.K.LO		x
538	960		Natri montelukast	4mg	Uống	Viên	Viên	R03DC03--.01.U.IR		
539	960		Natri montelukast	5mg	Uống	Viên	viên	R03DC03--.02.U.IR		
540	962		Salbutamol sulfat	2,5mg/ 2,5ml	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Ống	R03CC02--.01.K.ON		x
541	962		Salbutamol sulfat	100mcg/liều, 200 liều	Đường hô hấp	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Bình	R03CC02--.03.K.BX		
542	962		Salbutamol sulfat	5mg/ 2,5ml	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Ống	R03CC02--.04.K.ON		x
543	962		Salbutamol sulfat	2mg/5ml; 100ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ	R03CC02--.05.U.LO		

STT	Số TT TT20/2022/ TT-BYT	Số TT TT05/2015/ TT-BYT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Mã quản lý hoạt chất	Thuốc cấp cứu không trì hoãn	Thuốc cấp cứu có trì hoãn
544	963		Salbutamol + ipratropium	2,5mg + 0,5mg	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Lọ/Ống	R03AL02--.01.K.LO		x
545	964		Salmeterol + fluticason propionat	(25mcg + 250mcg)/liều - 120 liều	Dạng hít	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Bình xịt định liều	R03AK06--.01.K.BX		
546	964		Salmeterol + fluticason propionat	(25mcg + 50mcg)/liều - 120 liều	Dạng hít	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Bình xịt	R03AK06--.02.K.BX		
547	964		Salmeterol + fluticason propionat	(25mcg + 125mcg)/liều - 120 liều	Dạng hít	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Bình xịt định liều	R03AK06--.04.K.BX		
548	967		Tiotropium	0.0025mg/nhát xit - 60 nhát xịt	Dạng hít	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Bình xịt	R03BB04--.01.K.HO		
			25.2. Thuốc chữa ho							
549	968		Ambroxol	30 mg	uống	Viên	viên	R05CB06--.01.U.IR		
550	969		Bromhexine Hydrochloride	8mg	Uống	Viên	Viên	R05CB02--.02.U.IR		
551	970		Carbocistein	375mg	Uống	Viên	Viên	R05CB03--.03.U.IR		
552	974		Dextromethorphan	15mg	Uống	Viên	Viên	R05DA09--.01.U.IR		
553	975		Eprazinon	50mg	Uống	Viên	Viên	R05CB04--.01.U.IR		
554	977		N-acetylcystein	200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	R05CB01--.03.U.GO		x
			25.3. Thuốc khác							
555	980		Cafein citrat	60mg/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	N06BC01--.01.T.ON	x	
556	982		Surfactant (Phospholipid chiết xuất từ phổi lợn hoặc phổi bò; hoặc chất diện hoạt chiết xuất từ phổi bò (Bovine lung surfactant))	120mg/ 1,5ml	Đường nội khí quản	Hỗn dịch dùng đường nội khí quản	Lọ	R07AA02--.01.K.LO	x	
			26. DUNG DỊCH ĐIỀU CHỈNH NƯỚC, ĐIỆN GIẢI, CÂN BẰNG ACID-BASE VÀ CÁC DUNG DỊCH TIÊM TRUYỀN KHÁC							
			26.1. Thuốc uống							
557	983		Kali clorid	500mg	Uống	Viên	Viên	A12BA01--.02.U.IR		
558	983		Kali clorid	600 mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	A12BA01--.03.U.IR		x

STT	Số TT TT20/2022/ TT-BYT	Số TT TT05/2015/ TT-BYT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Mã quản lý hoạt chất	Thuốc cấp cứu không trì hoãn	Thuốc cấp cứu có trì hoãn
559	984		Magnesi aspartat + kali aspartat	140mg + 158mg	Uống	Viên	Viên	A12CC05--.01.U.IR		
560	985		Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan + kẽm	520mg+300mg+580mg+ 2700mg+2,5mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	A07CA---.02.U.GO		
			26.2. Thuốc tiêm truyền							
561	987		Acid amin	5% , 200ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Túi	B05BA01-1.01.T.CH		x
562	987		Acid amin	6.5%, 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Túi	B05BA01-1.03.T.CH		x
563	987		Acid amin	7.2%, 200ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Túi	B05BA01-1.04.T.CH		x
564	987		Acid amin	10%, 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Túi	B05BA01-1.05.T.CH		x
565	987		Acid amin	10% , 200ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Túi	B05BA01-1.06.T.TU		x
566	987		Acid amin	8%, 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Túi	B05BA01-2.01.T.CH		x
567	990		Acid amin + Glucose + Lipid emulsion	(11.3% + 11% +20%)/960 ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	B05BA10		
568	991		Calci clorid	500mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	B05XA07--.01.T.ON	x	
569	992		Glucose	30%, 5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	B05CX01--.02.T.ON	x	
570	992		Glucose	10%, 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ /Túi	B05CX01--.03.T.CH		x
571	992		Glucose	30%, 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ /Túi	B05CX01--.04.T.CH	x	
572	992		Glucose	5%, 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ /Túi	B05CX01--.05.T.CH		x
573	993		Kali clorid	1g/10ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Ống	B05XA01--.01.T.ON	x	
574	994		Magnesi sulfat	1,5g/10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	B05XA05--.02.T.ON	x	
575	996		Manitol	17,5g/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai	B05BC01--.01.T.CH		
576	996		Manitol	20%, 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ /Túi	B05BC01--.02.T.CH	x	
577	997		Natri clorid	0,9 %, 1000ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ /Túi	B05XA03--.01.T.CH		
578	997		Natri clorid	3% , 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ /Túi	B05XA03--.02.T.CH	x	

STT	Số TT TT20/2022/ TT-BYT	Số TT TT05/2015/ TT-BYT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Mã quản lý hoạt chất	Thuốc cấp cứu không trì hoãn	Thuốc cấp cứu có trì hoãn
579	997		Natri clorid	0,45%, 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ /Túi	B05XA03--.03.T.CH	x	
580	997		Natri clorid	0,9%, 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ /Túi	B05XA03--.05.T.CH		x
581	997		Natri clorid	0,9%, 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ /Túi	B05XA03--.06.T.CH		x
582	998		Natri clorid + dextrose/glucose	0,9% + 5%, 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ /Túi	B05BB02--.01.T.CH		x
583	999		Nhũ dịch lipid	10%, 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ /Túi	B05BA02--.01.T.CH		x
584	999		Nhũ dịch lipid	10%, 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ /Túi	B05BA02--.02.T.CH		
585	999		Nhũ dịch lipid	20%, 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ /Túi	B05BA02--.03.T.CH		
586	999		Nhũ dịch lipid	20%, 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ /Túi	B05BA02--.04.T.CH		x
587	999		Nhũ dịch lipid (Hỗn hợp dầu oliu và dầu đậu nành tinh khiết)	80% + 20%; 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ /Túi	B05BA02--.05.T.TU		x
588	999		Nhũ dịch lipid (Hỗn hợp dầu oliu và dầu đậu nành tinh khiết)	80% + 20%; 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ /Túi	B05BA02--.06.T.TU		x
589	1001		Ringer lactat	500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ /Túi	B05BB01--.01.T.CH	x	
			26.3. Thuốc khác							
590	1003		Nước cất pha tiêm	10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	V07AB---.01.T.ON		x
591	1003		Nước cất pha tiêm	5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	V07AB---.02.T.ON		
			27. KHOÁNG CHẤT VÀ VITAMIN							
592	1005		Calci carbonat	1250mg	Uống	Viên	Viên	A12AA04--.02.U.IR		
593	1007		Calci carbonat + vitamin D3	1.250mg + 125UI	Uống	Viên	Viên	A12AX---.01.U.IR		
594	1017		Lysin + Vitamin + Khoáng chất (Lysin + Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B6 + Vitamin PP + Kẽm)	(Vitamin B1 26,7mg; Vitamin B2 26,7mg; Vitamin B6 26,7mg; Vitamin PP 24mg; Kẽm sulfat tương đương kẽm 40mg; Lysine HCl 1200mg)/120ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ	V06DE---.01.U.LO		

STT	Số TT TT20/2022/ TT-BYT	Số TT TT05/2015/ TT-BYT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Mã quản lý hoạt chất	Thuốc cấp cứu không trì hoãn	Thuốc cấp cứu có trì hoãn
595	1019		Sắt clorid + kẽm clorid + mangan clorid + đồng clorid + crôm clorid + natri molypdat dihydrat + natri selenid pentahydrat + natri fluorid + kali iodid	(6,958mg + 6,815mg + 1,979mg + 2,046mg + 0,053mg + 0,0242mg + 0,0789mg + 1,26mg + 0,166mg) - 10ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ /Ống	A12CE02--.01.T.ON		
596	1022		Vitamin A + D	2000IU+400IU	Uống	Viên	Viên	A11CB		
597	1023		Vitamin B1	100mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	A11DA01--.01.T.ON		
598	1023		Vitamin B1	100mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	A11DA01--.02.T.ON		x
599	1024		Vitamin B1 + B6 + B12	100mg+200mg+200mcg	Uống	Viên	viên	A11DB---.01.U.IR		
600	1024		vitamin B1 + B6 + B12	100mg + 50 mg +1000mcg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	A11DB		
601	1029		Vitamin B6 + Magnesi lactat	5mg + 470mg	Uống	Viên	viên	A12CC06--.01.U.IR		
602	1030		Vitamin B12 (cyanocobalamin, hydroxocobalamin)	1mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	B03BA01--.01.T.ON		
603	1031		Vitamin C	500mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	A11GA01--.01.T.ON		
604	1031		Vitamin C	500mg	Uống	Viên	Viên	A11GA01--.04.U.IR		
605	1033		Vitamin D3	15.000 IU/ml - 10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ	A11CC05--.02.U.LO		
606	1034		Vitamin E	400UI	Uống	Viên	Viên	A11HA03--.01.U.IR		
607	1035		Biotin	10mg	Uống	Viên	viên	A11HA05		
608	1037		Vitamin PP	500mg	Uống	Viên	Viên	A11HA01--.01.U.IR		
			28. THUỐC KHÁC							
609	không có mã		Mifepriston	200mg	Uống	Viên	Viên	G03XB01--.01.U.IR		
610	không có mã		Chlorhexidin digluconat	0,5g/250ml	Dùng ngoài	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Chai/lọ	R02AA05--.02.K.CH		
			II. Nhóm thuốc thanh nhiệt, giải độc, tiêu ban, lợi thủy							

STT	Số TT TT20/2022/ TT-BYT	Số TT TT05/2015/ TT-BYT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Mã quản lý hoạt chất	Thuốc cấp cứu không trì hoãn	Thuốc cấp cứu có trì hoãn
1		7	Actisô	Cao khô actiso (tương đương với 4g lá tươi actiso) 0,16g	Uống	Uống	Viên	05C7---- -.01.U.IR		
2		8	Actiso, Rau đắng đất, Bìm bìm	170mg + 128mg + 13,6mg	Uống	Uống	Viên	05C89--- -.01.U.IR		
3		11	Actiso, Rau má	40mg; 300mg	Uống	Uống	Viên	05C11--- -.01.U.IR		
4		20	Diếp cá, Rau má	75mg; 300mg	Uống	Uống	Viên	05C20--- -.01.U.IR		
5		28	Diệp hạ châu đắng, Xuyên tâm liên, Bồ công anh, Cỏ mực	800mg; 200ng; 200mg; 200mg	Uống	Uống	Viên	05C282-- -.01.U.IR		
6		29	Hoạt thạch, Cam thảo	4,3g; 0,7g	Uống	Uống	gói	05C29--- -.01.U.GO		
7		32	Kim ngân hoa, Liên kiều, Cát cánh, Bạc hà, Đạm trúc diệp, Cam thảo, Kinh giới, Ngưu Bàng tử, Đạm đậu sị	Mỗi viên chứa 0,42g cao dược liệu tương ứng với 1680 mg dược liệu: Kim ngân 300 mg; Liên kiều 300 mg; Bạc hà 180 mg; Cát cánh 180 mg; Ngưu Bàng tử 180 mg; Đạm đậu xị 150 mg; Cam thảo 150 mg; Kinh giới 120 mg; Đạm trc diệp 120 mg - 300 mg, 300 mg, 180 mg	Uống	Uống	Viên	05C324-- -.01.U.IR		
8		34	Kim ngân hoa, Nhân trần, Thương nhĩ tử, Nghệ, Sinh địa, Bồ công anh, Cam thảo	300mg; 300mg; 150mg; 200mg; 150mg; 300mg; 50mg	Uống	Uống	Viên	05C34--- -.01.U.IR		
9		36	Kim tiền thảo, Chỉ thực, Nhân trần, Hậu phác, Hoàng cầm, Bạch mao căn, Nghệ, Binh lang, Mộc hương, Đại hoàng	1000mg;100mg; 250mg; 100mg; 150mg; 500mg; 250mg; 100mg; 100mg; 50mg	Uống	Uống	Viên	05C36--- -.02.U.IR		
10		37	Kim tiền thảo, Râu ngô	4,8g; 1,2g	Uống	Uống	Viên	05C372-- -.01.U.IR		
			III. Nhóm thuốc khu phong trừ thấp							

STT	Số TT TT20/2022/ TT-BYT	Số TT TT05/2015/ TT-BYT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Mã quản lý hoạt chất	Thuốc cấp cứu không trì hoãn	Thuốc cấp cứu có trì hoãn
11		52	Cam thảo, Đương quy, Hoàng kỳ, Khương hoạt, Khương hoàng, Phòng phong, Xích thược, Can khương	Mỗi Gói 5g chứa: Cao đặc qui về khan (tương ứng với Cam thảo 463mg, Đương quy 925mg; Hoàng kỳ 1389mg; Khương hoạt 925mg; Khương hoàng 63mg; Phòng phong 925mg; Xích thược 925mg; Can khương 463mg) 1300mg; Bột kép (tương ứng với Cam thảo 203mg; Đương quy 408mg; Hòang kỳ 611mg; Khương hoạt 408mg; Khương hòang 203mg; Phòng phong 408mg; Xích thược 408mg; Can khương	Uống	Uống	gói	05C52--- -.01.U.GO		
12		53	Cao toàn phần không xà phòng hóa quả bơ, Cao toàn phần không xà phòng hóa dầu đậu nành.	100mg + 200mg	Uống	Viên	Viên	05C53--- -.01.U.IR		
13		54	Cao xương hỗn hợp, Hoàng bá, Tri mẫu, Trần bì, Bạch thược, Can khương, Thục địa	0,75g + 2,4g + 0,3g + 0,6g + 0,6g + 0,15g + 0,6g	Uống	Uống	Túi	05C541-- -.01.U.GO		
14		57	Độc hoạt, Phòng phong, Tang ký sinh, Tần giao, Bạch thược, Ngưu tất , Sinh địa, Cam thảo, Đỗ trọng , Tế tân, Quế nhục, Nhân sâm, Đương quy, Xuyên khung	330mg; 330mg; 330mg; 330mg; 330mg; 330mg; 330mg; 330mg; 330mg; 60mg; 60mg; 60mg; 60mg; 30mg.	Uống	Uống	Viên	05C571-- -.01.U.IR		
15		58	Độc hoạt,Quế nhục, Phòng phong, Đương quy, Tế tân, Xuyên khung, Tần giao, Bạch thược, Tang ký sinh,Thục địa, Đỗ trọng, Ngưu tất,Bạch linh, Cam thảo, Đảng sâm	0,4g; 0,2g; 0,3g; 0,2g; 0,2g; 0,15g; 0,2g; 0,3g; 0,5g; 0,3g; 0,3g; 0,3g; 0,3g; 0,15g; 0,3g	Uống	Uống	gói	05C5822- -.02.U.GO		

STT	Số TT TT20/2022/ TT-BYT	Số TT TT05/2015/ TT-BYT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Mã quản lý hoạt chất	Thuốc cấp cứu không trì hoãn	Thuốc cấp cứu có trì hoãn
16		62	Hy thiêm, Hà thủ ô đỏ chế, Thương nhĩ tử , Thổ phục linh, Phòng kỷ, Thiên niên kiện, Huyết giác	220mg; (1000mg, 670mg, 670mg, 400mg, 400mg, 440mg, 200mg) 530mg	Uống	Uống	Viên	05C621---.01.U.IR		
17		68	Mã tiền, Ma hoàng, Tầm vôi, Nhũ hương, Một dược, Ngưu tất, Cam thảo, Thương truật	50mg, 11.5mg, 11.5mg, 11.5mg, 11.5mg, 11.5mg, 11.5mg, 11.5mg	Uống	Uống	Viên	05C68---.01.U.IR		
18		71	Mã tiền chế, Hy thiêm, Ngũ gia bì, Tam Thất	0.7mg, 852mg, 232mg, 50mg	Uống	Uống	Viên	05C712---.01.U.IR		
19		73	Tần giao, Đỗ trọng, Ngưu tất, Độc hoạt, Phòng phong, Phục linh, Xuyên khung, Tục đoạn, Hoàng kỳ, Bạch thược, Cam thảo, Đương quy, Thiên niên kiện.	0,1g + 0,1g + 0,15g +0,12g + 0,5g +0,4g +0,5g +0,5g +0,5g + 0,5g + 0,4g +0,5g + 0,40g	Uống	Uống	Gói/túi	05C73---.02.U.GO		
			IV. Nhóm thuốc nhuận tràng, tả hạ, tiêu thực, bình vị, kiện tì							
20		80	Bạch truật, Mộc hương, Hoàng Đằng, Hoài sơn, Trần bì, Hoàng liên, Bạch linh, Sa nhân, Bạch thược, Cam thảo, Đảng sâm	0,65g + 0,35g + 0,4g + 0,42g + 0,25g + 0,54g + 0,35g + 0,35g + 0,35g + 0,04g + 0,22g	Uống	Uống	Gói/túi	05C80---.01.U.GO		
21		16	Bạch truật,Bạch linh, Hoàng kỳ, Toan táo nhân,Đẳng sâm, Mộc hương, Cam thảo, Đương quy, Viễn chí, Long nhãn, Đại táo.	0,65g + 0,65g + 0,6g + 0,72g + 0,32g + 0,16g + 0,26g + 0,35g +0,32 g+ 0,6 g+ 0,25g	Uống	Uống	Viên	05C8216-.01.U.IR		
22		84	Bìm bìm biếc, Phan tả diệp, Đại hoàng, Chỉ xác, Cao mật heo.	150 mg (127,5mgmg, 127.5mg, 255mg, 30.75mg), 127.5mg, 33mg	Uống	Uống	Viên	05C84---.02.U.IR		
23		87	Chè dây	625mg	Uống	Uống	Viên	05C87---.01.U.IR		
24		94	Kha tử, Mộc hương, Hoàng liên, Bạch truật, Cam thảo, Bạch thược	260mg, 250mg, 52mg , 50mg, 24mg, 18mg	Uống	Uống	Viên	05C94---.01.U.IR		
25		97	Mật ong, Nghệ	65mg; 150mg	Uống	Uống	Viên	05C971---.01.U.IR		
26		100	Mộc hương , Berberin, Bạch thược, Ngô thù du.	154,7mg+ 40,0mg+216,0mg+53,4mg	Uống	Viên	Viên	05C100		

STT	Số TT TT20/2022/ TT-BYT	Số TT TT05/2015/ TT-BYT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Mã quản lý hoạt chất	Thuốc cấp cứu không trì hoãn	Thuốc cấp cứu có trì hoãn
27		107	Nhân sâm, Hoàng kỳ, Đương quy, Bạch truật, Thăng ma, Sài hồ, Trần bì, Cam thảo,Sinh khương, Đại táo	250mg; 833mg; 250mg; 250mg; 250mg; 250mg; 250mg; 417mg; 83mg; 167mg	Uống	Uống	Viên	05C1077--.01.U.GO		
28		107	Đảng sâm, Hoàng kỳ, Đương quy, Bạch truật, Thăng ma, Sài hồ, Trần bì, Cam thảo,Sinh khương, Đại táo	0.4g, 1.4g, 0.4g, 0.4g, 0.4g, 0.4g, 0.4g, 0.7g, 0.14g, 0.28g	Uống	Uống	gói/5g	05C1078--.01.U.GO		
29		117	Cao khô Trinh nữ hoàng cung.	250mg	Uống	Uống	Viên	05C117---.01.U.IR		
30		118	Trinh nữ hoàng cung, Tri mẫu, Hoàng bá, Ích mẫu, Đào nhân, Trạch tả, Xích thược, Nhục quế.	2000mg, 666mg, 666mg, 666mg, 83mg, 830mg, 500mg, 8,3mg	Uống	Uống	Viên	05C118---.01.U.IR		
31		121	Xuyên tâm liên	1000mg	Uống	Uống	Viên	05V000001.01.U.IR		
			V. Nhóm thuốc an thần, định chí, dưỡng tâm							
32		123	Dừa cạn, Cúc hoa, Hòe hoa, Tâm sen, Cỏ ngọt	250mg + 80mg + 830mg + 80mg + 170mg	Uống	Uống	gói	05C1232--.01.U.IR		
33		125	Đan sâm, Tam thất, Borneol/Băng phiến/Camphor.	720mg+ 141mg+ 8mg	Uống	Viên	Viên	HD1251---.01.U.IR		
34		126	Đăng tâm thảo, Táo nhân, Thảo quyết minh, Tâm sen	Mỗi viên 9g hoàn mềm chứa: Đăng tâm thảo 0,6 g; Táo nhân 2g; Thảo quyết minh 1,5 g; Tâm sen 1 g	Uống	Uống	Viên	05C126---.01.U.IR		
35		127	Đinh lăng, Bạch quả	150mg,10mg	Uống	Uống	Viên	05C1271--.01.U.IR		
36		127	Đinh lăng, Bạch quả	Cao Bạch quả 20mg, Cao Đinh lăng 150mg	Uống	Uống	Viên	05C1271--.03.U.IR		
37		127	Đinh lăng, Bạch quả	150mg + 5mg	Uống	Uống	Viên	05C1271--.04.U.IR		
38		129	Đương quy, Bạch quả	300mg+ 40mg	Uống	Uống	Viên	05C129---.01.U.IR		
39		131	Hoài sơn, Liên nhục, Liên tâm, Lá dâu, Lá vông, Bá tử nhân, Toan táo nhân, Long nhãn	183mg + 175mg + 15mg + 91,25mg + 91,25mg + 91,25mg + 91,25mg+ 91,25mg	Uống	Uống	Viên	05C131---.01.U.IR		
40		135	Lá sen, Lá vông, Lạc tiên, Tâm sen, Bình vôi	500mg + 700mg + 500mg +100mg +1000mg	Uống	Uống	Viên	05C1359--.01.U.IR		

STT	Số TT TT20/2022/ TT-BYT	Số TT TT05/2015/ TT-BYT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Mã quản lý hoạt chất	Thuốc cấp cứu không trì hoãn	Thuốc cấp cứu có trì hoãn
41		143	Xuyên khung, Tần giao, Bạch chỉ, Đương quy, Mạch môn, Hồng sâm, Ngô thù du, Ngũ vị tử, Băng phiến	2,4g; 2,4g; 2,4g; 2,4g; 1,6g; 2,4g; 1,6g;2,4g; 0,08g	Uống	Uống	Gói/túi	05C143-- -.01.U.GO		
			VI. Nhóm thuốc chữa các bệnh về phế							
42		150	Húng chanh, Núc nác, Cineol.	(2,5g; 0,625g; 4,65mg)/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống/Gói	HD150--- -.01.U.CH		
43		155	Ma hoàng,Khổ hạnh nhân,Thạch cao, Cam thảo	13,5g; 18g; 9g; 9g	Uống	Uống	Chai	05C1553- -.02.U.CH		
44		158	Tỳ bà diệp, Cát cánh, Bách bộ, Tiền hồ, Tang bạch bì, Thiên môn, Phục linh/Bạch linh, Cam thảo, Hoàng cầm, Cineol	(16,2g+1,8g+2,79g+1,8g +1,8g+2,7g+1,8g+0,9g+ 1,8g+18mg)/90ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	05C1582- -.01.U.CH		
45		158	Tỳ bà diệp, Cát cánh, Bách bộ, Tiền hồ, Tang bạch bì, Thiên môn,Phục linh, Cam thảo, Hoàng cầm,Menthol	(16,2g+1,8g+2,79g+1,8g +1,8g+2,7g+1,8g+0,9g+ 1,8g+18mg+18mg)/90ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	05C1583- -.01.U.CH		
			VII. Nhóm thuốc chữa các bệnh về Dương, về Khí							
46		161	Đương quy, Bạch truật,Đảng sâm, Quế nhục, Thục địa, Cam thảo, Hoàng kỳ, Phục linh, Xuyên khung, Bạch thược	908gmg; 605mg; 605g; 151mg; 908mg; 303mg; 605mg; 605mg; 303mg,605mg	Uống	Uống	Viên	05C1613- -.04.U.IR		
47		161	Đương quy, Bạch truật,Đảng sâm, Quế nhục, Thục địa, Cam thảo, Hoàng kỳ, Phục linh, Xuyên khung, Bạch thược	454mg+302,5mg+302,5 mg+75,5mg+454mg+75, 5mg+302,5mg+302,5mg +151,5mg+302,5mg	Uống	Uống	Viên	05C1613- -.05.U.IR		

STT	Số TT TT20/2022/ TT-BYT	Số TT TT05/2015/ TT-BYT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Mã quản lý hoạt chất	Thuốc cấp cứu không trì hoãn	Thuốc cấp cứu có trì hoãn
48		169	Thục địa, Hoài sơn,Mẫu đơn bì, Trạch tả,Phục linh, Sơn thù,Phụ tử chế,Quế nhục	Cao đặc qui về khan (tương đương thục địa 73,5mg; hoài sơn 66mg; sơn thù 60,5mg; trạch tả 44.75mg; phụ tử chế 15,12mg) 40,5 mg; Bột kép (thục địa 5,25mg; hoài sơn 6 mg; sơn thù 5,5mg; mẫu đới bì 48,75mg; trạch tả 4mg; phục linh 48,75mg; quế nhục 16,5mg; phụ tử chế 1,38mg) 136,13mg	Uống	Uống	Viên	05C16922-.01.U.IR		
			VIII. Nhóm thuốc chữa các bệnh về Âm, về Huyết							
49		177	Đảng sâm, Thục địa, Quế, Ngũ gia bì, Đương qui, Xuyên khung, Long nhãn, Trần bì	10g,9,34g,0,66g,5,34g,5,98g,1,6g,0,66g,1,06g	Uống	Uống	Chai/lọ	05C177---.01.U.CH		
50		183	Hoàng kỳ, Đào nhân, Hồng hoa, Địa long, Nhân sâm, Xuyên khung, Đương quy, Xích thược, Bạch thược	760mg; 70mg; 70mg; 160mg; 80mg; 60mg; 140mg; 140mg; 140mg	Uống	Uống	Viên	05C183---.01.U.IR		
51		186	Ngưu tất, Nghệ,Rutin	Ngưu tất 500 mg (tương ứng 200 mg cao khô), Nghệ 500 mg (tương ứng 5 mg Curcumin), Rutin 100 mg	Uống	Uống	Viên	HD1862---.01.U.IR		
52		189	Quy bản, Thục địa, Hoàng bá, Tri mẫu	1,5g; 1,5g; 0,5g; 0,5g	Uống	Uống	Viên	05C1891-.01.U.IR		
53		190	Sinh địa, Mạch môn, Thiên hoa phấn, Hoàng kỳ, Kỷ tử, Bạch linh, Ngũ vị tử, Mẫu đơn bì, Hoàng liên, Nhân sâm, Thạch cao	400mg, 200mg, 200mg, 200mg, 200mg, 34mg, 30mg, 30mg, 20mg, 20mg, 100mg.	Uống	Uống	Viên	05C1905-.01.U.IR		
54		193	Thục địa, Hoài sơn, Sơn thù,Mẫu đơn bì,Phục linh, Trạch tả	96g, 48g, 48g, 36g, 36g, 36g	Uống	Uống	Viên	05C1934-.02.U.IR		
			IX. Nhóm thuốc điều kinh, an thai							

STT	Số TT TT20/2022/ TT-BYT	Số TT TT05/2015/ TT-BYT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Mã quản lý hoạt chất	Thuốc cấp cứu không trì hoãn	Thuốc cấp cứu có trì hoãn
55		201	Thục địa, Đương quy, Bạch thược, Xuyên khung, Ích mẫu, Ngải cứu, Hương phụ	0,48g; 0,48g; 0,32g; 0,24g; 0,96g; 0,48g; 0;48g	Uống	Uống	gói	05C2011--.01.U.GO		
			X. Nhóm thuốc chữa bệnh về ngũ quan							
56		206	Liên kiều, Kim ngân hoa, Hoàng cầm, Menthol, Eucalyptol, Camphor	(1g + 0,5g + 0,5g + 0,008g + 0,006g + 0,004g)/20ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	HD206----.01.K.CH		
57		209	Tân di hoa, Thăng ma, Xuyên khung, Bạch chỉ, Cam thảo	600mg; 300mg; 300mg; 300mg; 50mg	Uống	Uống	Viên	05C209--.01.U.IR		
58		212	Thục địa, Hoài sơn, Trạch tả, Cúc hoa, Thảo quyết minh, Hạ khô thảo, Hà thủ ô đỏ, Đương quy	206 mg, 247 mg, 206 mg, 112 mg, 286 mg, 50 mg, 221 mg, 160 mg	Uống	Uống	Viên	05C2122-.01.U.GO		
59		213	Thương nhĩ tử, Hoàng kỳ, Bạch chỉ, Phòng phong, Tân di hoa, Bạch truật, Bạc hà	160mg(400mg, 500mg, 300mg, 300mg, 300mg,300mg), 100mg (300mg)	Uống	Uống	Viên	05C2131-.01.U.IR		
60		213	Thương nhĩ tử, Hoàng kỳ, Bạch chỉ, Phòng phong, Tân di hoa, Bạch truật, Bạc hà	200mg; 200mg; 200mg; 200mg; 150mg; 200mg; 100mg	Uống	Uống	Viên	05C2131-.02.U.IR		
			XI. Nhóm thuốc dùng ngoài							
61		222	Camphor, Tinh dầu bạc hà, Tinh dầu quế, Methyl salycilat, Gừng.	(2,1g+2,48g+0,11g+6,21g+0,63g)/20ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ	HD22218-.01.K.CH		
62		224	Ô đầu, Địa liền, Đại hồi, Quế chi, Thiên niên kiện, Huyết giác, Camphora, Riềng.	(0,6g+3g+1,2g+1,2g+1,8g+1,8g+0,6g+3g)/60ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ	05C2246-.01.K.CH		
			PHẦN III. DANH MỤC VỊ THUỐC Y HỌC CỔ TRUYỀNTHEO THÔNG TƯ 05/2015/TT-BYT NGÀY 17/03/2015							
			I. Nhóm phát tán phong hàn							
1		1	Bạch chỉ		Uống		gam	05V1----.00.U.GA		
2		4	Kinh giới		Uống		gam	05V4----.00.U.GA		
3		6	Quế chi		Uống		gam	05V6----.00.U.GA		
4		7	Sinh khương		Uống		gam	05V7----.00.U.GA		
5		8	Tân di		Uống		gam	05V8----.00.U.GA		
6		9	Tế tân		Uống		gam	05V9----.00.U.GA		

STT	Số TT TT20/2022/ TT-BYT	Số TT TT05/2015/ TT-BYT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Mã quản lý hoạt chất	Thuốc cấp cứu không trì hoãn	Thuốc cấp cứu có trì hoãn
			II. Nhóm phát tán phong nhiệt							
7		15	Cát căn		Uống		gam	05V15--- -.00.U.GA		
8		17	Cúc hoa		Uống		gam	05V17--- -.00.U.GA		
9		27	Sài hồ		Uống		gam	05V27--- -.00.U.GA		
10		29	Thăng ma		Uống		gam	05V29--- -.00.U.GA		
			III. Nhóm phát tán phong thấp							
11		35	Dây đau xương		Uống		gam	05V35--- -.00.U.GA		
12		37	Độc hoạt		Uống		gam	05V37--- -.00.U.GA		
13		39	Hy thiêm		Uống		gam	05V39--- -.00.U.GA		
14		40	Ké đầu ngựa (Thương nhĩ tử)		Uống		gam	05V40--- -.00.U.GA		
15		41	Khương hoạt		Uống		gam	05V41--- -.00.U.GA		
16		44	Mộc qua		Uống		gam	05V44--- -.00.U.GA		
17		47	Phòng phong		Uống		gam	05V47--- -.00.U.GA		
18		50	Tang ký sinh		Uống		gam	05V50--- -.00.U.GA		
19		53	Tần giao		Uống		gam	05V53--- -.00.U.GA		
20		54	Thiên niên kiện		Uống		gam	05V54--- -.00.U.GA		
21		56	Uy linh tiên		Uống		gam	05V56--- -.00.U.GA		
			IV. Nhóm thuốc trừ hàn							
22		58	Can khương		Uống		gam	05V58--- -.00.U.GA		
			V. Nhóm hồi dương cứu nghịch							
23		67	Phụ tử chế (Hắc phụ, Bạch phụ)		Uống		gam	05V67--- -.00.U.GA		
24		68	Quế nhục		Uống		gam	05V68--- -.00.U.GA		
			VII. Nhóm thanh nhiệt giải độc							

STT	Số TT TT20/2022/ TT-BYT	Số TT TT05/2015/ TT-BYT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Mã quản lý hoạt chất	Thuốc cấp cứu không trì hoãn	Thuốc cấp cứu có trì hoãn
25		78	Bồ công anh		Uống		gam	05V78--- -.00.U.GA		
26		84	Diệp hạ châu		Uống		gam	05V84--- -.00.U.GA		
27		85	Diệp hạ châu đắng		Uống		gam	05V85--- -.00.U.GA		
28		91	Kim ngân hoa		Uống		gam	05V91--- -.00.U.GA		
29		92	Liên kiều		Uống		gam	05V92--- -.00.U.GA		
30		96	Sài đất		Uống		gam	05V96--- -.00.U.GA		
31		97	Thổ phục linh		Uống		gam	05V97--- -.00.U.GA		
32		98	Trinh nữ hoàng cung		Uống		gam	05V98--- -.00.U.GA		
			VIII. Nhóm thanh nhiệt tả hỏa							
33		102	Chi tử		Uống		gam	05V102-- -.00.U.GA		
34		104	Hạ khô thảo		Uống		gam	05V104-- -.00.U.GA		
35		106	Huyền sâm		Uống		gam	05V106-- -.00.U.GA		
36		109	Tri mẫu		Uống		gam	05V109-- -.00.U.GA		
			IX. Nhóm thanh nhiệt táo thấp							
37		112	Bán chi liên		Uống		gam	05V112-- -.00.U.GA		
38		114	Hoàng bá		Uống		gam	05V114-- -.00.U.GA		
39		116	Hoàng cầm		Uống		gam	05V116-- -.00.U.GA		
40		118	Hoàng liên		Uống		gam	05V118-- -.00.U.GA		
41		124	Nhân trần		Uống		gam	05V124-- -.00.U.GA		
			X. Nhóm thanh nhiệt lương huyết							
42		130	Bạch mao căn		Uống		gam	05V130-- -.00.U.GA		
43		133	Mẫu đơn bì		Uống		gam	05V133-- -.00.U.GA		

STT	Số TT TT20/2022/ TT-BYT	Số TT TT05/2015/ TT-BYT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Mã quản lý hoạt chất	Thuốc cấp cứu không trì hoãn	Thuốc cấp cứu có trì hoãn
44		135	Sinh địa		Uống		gam	05V135-- -.00.U.GA		
45		137	Xích thược		Uống		gam	05V137-- -.00.U.GA		
			XI. Nhóm thuốc trừ đàm							
46		140	Bán hạ bắc		Uống		gam	05V140-- -.00.U.GA		
47		150	Xuyên bối mẫu		Uống		gam	05V150-- -.00.U.GA		
			XII. Nhóm thuốc chỉ khái bình suyễn							
48		151	Bách bộ		Uống		gam	05V151-- -.00.U.GA		
49		152	Bách hợp		Uống		gam	05V152-- -.00.U.GA		
50		156	Cát cánh		Uống		gam	05V156-- -.00.U.GA		
51		157	Hạnh nhân		Uống		gam	05V157-- -.00.U.GA		
52		162	Tang bạch bì		Uống		gam	05V162-- -.00.U.GA		
53		164	Tô tử		Uống		gam	05V164-- -.00.U.GA		
			XIII. Nhóm thuốc bình can tức phong							
54		171	Câu đằng		Uống		gam	05V171-- -.00.U.GA		
55		173	Địa long		Uống		gam	05V173-- -.00.U.GA		
56		176	Thiên ma		Uống		gam	05V176-- -.00.U.GA		
			XIV. Nhóm thuốc an thần							
57		179	Bá tử nhân		Uống		gam	05V179-- -.00.U.GA		
58		181	Lạc tiên		Uống		gam	05V181-- -.00.U.GA		
59		182	Liên tâm		Uống		gam	05V182-- -.00.U.GA		
60		185	Táo nhân		Uống		gam	05V185-- -.00.U.GA		
61		187	Thảo quyết minh		Uống		gam	05V187-- -.00.U.GA		

STT	Số TT TT20/2022/ TT-BYT	Số TT TT05/2015/ TT-BYT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Mã quản lý hoạt chất	Thuốc cấp cứu không trì hoãn	Thuốc cấp cứu có trì hoãn
62		189	Viễn chí		Uống		gam	05V189-- -.00.U.GA		
			XVI. Nhóm thuốc hành khí							
63		194	Chỉ thực		Uống		gam	05V194-- -.00.U.GA		
64		195	Chỉ xác		Uống		gam	05V195-- -.00.U.GA		
65		196	Hậu phác		Uống		gam	05V196-- -.00.U.GA		
66		198	Hương phụ		Uống		gam	05V198-- -.00.U.GA		
67		200	Mộc hương		Uống		gam	05V200-- -.00.U.GA		
68		205	Sa nhân		Uống		gam	05V205-- -.00.U.GA		
69		208	Trần bì		Uống		gam	05V208-- -.00.U.GA		
			XVII. Nhóm thuốc hoạt huyết, khứ ứ							
70		211	Đan sâm		Uống		gam	05V211-- -.00.U.GA		
71		212	Đào nhân		Uống		gam	05V212-- -.00.U.GA		
72		213	Hồng hoa		Uống		gam	05V213-- -.00.U.GA		
73		216	Ích mẫu		Uống		gam	05V216-- -.00.U.GA		
74		217	Kê huyết đằng		Uống		gam	05V217-- -.00.U.GA		
75		218	Khương hoàng/Uất kim		Uống		gam	05V218-- -.00.U.GA		
76		219	Một dược		Uống		gam	05V219-- -.00.U.GA		
77		221	Ngưu tất		Uống		gam	05V221-- -.00.U.GA		
78		225	Tô mộc		Uống		gam	05V225-- -.00.U.GA		
79		226	Xuyên khung		Uống		gam	05V226-- -.00.U.GA		
			XVIII. Nhóm thuốc chỉ huyết							
80		228	Cỏ nhọ nồi		Uống		gam	05V228-- -.00.U.GA		

STT	Số TT TT20/2022/ TT-BYT	Số TT TT05/2015/ TT-BYT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Mã quản lý hoạt chất	Thuốc cấp cứu không trì hoãn	Thuốc cấp cứu có trì hoãn
81		230	Hoè hoa		Uống		gam	05V230-- -.00.U.GA		
82		232	Ngải cứu (Ngải diệp)		Uống		gam	05V232-- -.00.U.GA		
			XIX. Nhóm thuốc thẩm thấp lợi thủy							
83		236	ıch linh (Phục linh, Bạch phục linh)		Uống		gam	05V236-- -.00.U.GA		
84		238	Cỏ ngọt		Uống		gam	05V238-- -.00.U.GA		
85		245	Kim tiền thảo		Uống		gam	05V245-- -.00.U.GA		
86		246	Mã đề		Uống		gam	05V246-- -.00.U.GA		
87		247	Mộc thông		Uống		gam	05V247-- -.00.U.GA		
88		248	Phòng kỷ		Uống		gam	05V248-- -.00.U.GA		
89		254	Trạch tả		Uống		gam	05V254-- -.00.U.GA		
90		256	Tỳ giải		Uống		gam	05V256-- -.00.U.GA		
91		257	Xa tiền tử		Uống		gam	05V257-- -.00.U.GA		
92		258	Ý dĩ		Uống		gam	05V258-- -.00.U.GA		
			XXI. Thuốc tả hạ, nhuận hạ							
93		262	Đại hoàng		Uống		gam	05V262-- -.00.U.GA		
			XXII. Nhóm thuốc hóa thấp tiêu đạo							
94		274	Lục thần khúc		Uống		gam	05V274-- -.00.U.GA		
95		278	Sơn tra		Uống		gam	05V278-- -.00.U.GA		
96		279	Thương truật		Uống		gam	05V279-- -.00.U.GA		
			XXIII. Nhóm thuốc thu liễm, cố sáp							
97		282	Liên nhục		Uống		gam	05V282-- -.00.U.GA		
98		286	Ngũ vị tử		Uống		gam	05V286-- -.00.U.GA		

STT	Số TT TT20/2022/ TT-BYT	Số TT TT05/2015/ TT-BYT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Mã quản lý hoạt chất	Thuốc cấp cứu không trì hoãn	Thuốc cấp cứu có trì hoãn
99		290	Sơn thù		Uống		gam	05V290-- -.00.U.GA		
			XXV. Nhóm thuốc bổ huyết							
100		295	Bạch thược		Uống		gam	05V295-- -.00.U.GA		
101		296	Đương quy (Toàn quy)		Uống		gam	05V296-- -.00.U.GA		
102		298	Hà thủ ô đỏ		Uống		gam	05V298-- -.00.U.GA		
103		299	Long nhãn		Uống		gam	05V299-- -.00.U.GA		
104		301	Thục địa		Uống		gam	05V301-- -.00.U.GA		
			XXVI. Nhóm thuốc bổ âm							
105		303	Câu kỷ tử		Uống		gam	05V303-- -.00.U.GA		
106		305	Mạch môn		Uống		gam	05V305-- -.00.U.GA		
107		307	Ngọc trúc		Uống		gam	05V307-- -.00.U.GA		
108		309	Sa sâm		Uống		gam	05V309-- -.00.U.GA		
109		311	Thiên môn đông		Uống		gam	05V311-- -.00.U.GA		
			XXVII. Nhóm thuốc bổ dương							
110		312	Ba kích		Uống		gam	05V312-- -.00.U.GA		
111		315	Cẩu tích		Uống		gam	05V315-- -.00.U.GA		
112		316	Cốt toái bổ		Uống		gam	05V316-- -.00.U.GA		
113		317	Dâm dương hoắc		Uống		gam	05V317-- -.00.U.GA		
114		319	Đỗ trọng		Uống		gam	05V319-- -.00.U.GA		
115		323	Nhục thung dung		Uống		gam	05V323-- -.00.U.GA		
116		324	Phá cố chỉ (Bổ cốt chỉ)		Uống		gam	05V324-- -.00.U.GA		
117		326	Thỏ ty tử		Uống		gam	05V326-- -.00.U.GA		

STT	Số TT TT20/2022/ TT-BYT	Số TT TT05/2015/ TT-BYT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Mã quản lý hoạt chất	Thuốc cấp cứu không trì hoãn	Thuốc cấp cứu có trì hoãn
118		327	Tục đoạn		Uống		gam	05V327-- -.00.U.GA		
			XXVIII. Nhóm thuốc bổ khí							
119		328	Bạch truật		Uống		gam	05V328-- -.00.U.GA		
120		329	Cam thảo		Uống		gam	05V329-- -.00.U.GA		
121		330	Đại táo		Uống		gam	05V330-- -.00.U.GA		
122		331	Đảng sâm		Uống		gam	05V331-- -.00.U.GA		
123		333	Hoài sơn		Uống		gam	05V333-- -.00.U.GA		
124		334	Hoàng kỳ (Bạch kỳ)		Uống		gam	05V334-- -.00.U.GA		

PHỤ LỤC II
DANH MỤC THUỐC HÓA DƯỢC SỬ DỤNG TẠI BỆNH VIỆN II LÂM ĐỒNG NĂM 2023
PHÂN LOẠI THEO MÃ ATC

(Ban hành kèm theo Quyết định số ngày tháng năm 2023 của Bệnh viện II Lâm Đồng)

STT	Số TT TT20/2022 /TT-BYT	Phân nhóm theo mã ATC	Mã quản lý hoạt chất	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Thuốc cấp cứu không trì hoãn	Thuốc cấp cứu có trì hoãn
		A ĐƯỜNG TIÊU HÓA VÀ CHUYỂN HÓA								
		A02 THUỐC ĐIỀU TRỊ CÁC RỐI LOẠN LIÊN QUAN ĐẾN ACID								
		A02A Kháng acid								
		A02AD Các hợp chất của magnesi, nhôm, canxi								
1	679		A02AD04-2.04.U.GO	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	800,4ng+611,76mg+80 mg	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói		
2	679		A02AD04-2.06.U.GO	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	800mg; 800mg; 100mg	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói		
		A02B Thuốc điều trị loét dạ dày - tá tràng và bệnh trào ngược dạ dày - thực quản								
		A02BC Các thuốc ức chế bơm proton								
3	682		A02BC01--.01.U.IR	Omeprazol	20mg	Uống	Viên	Viên		
4	682		A02BC01--.02.T.LO	Omeprazol	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ		x
5	684		A02BC02--.01.T.LO	Pantoprazol	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ		
6	684		A02BC02--.01.U.IR	Pantoprazol	40mg	Uống	Viên	Viên		
7	685		A02BC04--.01.T.LO	Rabeprazol	20mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống		
8	685		A02BC04--.01.U.IR	Rabeprazol	20mg	Uống	Viên	Viên		
9	683		A02BC05--.03.T.LO	Esomeprazol	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ		
10	683		A02BC05--.03.U.IR	Esomeprazol	40mg	Uống	Viên	Viên		
		A02BX Các thuốc khác chống loét dạ dày - tá tràng và bệnh trào ngược dạ dày - thực quản								
11	689		A02BX02--.01.U.GO	Sucralfat	1000mg	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói		

STT	Số TT TT20/2022 /TT-BYT	Phân nhóm theo mã ATC	Mã quản lý hoạt chất	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Thuốc cấp cứu không trì hoãn	Thuốc cấp cứu có trì hoãn
12	673		A02BX05--.01.U.IR	Bismuth	120mg	Uống	Viên	Viên		
13	688		A02BX14--.01.U.IR	Rebamipid	100mg	Uống	Viên	Viên		
		A03 THUỐC ĐIỀU TRỊ CÁC RỐI LOẠN CHỨC NĂNG DẠ DÀY - RUỘT								
		A03A Thuốc điều trị rối loạn chức năng ruột								
		A03AA Thuốc kháng cholinergic tổng hợp, este với nhóm amin bậc ba								
14	743		A03AA05--.01.U.IR	Trimebutin maleat	100mg	Uống	Viên	Viên		
15	743		A03AA05--.02.U.IR	Trimebutin maleat	200mg	Uống	Viên	Viên		
16	705		A03AC05--.01.U.IR	Tiropramid hydroclorid	100mg	Uống	Viên	viên		
		A03AD Papaverin và dẫn chất								
17	699		A03AD02--.02.U.IR	Drotaverin clohydrat	80mg	Uống	Viên	Viên		
18	699		A03AD02--.03.T.ON	Drotaverin clohydrat	40mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/ Ống		x
		A03AX Các loại thuốc khác cho rối loạn chức năng tiêu hóa								
19	696		A03AX08--.01.U.IR	Alverin (citrat)	40mg	Uống	Viên	Viên		
20	676		A03AX13-1.01.U.GO	Guaiazulen + dimethicon	0,004g + 3g	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói		
		A03B Benladon và dẫn chất, đơn thuần								
		A03BA Alcaloid của benladon, các amin bậc 3								
21	1		A03BA01--.02.T.ON	Atropin sulfat	0.25mg/ml x 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	x	
		A03BB Các alcaloid bán tổng hợp của Benladon, hợp chất amoni bậc 4								
22	700		A03BB01--.01.U.IR	Hyoscin butylbromid	10mg	Uống	Viên	Viên		
23	700		A03BB01--.02.U.IR	Hyoscin butylbromid	20mg	Uống	Viên	Viên		
24	700		A03BB01--.03.T.ON	Hyoscin butylbromid	20mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống		x
		A03F Thuốc thúc đẩy nhu động dạ dày - ruột								
		A03FA Thuốc thúc đẩy nhu động dạ dày - ruột								
25	693		A03FA01--.01.T.ON	Metoclopramid	10mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/ Ống		x

STT	Số TT TT20/2022 /TT-BYT	Phân nhóm theo mã ATC	Mã quản lý hoạt chất	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Thuốc cấp cứu không trì hoãn	Thuốc cấp cứu có trì hoãn
26	691		A03FA03--.01.U.IR	Domperidon	10mg	Uống	Viên	viên		
27	691		A03FA03--.02.U.CH	Domperidon	1mg/ml, 30ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ		
28	735		A03FA07--.01.U.IR	Itoprid	50mg	Uống	Viên	Viên		
		A04 THUỐC CHỐNG NÔN VÀ CHỐNG BUỒN NÔN								
		A04A Thuốc chống nôn và chống buồn nôn								
		A04AA Các chất đối kháng serotonin (5HT3)								
29	694		A04AA01--.01.T.ON	Ondansetron	8mg/4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống		
30	692		A04AA02	Granisetron	1mg/1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống		
		A05 THUỐC ĐIỀU TRỊ MẬT VÀ GAN								
		A05B Trị liệu gan, mỡ gan								
		A05BA Trị liệu gan								
31	740		A05BA03--.01.U.IR	Silymarin	140mg	Uống	Viên	Viên		
32	740		A05BA03--.02.U.IR	Silymarin	70mg	Uống	Viên	Viên		
33	736		A05BA06--.01.T.LO	L-Ornithin - L- aspartat	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ		x
		A06 THUỐC NHUẬN TRÀNG								
		A06A Thuốc nhuận tràng								
		A06AB Thuốc nhuận tràng tiếp xúc								
34	706		A06AB02--.01.U.IR	Bisacodyl	5mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		
		A06AD Thuốc nhuận tràng thẩm thấu								
35	709		A06AD11--.01.U.GO	Lactulose	10g/15ml	Uống	Uống	gói		
36	710		A06AD15--.01.U.GO	Macrogol	10g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói		
37	714		A06AD18--.02.U.GO	Sorbitol	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói		
38	711		A06AD65--.01.U.GO	Macrogol + natri sulfat + natri bicarbonat + natri clorid + kali clorid	64g + 5,7g + 1,68g + 1,46g + 0,75g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói		
		A06AG Thuốc thụt								

STT	Số TT TT20/2022 /TT-BYT	Phân nhóm theo mã ATC	Mã quản lý hoạt chất	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Thuốc cấp cứu không trì hoãn	Thuốc cấp cứu có trì hoãn
39	708		A06AG04--.01.K.ON	Glycerol	1.79g/3ml	Thụt hậu môn/ trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Ống/Tuýp		
40	708		A06AG04--.02.K.TP	Glycerol	2,25g/3g. Tuýp 9g	Thụt hậu môn/trực tràng	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Ống/Tuýp		
41	715		A06AG07	Sorbitol + natri citrat	4g + 0,576g	Thụt hậu môn/ trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Ống/Tuýp		
		A07 THUỐC TRỊ TIÊU CHẢY, VIÊM/NHIỄM ĐƯỜNG RUỘT								
		A07A Thuốc chống nhiễm khuẩn đường ruột								
		A07AA Các thuốc kháng sinh								
42	305		A07AA02--.01.K.GO	Nystatin	25.000IU	Bột đánh tưa lưỡi	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Gói		
		A07B Chất hấp phụ đường ruột								
		A07BC Những chất hấp phụ đường ruột khác								
43	721		A07BC05--.01.U.GO	Diosmectit	3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói		
		A07C Điện giải có Carbohydrate								
		A07CA Công thức muối bù nước đường uống								
44	985		A07CA---.02.U.GO	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan + kẽm	520mg+300mg+580mg +2700mg+2,5mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói		
		A07E Các thuốc chống viêm đường ruột								
		A07EC Acid aminosalicylic và các chất tương tự								
45	737		A07EC02--.01.U.IR	Mesalazin (mesalamin)	500mg	Uống	Viên	Viên		
46	737		A07EC02--.01.U.MR	Mesalazin (mesalamin)	500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên		
		A07F Vi sinh vật chống ỉa chảy								
		A07FA Vi sinh vật chống ỉa chảy								
47	718		A07FA---.01.U.GO	Bacillus clausii	2 tỷ bào tử	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói		
48	717		A07FA01-1.02.U.ON	Bacillus subtilis	2x10^9 CFU	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	ống		
49	725		A07FA01-2.01.U.GO	Lactobacillus acidophilus	10^9CFU/gói	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói		

STT	Số TT TT20/2022 /TT-BYT	Phân nhóm theo mã ATC	Mã quản lý hoạt chất	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Thuốc cấp cứu không trì hoãn	Thuốc cấp cứu có trì hoãn
50	729		A07FA02--.02.U.GO	Saccharomyces boulardii	2,26 x 10^9 CFU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói		
		A07X Các thuốc chống tiêu chảy khác								
		A07XA Thuốc chống tiêu chảy khác								
51	728		A07XA04--.01.U.GO	Racecadotril	10mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói		
52	728		A07XA04--.02.U.GO	Racecadotril	30mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói		
		A10 THUỐC CHỐNG ĐÁI THÁO ĐƯỜNG								
		A10A Insulin và các chất tương tự								
		A10AB Insulin và các chất tương tự dùng đường tiêm, tác dụng nhanh								
53	789		A10AB01--.01.T.LO	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	1000UI	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	x	
54	786		A10AB06--.01.T.BU	Insulin analog tác dụng nhanh, ngắn (Glulisine)	300UI	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm		
		A10AC Insulin và các chất tương tự dùng đường tiêm, tác dụng trung bình								
55	790		A10AC01--.01.T.LO	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	1000UI	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ		
56	790		A10AC01--.02.T.BU	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	300UI	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm		
		A10AD Insulin và các chất tương tự dùng đường tiêm, tác dụng trung bình kết hợp với tác dụng nhanh								
57	791		A10AD01--.01.T.LO	Insulin người trộn, hỗn hợp	Tỷ lệ 30/70, 1000UI	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ		x
58	791		A10AD01--.02.T.BU	Insulin người trộn, hỗn hợp	Tỷ lệ 30/70, 300UI	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm		
59	788		A10AD05--.01.T.BU	Insulin analog trộn, hỗn hợp	Tỷ lệ 30/70, 300UI	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm		
		A10AE Insulin và các chất tương tự dùng đường tiêm, tác dụng kéo dài								
60	787		A10AE04--.01.T.LO	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine)	1000UI	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ		x
61	787		A10AE04--.02.T.BU	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine)	300UI	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm		
62	787		A10AE04--.03.T.BU	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine)	450UI	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm		

STT	Số TT TT20/2022 /TT-BYT	Phân nhóm theo mã ATC	Mã quản lý hoạt chất	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Thuốc cấp cứu không trì hoãn	Thuốc cấp cứu có trì hoãn
63	787		A10AE04	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Degludec)	10,98mg/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm		
		A10B Thuốc giảm glucose huyết, trừ insulin								
		A10BA Các biguanid								
64	795		A10BA02--.01.U.MR	Metformin	1000mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên		
65	795		A10BA02--.02.U.IR	Metformin	500mg	Uống	Viên	Viên		
66	795		A10BA02--.03.U.IR	Metformin	850mg	Uống	Viên	Viên		
		A10BB Các sulfonamid, dẫn chất của urê								
67	781		A10BB09--.01.U.MR	Gliclazid	30mg	Uống	Viên	Viên		
68	781		A10BB09--.03.U.IR	Gliclazid	80mg	Uống	Viên	Viên		
69	783		A10BB12--.01.U.IR	Glimepirid	2mg	Uống	Viên	Viên		
70	783		A10BB12--.02.U.IR	Glimepirid	4mg	Uống	Viên	Viên		
		A10BD Thuốc giảm glucose huyết đường uống dạng kết hợp								
71	802		A10BD08--.01.U.IR	Vildagliptin + metformin	50mg+500mg	Uống	Viên	Viên		
72	802		A10BD08--.02.U.IR	Vildagliptin + metformin	50mg+850mg	Uống	Viên	Viên		
		A10BF Chất ức chế alpha glucosidase								
73	777		A10BF01--.01.U.IR	Acarbose	50mg	Uống	Viên	Viên		
		A10BH Các chất ức chế dipeptidyl peptidase 4 (DPP-4)								
74	799		A10BH01--.01.U.IR	Sitagliptin	100mg	Uống	Viên	Viên		
75	801		A10BH02--.01.U.IR	Vildagliptin	50mg	Uống	Viên	Viên		
76	792		A10BH05	Linagliptin	5 mg	Uống	Viên	Viên		
		A10BK Chất ức chế đồng vận chuyển natri-glucose 2 (SGLT2)								
77	778		A10BK01--.01.U.IR	Dapagliflozin	10mg	Uống	Viên	Viên		
78	779		A10BK03--.01.U.IR	Empagliflozin	10mg	Uống	Viên	Viên		
		A10BX Các thuốc giảm glucose huyết khác, trừ insulin								

STT	Số TT TT20/2022 /TT-BYT	Phân nhóm theo mã ATC	Mã quản lý hoạt chất	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Thuốc cấp cứu không trì hoãn	Thuốc cấp cứu có trì hoãn
79	796		A10BX02--.01.U.IR	Repaglinid	1mg	Uống	Viên	Viên		
		A11 VITAMIN								
		A11C Vitamin A và D, các dạng kết hợp vitamin A và D								
		A11CB Vitamin A và D kết hợp								
80	1022		A11CB	Vitamin A + D	2000IU+400IU	Uống	Viên	Viên		
		A11CC Vitamin D và các chất tương tự								
81	1033		A11CC05--.02.U.LO	Vitamin D3	15.000 IU/ml - 10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ		
		A11D Vitamin B1, đơn thuần và dạng kết hợp với vitamin B6 và B12								
		A11DA Vitamin B1 đơn thuần								
82	1023		A11DA01--.01.T.ON	Vitamin B1	100mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống		
83	1023		A11DA01--.02.T.ON	Vitamin B1	100mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống		x
		A11DB Vitamin B1 kết hợp với vitamin B6 và/hoặc vitamin B12								
84	1024		A11DB	vitamin B1 + B6 + B12	100mg + 50 mg +1000mcg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống		
85	1024		A11DB---.01.U.IR	Vitamin B1 + B6 + B12	100mg+200mg+200mcg	Uống	Viên	viên		
		A11G Acid ascorbic (vitamin C), bao gồm cả dạng kết hợp								
		A11GA Acid ascorbic (vitamin C) đơn thuần								
86	1031		A11GA01--.01.T.ON	Vitamin C	500mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống		
87	1031		A11GA01--.04.U.IR	Vitamin C	500mg	Uống	Viên	Viên		
		A11H Các vitamin đơn thuần khác								
		A11HA Các vitamin đơn thuần khác								
88	1037		A11HA01--.01.U.IR	Vitamin PP	500mg	Uống	Viên	Viên		
89	1034		A11HA03--.01.U.IR	Vitamin E	400UI	Uống	Viên	Viên		
90	1035		A11HA05	Biotin	10mg	Uống	Viên	viên		
		A12 THUỐC BỔ SUNG KHOÁNG CHẤT								
		A12A Calci								
		A12AA Calci								

STT	Số TT TT20/2022 /TT-BYT	Phân nhóm theo mã ATC	Mã quản lý hoạt chất	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Thuốc cấp cứu không trì hoãn	Thuốc cấp cứu có trì hoãn
91	116		A12AA03--.01.T.ON	Calci gluconat	10%, 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	x	
92	1005		A12AA04--.02.U.IR	Calci carbonat	1250mg	Uống	Viên	Viên		
		A12AX Canxi, kết hợp với vitamin D và/hoặc các loại thuốc khác								
93	1007		A12AX---.01.U.IR	Calci carbonat + vitamin D3	1.250mg + 125UI	Uống	Viên	Viên		
		A12B Kali								
		A12BA Kali								
94	983		A12BA01--.02.U.IR	Kali clorid	500mg	Uống	Viên	Viên		
95	983		A12BA01--.03.U.IR	Kali clorid	600 mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên		x
		A12C Thuốc bổ sung khoáng chất khác								
		A12CB Kẽm								
96	723		A12CB01--.01.U.CH	Kẽm sulfat	10mg/ 5ml, 100ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ		
		A12CC Magnesi								
97	984		A12CC05--.01.U.IR	Magnesi aspartat + kali aspartat	140mg + 158mg	Uống	Viên	Viên		
98	1029		A12CC06--.01.U.IR	Vitamin B6 + Magnesi lactat	5mg + 470mg	Uống	Viên	viên		
		A12CE Selen								
99	1019		A12CE02--.01.T.ON	Sắt clorid + kẽm clorid + mangan clorid + đồng clorid + crôm clorid + natri molypdat dihydrat + natri selenid pentahydrat + natri fluorid + kali iodid	(6,958mg + 6,815mg + 1,979mg + 2,046mg + 0,053mg + 0,0242mg + 0,0789mg + 1,26mg + 0,166mg) - 10ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ /Ống		
		B MÁU VÀ CƠ QUAN TẠO MÁU								
		B01 THUỐC CHỐNG HUYẾT KHỐI								
		B01A Thuốc chống huyết khối								
		B01AA Các chất đối kháng vitamin K								
100	558		B01AA07--.02.U.IR	Acenocoumarol	1mg	Uống	Viên	Viên		
101	558		B01AA07	Acenocoumarol	1mg	Uống	Viên	Viên		
		B01AB Nhóm heparin								
102	456		B01AB01--.01.T.LO	Heparin (natri)	25.000IU/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ		x

STT	Số TT TT20/2022 /TT-BYT	Phân nhóm theo mã ATC	Mã quản lý hoạt chất	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Thuốc cấp cứu không trì hoãn	Thuốc cấp cứu có trì hoãn
103	454		B01AB05--.01.T.BT	Enoxaparin (natri)	6000IU/0,6ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm		x
104	454		B01AB05--.02.T.BT	Enoxaparin (natri)	4000IU/0,4ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm		x
		B01AC Chất chống kết tập tiểu cầu trừ heparin								
105	563		B01AC04--.01.U.IR	Clopidogrel	75mg	Uống	Viên	Viên		x
106	559		B01AC06--.01.U.IR	Acetylsalicylic acid (DL-lysin-acetylsalicylat)	81mg	Uống	Viên	Viên		x
107	560		B01AC30--.01.U.IR	Acetylsalicylic acid + clopidogrel	100mg + 75mg	Uống	Viên	Viên		
		B01AD Các enzym								
108	561		B01AD02--.01.T.LO	Alteplase	50mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	x	
		B01AE Thuốc ức chế trực tiếp thrombin								
109	564		B01AE07--.01.U.IR	Dabigatran	110mg	Uống	Viên	Viên		
110	564		B01AE07--.02.U.IR	Dabigatran	150mg	Uống	Viên	Viên		
		B01AF Thuốc ức chế yếu tố Xa trực tiếp								
111	568		B01AF01	Rivaroxaban	20mg	Uống	viên	viên		
112	568		B01AF01--.02.U.IR	Rivaroxaban	15 mg	Uống	Viên	Viên		
		B02 THUỐC CẦM MÁU								
		B02A Thuốc chống tiêu fibrin								
		B02AA Các amino acid								
113	460		B02AA02--.01.T.ON	Tranexamic acid	250mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống		x
114	460		B02AA02--.03.U.IR	Tranexamic acid	500mg	Uống	viên	Viên		
115	460		B02AA02--.05.T.ON	Tranexamic acid	10% x 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống		x
		B02B Vitamin K và các chất cầm máu khác								
		B02BA Vitamin K								
116	458		B02BA01--.01.T.ON	Phytomenadion (vitamin K1)	10mg/ml - 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống		x
117	458		B02BA01--.02.T.ON	Phytomenadion (vitamin K1)	1mg/ml -1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống		x

STT	Số TT TT20/2022 /TT-BYT	Phân nhóm theo mã ATC	Mã quản lý hoạt chất	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Thuốc cấp cứu không trì hoãn	Thuốc cấp cứu có trì hoãn
		B02BX Các thuốc cầm máu toàn thân khác								
118	452		B02BX02	Carbazochrom	30mg	Uống	Viên	viên		
		B03 THUỐC CHỐNG THIẾU MÁU								
		B03A Chế phẩm chứa sắt								
		B03AB Sắt (III), các chế phẩm uống								
119	444		B03AB05	Sắt III hydroxyd polymaltose	50mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	chai 100ml		
		B03AC Sắt, chế phẩm tiêm								
120	446		B03AC--- -.01.T.ON	Sắt sucrose (hay dextran)	100mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống		x
		B03AD Sắt kết hợp với acid folic								
121	449		B03AD02- -.01.U.IR	Sắt fumarat + acid folic	200mg + 1mg	Uống	Viên	Viên		
122	449		B03AD02- -.02.U.IR	Sắt fumarat + acid folic	305mg + 350mcg	Uống	Viên	Viên		
123	449		B03AD02- -.03.U.IR	Sắt fumarat + acid folic	310mg + 350mcg	Uống	Viên	Viên		
		B03B Vitamin B12 và acid folic								
		B03BA Vitamin B12 (cyanocobalamin và các dẫn chất)								
124	1030		B03BA01- -.01.T.ON	Vitamin B12 (cyanocobalamin, hydroxocobalamin)	1mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống		
125	947		B03BA05- -.02.U.IR	Mecobalamin	500mcg	Uống	Viên	Viên		
		B03BB Acid folic và các dẫn chất								
126	442		B03BB01- -.01.U.IR	Acid folic (vitamin B9)	5mg	Uống	Viên	Viên		
		B03X Các thuốc chống thiếu máu khác								
		B03XA Các thuốc chống thiếu máu khác								
127	484		B03XA01- -.01.T.BT	Erythropoietin alfa	2000 IU	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm		
128	484		B03XA01- -.01.T.LO	Erythropoietin	2000 IU	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/ Ống		x
129	484		B03XA01- -.02.T.BT	Erythropoietin alfa	4000IU	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm		
130	484		B03XA01- -.02.T.LO	Erythropoietin	4000IU	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/ Ống		x

STT	Số TT TT20/2022 /TT-BYT	Phân nhóm theo mã ATC	Mã quản lý hoạt chất	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Thuốc cấp cứu không trì hoãn	Thuốc cấp cứu có trì hoãn
131	484		B03XA01--.02.T.BT	Erythropoietin beta	4000 IU/ 0.3 ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm		
132	484		B03XA01--.01.T.BT	Erythropoietin beta	2000 IU/ 0.3 ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm		
133	486		B03XA03--.01.T.BT	Methoxy polyethylene glycol epoetin beta	100mcg	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm		x
134	486		B03XA03--.02.T.BT	Methoxy polyethylene glycol epoetin beta	50mcg	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm		x
		B05 CÁC CHẤT THAY THẾ MÁU VÀ DỊCH TRUYỀN								
		B05A Máu và các sản phẩm liên quan								
		B05AA Các chất thay thế máu và các thành phần protein huyết tương								
135	463		B05AA01--.01.T.LO	Albumin	20%/50ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ		x
136	480		B05AA07--.01.T.TU	Tinh bột este hóa (hydroxyethyl starch)	6%, 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/ Túi		x
		B05B Dịch truyền tĩnh mạch								
		B05BA Giải pháp dinh dưỡng ngoài đường tiêu hóa								
137	987		B05BA01-1.01.T.CH	Acid amin	5% , 200ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Túi		x
138	987		B05BA01-1.03.T.CH	Acid amin	6.5%, 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Túi		x
139	987		B05BA01-1.04.T.CH	Acid amin	7.2%, 200ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Túi		x
140	987		B05BA01-1.05.T.CH	Acid amin	10%, 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Túi		x
141	987		B05BA01-1.06.T.TU	Acid amin	10% , 200ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Túi		x
142	987		B05BA01-2.01.T.CH	Acid amin	8%, 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Túi		x
143	999		B05BA02--.01.T.CH	Nhũ dịch lipid	10%, 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ /Túi		x
144	999		B05BA02--.02.T.CH	Nhũ dịch lipid	10%, 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ /Túi		
145	999		B05BA02--.03.T.CH	Nhũ dịch lipid	20%, 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ /Túi		

STT	Số TT TT20/2022 /TT-BYT	Phân nhóm theo mã ATC	Mã quản lý hoạt chất	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Thuốc cấp cứu không trì hoãn	Thuốc cấp cứu có trì hoãn
146	999		B05BA02--.04.T.CH	Nhũ dịch lipid	20%, 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ /Túi		x
147	999		B05BA02--.05.T.TU	Nhũ dịch lipid (Hỗn hợp dầu oliu và dầu đậu nành tinh khiết)	80% + 20%; 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ /Túi		x
148	999		B05BA02--.06.T.TU	Nhũ dịch lipid (Hỗn hợp dầu oliu và dầu đậu nành tinh khiết)	80% + 20%; 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ /Túi		x
149	990		B05BA10	Acid amin + Glucose + Lipid emulsion	(11.3% + 11% +20%)/960 ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi		
		B05BB Dung dịch ảnh hưởng đến cân bằng điện giải								
150	1001		B05BB01--.01.T.CH	Ringer lactat	500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ /Túi	x	
151	998		B05BB02--.01.T.CH	Natri clorid + dextrose/glucose	0,9% + 5%, 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ /Túi		x
		B05BC Các dung dịch lợi tiểu thẩm thấu								
152	996		B05BC01--.01.T.CH	Manitol	17,5g/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai		
153	996		B05BC01--.02.T.CH	Manitol	20%, 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ /Túi	x	
		B05C Các dung dịch tưới rửa								
		B05CB Dung dịch muối								
154	666		B05CB01--.01.K.CH	Natri clorid	0,9%, 1000ml	Dùng ngoài	Dung dịch vô khuẩn dùng trong phẫu thuật	Chai		
		B05CX Các dung dịch tưới rửa khác								
155	992		B05CX01--.02.T.ON	Glucose	30%, 5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	x	
156	992		B05CX01--.03.T.CH	Glucose	10%, 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ /Túi		x
157	992		B05CX01--.04.T.CH	Glucose	30%, 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ /Túi	x	
158	992		B05CX01--.05.T.CH	Glucose	5%, 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ /Túi		x
159	141		B05CX02--.01.K.CH	Sorbitol	3,3%, 1000ml	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa vô khuẩn	Chai		x
		B05D Dịch thẩm phân phúc mạc								
		B05DB Dịch ưu trương								

STT	Số TT TT20/2022 /TT-BYT	Phân nhóm theo mã ATC	Mã quản lý hoạt chất	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Thuốc cấp cứu không trì hoãn	Thuốc cấp cứu có trì hoãn
160	895		B05DB--- -.01.T.TU	Dung dịch lọc màng bụng	2,5%	Tại chỗ (ngâm vào khoang màng bụng)	Dung dịch thẩm phân phúc mạc	Túi		x
161	895		B05DB--- -.02.T.TU	Dung dịch lọc màng bụng	4,25%	Tại chỗ (ngâm vào khoang màng bụng)	Dung dịch thẩm phân phúc mạc	Túi		
162	895		B05DB--- -.03.T.TU	Dung dịch lọc màng bụng	1,5%	Tại chỗ (ngâm vào khoang màng bụng)	Dung dịch thẩm phân phúc mạc	Túi		x
		B05X Dịch truyền tĩnh mạch bổ sung								
		B05X A Dịch truyền bổ sung chất điện giải								
163	993		B05XA01- -.01.T.ON	Kali clorid	1g/10ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Ống	x	
164	131		B05XA02- -.01.T.CH	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	1,4%; 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ /Ống	x	
165	131		B05XA02- -.02.T.LO	Natri bicarbonat	8,4%,10ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Ống	x	
166	997		B05XA03- -.01.T.CH	Natri clorid	0,9 %, 1000ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ /Túi		
167	997		B05XA03- -.02.T.CH	Natri clorid	3% , 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ /Túi	x	
168	997		B05XA03- -.03.T.CH	Natri clorid	0,45%, 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ /Túi	x	
169	997		B05XA03- -.05.T.CH	Natri clorid	0,9%, 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ /Túi		x
170	997		B05XA03- -.06.T.CH	Natri clorid	0,9%, 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ /Túi		x
171	994		B05XA05- -.02.T.ON	Magnesi sulfat	1,5g/10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	x	
172	991		B05XA07- -.01.T.ON	Calci clorid	500mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	x	
		B05Z Thẩm máu và lọc máu								
173	897		B05Z---- 2.01.T.TU	Dung dịch lọc máu liên tục (Ngăn A: Calci clorid, Magie clorid, Axit lactic; Ngăn B: Natri bicarbonat, Natri clorid)	(5,145g + 2,033g + 5,4g + 3,09g + 6,45g)/lít - 5 lít	Tiêm truyền	Dịch lọc máu và thẩm tách máu	Túi	x	

STT	Số TT TT20/2022 /TT-BYT	Phân nhóm theo mã ATC	Mã quản lý hoạt chất	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Thuốc cấp cứu không trì hoãn	Thuốc cấp cứu có trì hoãn
174	897		B05Z----1.01.T.TU	clorid hexahydrat + Glucose anhydro	(2,34g + 1,1g + 0,51g + 5,0g) + (27,47g + 15,96g); 5 lít	Tiêm truyền	Dung dịch dùng để lọc máu	Túi		
175	896		B05Z----.01.T.CA	Dung dịch lọc máu dùng trong thận nhân tạo (Natri clorid + Kali clorid + Calci clorid.2H2O + Magnesi clorid.6H2O + Acid acetid)	(161g + 5,5g + 9,7g+ 3,7g + 8,8g)/lít - 10 lít	Dung dịch thẩm phân	Dung dịch thẩm phân	Can		x
176	896		B05Z----.02.T.CA	Dung dịch lọc máu dùng trong thận nhân tạo (Natri clorid + Natri bicarbonat)	(30,5g + 66g)/lít - 10 lít	Dung dịch thẩm phân	Dung dịch thẩm phân	Can		x
		B06 THUỐC KHÁC VỀ HUYẾT HỌC								
		B06A Thuốc khác về huyết học								
		B06AA Các enzym								
177	843		B06AA03-.01.T.LO	Hyaluronidase	1500IU	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ		
178	84		B06AA04-.01.U.IR	Alpha chymotrypsin	4.2mg	Uống	Viên	viên		
		C HỆ TIM MẠCH								
		C01 THUỐC ĐIỀU TRỊ TIM								
		C01A Các glycosid tim								
		C01AA Các digitalis glycosid								
179	553		C01AA05-.02.T.LO	Digoxin	0,25mg/ 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống		x
180	553		C01AA05-.03.U.IR	Digoxin	0.25mg	Uống	Viên	Viên		
		C01B Thuốc chống loạn nhịp nhóm I và III								
		C01BD Thuốc chống loạn nhịp nhóm III								
181	494		C01BD01-.01.U.IR	Amiodaron	200mg	Uống	Viên	Viên		
182	494		C01BD01-.02.T.ON	Amiodaron hydroclorid	150mg/ 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống	x	
		C01C Thuốc kích thích tim, trừ các glycosid tim								
		C01CA Các chất adrenergic và dopaminergic								
183	134		C01CA03-.01.T.ON	Nor-epinephrin (Nor- adrenalin)	1mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ /Ống	x	
184	134		C01CA03-.02.T.LO	Nor-epinephrin (Nor- adrenalin)	4mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ /Ống	x	
185	555		C01CA04-.01.T.ON	Dopamin hydroclorid	200mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	x	

STT	Số TT TT20/2022 /TT-BYT	Phân nhóm theo mã ATC	Mã quản lý hoạt chất	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Thuốc cấp cứu không trì hoãn	Thuốc cấp cứu có trì hoãn
186	136		C01CA06--.01.T.LO	Phenylephrin	50mcg/ml, 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống		x
187	554		C01CA07--.01.T.ON	Dobutamin	12.5mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	x	
188	105		C01CA24--.01.T.ON	Adrenalin	1mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	x	
189	121		C01CA26--.01.T.ON	Ephedrin	30mg/ml - 1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ /Ống		x
		C01D Các chất giãn mạch dùng trong bệnh tim								
		C01DA Các nitrat hữu cơ								
190	489		C01DA02--.01.K.LO	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	0,08g (trong 10g khí dung)	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Lọ	x	
191	489		C01DA02--.02.T.ON	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	10mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống	x	
192	490		C01DA14--.02.U.MR	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên		
193	490		C01DA14--.03.U.MR	Isosorbid (dinitrat hoặcmononitrat)	60mg	Uống	Viên	Viên		
		C01DX Các chất giãn mạch khác dùng trong bệnh tim								
194	491		C01DX16--.01.U.IR	Nicorandil	5mg	Uống	Viên	Viên		
		C01E Các thuốc tim mạch khác								
		C01EB Các thuốc tim mạch khác								
195	493		C01EB10--.01.T.LO	Adenosin triphosphat	3mg/ml x 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống	x	
196	492		C01EB15--.01.U.IR	Trimetazidin	20mg	Uống	Viên	Viên		
197	492		C01EB15--.02.U.MR	Trimetazidin	35mg	Uống	Uống	Viên		
198	556		C01EB17--.01.U.IR	Ivabradin	5mg	Uống	Viên	Viên		
199	556		C01EB17	Ivabradin	7,5 mg	Uống	Viên	Viên		
		C02 THUỐC CHỐNG TĂNG HUYẾT ÁP								
		C02A Thuốc kháng adrenergic tác dụng trung ương								
		C02AB Methyldopa								
200	536		C02AB02--.01.U.IR	Methyldopa	250mg	Uống	Viên	Viên		x
		C03 THUỐC LỢI TIỂU								

STT	Số TT TT20/2022 /TT-BYT	Phân nhóm theo mã ATC	Mã quản lý hoạt chất	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Thuốc cấp cứu không trì hoãn	Thuốc cấp cứu có trì hoãn
		C03A Thuốc lợi tiểu yếu, các thiazid								
		C03AA Các thiazid, đơn thuần								
201	669		C03AA03--.01.U.IR	Hydroclorothiazid	25 mg	Uống	Viên	Viên		
		C03B Thuốc lợi tiểu yếu, ngoài thiazid								
		C03BA Các sulfonamid, đơn thuần								
202	527		C03BA11--.01.U.IR	Indapamid	2.5mg	Uống	Viên	Viên		
		C03C Thuốc lợi tiểu mạnh								
		C03CA Các sulfonamid, đơn thuần								
203	667		C03CA01--.01.T.ON	Furosemid	20mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống		x
204	667		C03CA01--.02.U.IR	Furosemid	40mg	Uống	Viên	Viên		
		C03D Thuốc lợi tiểu giữ kali								
		C03DA Thuốc đối kháng aldosteron								
205	670		C03DA01--.01.U.IR	Spironolacton	25mg	Uống	Viên	Viên		
206	670		C03DA01--.02.U.IR	Spironolacton	50mg	Uống	Viên	Viên		
		C05 THUỐC BẢO VỆ THÀNH MẠCH								
		C05C Thuốc ổn định mạch								
		C05CA Flavonoid sinh học								
207	732		C05CA53--.01.U.IR	Diosmin + hesperidin	450mg + 50mg	Uống	Viên	Viên		
208	732		C05CA53--.02.U.IR	Diosmin + hesperidin	900mg + 100mg	Uống	Viên	Viên		
		C07 THUỐC CHẸN BETA								
		C07A Thuốc chẹn beta								
		C07AA Thuốc chẹn beta, không chọn lọc								
209	496		C07AA05--.01.U.IR	Propranolol hydroclorid	40mg	Uống	Viên	Viên		
		C07AB Thuốc chẹn beta, có chọn lọc								
210	537		C07AB02--.01.U.MR	Metoprolol	Metoprolol succinat 47,5mg (tương đương với Metoprolol tartrate 50mg)	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Viên		
211	509		C07AB03--.01.U.IR	Atenolol	50mg	Uống	Viên	Viên		

STT	Số TT TT20/2022 /TT-BYT	Phân nhóm theo mã ATC	Mã quản lý hoạt chất	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Thuốc cấp cứu không trì hoãn	Thuốc cấp cứu có trì hoãn
212	511		C07AB07--.01.U.IR	Bisoprolol	2,5mg	Uống	Viên	Viên		
213	511		C07AB07--.02.U.IR	Bisoprolol	5mg	Uống	Viên	Viên		
214	538		C07AB12--.01.U.IR	Nebivolol	2,5mg	Uống	Viên	Viên		
215	538		C07AB12--.02.U.IR	Nebivolol	5mg	Uống	Viên	Viên		
		C07AG Thuốc chẹn alpha và beta								
216	517		C07AG02--.01.U.IR	Carvedilol	12.5mg	Uống	Viên	viên		
217	517		C07AG02--.02.U.IR	Carvedilol	6,25mg	Uống	Viên	Viên		
		C08 THUỐC CHẸN CALCI								
		C08C Thuốc chẹn calci chọn lọc có tác dụng chính trên mạch								
		C08CA Dẫn chất dihydropyridin								
218	500		C08CA01--.01.U.IR	Amlodipin	5mg	Uống	viên	Viên		
219	523		C08CA02--.01.U.MR	Felodipin	5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	viên		
220	539		C08CA04--.01.T.ON	Nicardipin	10mg/10ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ/Ống	x	
221	540		C08CA05--.03.U.MR	Nifedipin	20mg	Uống	Viên	Viên		
222	540		C08CA05--.04.U.MR	Nifedipin	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên		
223	593		C08CA06--.02.U.IR	Nimodipin	30mg	Uống	Viên	Viên		x
224	593		C08CA06--.01.T.CH	Nimodipin	2mg/10ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống		
225	531		C08CA13--.01.U.IR	Lercanidipin hydroclorid	10mg	Uống	Viên	Viên		
		C08D Thuốc chẹn calci chọn lọc có tác dụng trực tiếp lên tim								
		C08DB Dẫn chất benzothiazepin								
226	488		C08DB01--.01.U.IR	Diltiazem	60mg	Uống	Viên	Viên		
		C08G Thuốc chẹn kênh Canxi và thuốc lợi tiểu								
		C08GA Thuốc chẹn kênh Canxi và thuốc lợi tiểu								
227	504		C08GA02--.01.U.MR	Amlodipin + indapamid	5mg+1,5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên		

STT	Số TT TT20/2022 /TT-BYT	Phân nhóm theo mã ATC	Mã quản lý hoạt chất	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Thuốc cấp cứu không trì hoãn	Thuốc cấp cứu có trì hoãn
		C09 THUỐC TÁC DỤNG TRÊN HỆ RENIN - ANGIOTENSIN								
		C09A Thuốc ức chế ACE, đơn thuần								
		C09AA Các thuốc ức chế ACE, đơn thuần								
228	515		C09AA01--.01.U.IR	Captopril	25mg	Uống	Viên	Viên		
229	521		C09AA02--.02.U.IR	Enalapril	5mg	Uống	Viên	Viên		
230	532		C09AA03--.01.U.IR	Lisinopril	10 mg	Uống	Viên	Viên		
231	541		C09AA04--.01.U.IR	Perindopril	4mg	Uống	Viên	Viên		
		C09B Các thuốc ức chế ACE, kết hợp								
		C09BA Các thuốc ức chế ACE kết hợp lợi tiểu								
232	533		C09BA03--.01.U.IR	Lisinopril + hydroclorothiazid	10mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên		
233	543		C09BA04--.01.U.IR	Perindopril + indapamid	5 mg; 1.25mg	Uống	Viên	Viên		
		C09BA Các thuốc ức chế ACE kết hợp chẹn kênh canxi								
234	503		C09BB03--.01.U.IR	Amlodipin + lisinopril	5mg+10mg	Uống	Viên	Viên		
235	542		C09BB04--.01.U.IR	Perindopril + amlodipin	3,5mg; 2,5mg	Uống	Viên	Viên		
		C09BX Các thuốc ức chế ACE kết hợp thuốc khác								
236	505		C09BX01--.01.U.IR	Amlodipin + indapamid + Perindopril arginine	5mg; 1,25mg; 5mg	Uống	Viên	Viên		
		C09C Các chất đối kháng angiotensin II, đơn thuần								
		C09CA Các chất đối kháng angiotensin II, đơn thuần								
237	534		C09CA01--.02.U.IR	Losartan	50mg	Uống	Viên	viên		
238	549		C09CA03--.01.U.IR	Valsartan	80mg	Uống	Viên	Viên		
239	528		C09CA04--.01.U.IR	Irbesartan	150mg	Uống	Viên	viên		
240	528		C09CA04--.02.U.IR	Irbesartan	300mg	Uống	Viên	Viên		
241	547		C09CA07--.02.U.IR	Telmisartan	40mg	Uống	Viên	Viên		
		C09D Các chất đối kháng angiotensin II, kết hợp								
		C09DA Các chất đối kháng angiotensin II kết hợp lợi tiểu								

STT	Số TT TT20/2022 /TT-BYT	Phân nhóm theo mã ATC	Mã quản lý hoạt chất	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Thuốc cấp cứu không trì hoãn	Thuốc cấp cứu có trì hoãn
242	535		C09DA01--.02.U.IR	Losartan + hydroclorothiazid	50mg+12,5mg	Uống	Viên	Viên		
243	550		C09DA03--.01.U.IR	Valsartan + hydroclorothiazid	160mg + 25mg	Uống	Viên	Viên		
244	550		C09DA03--.02.U.IR	Valsartan + hydroclorothiazid	80mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên		
245	529		C09DA04--.01.U.IR	Irbesartan + hydroclorothiazid	150mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên		
246	529		C09DA04--.02.U.IR	Irbesartan + hydroclorothiazid	300mg + 12.5mg	Uống	Viên	Viên		
247	548		C09DA07--.01.U.IR	Telmisartan + hydroclorothiazid	40mg+12.5mg	Uống	Viên	Viên		
248	548		C09DA07--.02.U.IR	Telmisartan + hydroclorothiazid	80mg+25mg	Uống	Viên	Viên		
		C09DB Các chất đối kháng angiotensin II kết hợp chẹn kênh canxi								
249	507		C09DB01--.01.U.IR	Amlodipin + valsartan	10mg + 160mg	Uống	Viên	Viên		
250	507		C09DB01--.02.U.IR	Amlodipin + valsartan	5mg + 80mg	Uống	Viên	Viên		
		C10 THUỐC ĐIỀU CHỈNH LIPID								
		C10A Thuốc điều chỉnh lipid, đơn thuần								
		C10AAThuốc ức chế HMG CoA reductase								
251	584		C10AA01--.01.U.IR	Simvastatin	10mg	Uống	Viên	Viên		
252	584		C10AA01--.02.U.IR	Simvastatin	20mg	Uống	Viên	Viên		
253	584		C10AA01--.03.U.IR	Simvastatin	40mg	Uống	Viên	Viên		
254	573		C10AA05--.01.U.IR	Atorvastatin	10mg	Uống	viên	Viên		
255	573		C10AA05--.02.U.IR	Atorvastatin	20mg	Uống	Viên	Viên		
256	583		C10AA07--.01.U.IR	Rosuvastatin	10mg	Uống	Viên	viên		
257	583		C10AA07--.02.U.IR	Rosuvastatin	20mg	Uống	Viên	Viên		
		C10AB Các fibrat								
258	578		C10AB05--.01.U.IR	Fenofibrat	160mg	Uống	Viên	Viên		

STT	Số TT TT20/2022 /TT-BYT	Phân nhóm theo mã ATC	Mã quản lý hoạt chất	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Thuốc cấp cứu không trì hoãn	Thuốc cấp cứu có trì hoãn
259	578		C10AB05--.02.U.IR	Fenofibrat	200mg	Uống	Viên	viên		
260	578		C10AB05--.03.U.IR	Fenofibrat	300mg	Uống	Viên	Viên		
		C10AX Các chất điều chỉnh lipid khác								
261	577		C10AX09--.01.U.IR	Ezetimibe	10mg	Uống	Uống	Viên		
		D DA LIỄU								
		D01 THUỐC KHÁNG NẤM DÙNG NGOÀI DA								
		D01A Thuốc kháng nấm dùng tại chỗ								
		D01AC Các dẫn chất imidazol và triazol								
262	303		D01AC02--.01.K.TP	Miconazol	2%, 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp		
263	301		D01AC08--.02.K.TP	Ketoconazol	2% x 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp		
		D02 THUỐC LÀM TRƠN VÀ THUỐC BẢO VỆ DA								
		D02A Thuốc làm trơn và bảo vệ da								
		D02AF Chế phẩm acid salicylic								
264	637		D02AF---.02.K.TP	Salicylic acid + betamethason dipropionat	3% + 0,064%, 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp		
		D04 THUỐC CHỐNG NGỨA, BAO GỒM KHÁNG HISTAMIN, GÂY TÊ ...								
		D04A Thuốc chống ngứa, bao gồm kháng histamin, gây tê...								
		D04AA Kháng histamin dùng tại chỗ								
265	112		D04AA10--.01.K.TP	Promethazin hydroclorid	2%, 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp		
		D04AB Các thuốc gây tê dùng tại chỗ								
266	12		D04AB01--.01.K.TP	Lidocain hydroclodrid	2%, 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp		
		D05 THUỐC TRỊ VẢY NẾN								
		D05A Thuốc trị vảy nến dùng tại chỗ								
		D05AX Thuốc trị vảy nến khác dùng tại chỗ								
267	606		D05AX52	Calcipotriol + betamethason dipropionat	(50mcg + 0,5mg)/g- 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp		
		D06 THUỐC KHÁNG SINH VÀ HÓA TRỊ LIỆU DÙNG TRONG KHOA DA LIỄU								
		D06A Thuốc kháng sinh dùng tại chỗ								
		D06AX Kháng sinh khác dùng tại chỗ								
268	623		D06AX01--.01.K.TP	Fusidic acid	2%, 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp		

STT	Số TT TT20/2022 /TT-BYT	Phân nhóm theo mã ATC	Mã quản lý hoạt chất	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Thuốc cấp cứu không trì hoãn	Thuốc cấp cứu có trì hoãn
269	630		D06AX09--.01.K.TP	Mupirocin	2%, 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp		
		D06B Hoá trị liệu dùng tại chỗ								
		D06BB Các thuốc kháng virus								
270	280		D06BB03--.01.K.TP	Aciclovir	5%, 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp		
		D07 CÁC CORTICOSTEROID DÙNG TRONG DA LIỄU								
		D07A Các corticosteroid, đơn thuần								
		D07AC Các corticosteroid hoạt tính mạnh (nhóm III)								
271	753		D07AC04 --.01.K.TP	Fluocinolon acetonid	0.25%, 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp		
		D07AD Các corticosteroid hoạt tính rất mạnh (nhóm IV)								
272	610		D07AD01--.01.K.TP	Clobetasol propionat	0,05%, 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp		
		D07C Các corticosteroid kết hợp kháng sinh								
		D07CA Các corticosteroid yếu kết hợp kháng sinh								
273	625		D07CA01--.01.K.TP	Fusidic acid + hydrocortison	(20mg + 10mg)/g- 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp		
		D08 THUỐC SÁT KHUẨN VÀ TẨY UẾ								
		D08A Thuốc sát khuẩn và thuốc tẩy uế								
		D08AD Các chế phẩm chứa acid boric								
274	873		D08AD---.01.K.CH	Cồn boric	3%, 10ml	Dùng ngoài	Thuốc nhỏ tai	Chai/Lọ		
		D08AG Các chế phẩm chứa iod								
275	664		D08AG02--.01.K.LO	Povidon iodin	10% x 100ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ		
276	664		D08AG02--.02.K.LO	Povidon iodin	10% x 20ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ		
277	664		D08AG02--.03.K.LO	Povidon iodin	10%, 500ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai		x
278	664		D08AG02--.04.K.LO	Povidon iodin	5%, 20ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ		
		D10 THUỐC CHỮA TRỨNG CÁ								
		D10B Thuốc chữa trứng cá tác dụng toàn thân								
		D10BA Retinoids để điều trị mụn trứng cá								
279	626		D10BA01--.01.U.IR	Isotretinoin	10mg	Uống	Viên	Viên		
		D11 CÁC THUỐC KHÁC DÙNG TRONG DA LIỄU								

STT	Số TT TT20/2022 /TT-BYT	Phân nhóm theo mã ATC	Mã quản lý hoạt chất	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Thuốc cấp cứu không trì hoãn	Thuốc cấp cứu có trì hoãn
		D11A Các thuốc khác dùng trong da liễu								
		D11AH Các thuốc dùng trong viêm da dị ứng, trừ corticosteroid								
280	639		D11AH01--.01.K.TP	Tacrolimus	10mg/10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp		
		G HỆ SINH DỤC TIẾT NIỆU VÀ CÁC HORMON SINH DỤC								
		G01 THUỐC SÁT KHUẨN VÀ CHỐNG NHIỄM KHUẨN PHỤ KHOA								
		G01A Thuốc sát khuẩn và chống nhiễm khuẩn phụ khoa không kết hợp corticosteroid								
		G01AA Các kháng sinh								
281	222		G01AA51-1.01.K.IR	Metronidazol + neomycin + nystatin	500mg + 65.000UI + 100.000UI	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên		
282	314		G01AA51-3.01.K.IR	Nystatin + neomycin + polymyxin B	100000IU + 35000IU + 35000IU	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên		
		G02 CÁC THUỐC PHỤ KHOA KHÁC								
		G02A Các thuốc trợ đẻ								
		G02AB Các alcaloid nấm cựa gà								
283	888		G02AB01--.01.T.ON	Methyl ergometrin maleat	0.2mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống		x
		G02AD Prostaglandins								
284	891		G02AD06--.01.U.IR	Misoprostol	200mcg	Uống	Viên	Viên		
		G02C Các thuốc phụ khoa khác								
		G02CX Các thuốc phụ khoa khác								
285	892		G02CX01--.01.T.LO	Atosiban	7,5mg/ml x 5ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ/Ống	x	
		G03 HORMON SINH DỤC VÀ CÁC CHẤT ĐIỀU CHỈNH HỆ SINH DỤC								
		G03C Các estrogen								
		G03CA Các estrogen tự nhiên và bán tổng hợp, đơn thuần								
286	765		G03CA04--.01.K.IR	Estriol	0,5mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên		
		G03D Các progestogen								
		G03DA Dẫn chất Pregnen (4)								
287	774		G03DA04--.01.K.TP	Progesteron	0,8g/80g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp		
288	774		G03DA04--.02.U.IR	Progesteron	100mg	Uống	Viên	Viên		
289	774		G03DA04--.03.U.IR	Progesteron	200mg	Uống/Đặt âm đạo	Viên	Viên		
		G03DB Dẫn chất pregnadien								

STT	Số TT TT20/2022 /TT-BYT	Phân nhóm theo mã ATC	Mã quản lý hoạt chất	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Thuốc cấp cứu không trì hoãn	Thuốc cấp cứu có trì hoãn
290	763		G03DB01--.01.U.IR	Dydrogesteron	10mg	Uống	Viên	Viên		
		G03DC Dẫn chất estren								
291	769		G03DC03--.01.U.IR	Lynestrenol	5mg	Uống	Viên	Viên		
		G03X Các hormon sinh dục và chất điều chỉnh hệ sinh dục khác								
		G03XB Thuốc điều hòa thụ thể Progesteron								
292	không có mã		G03XB01--.01.U.IR	Mifepriston	200mg	Uống	Viên	Viên		
		G04 THUỐC ĐƯỜNG TIẾT NIỆU								
		G04C Thuốc trị phì đại lành tính tuyến tiền liệt								
		G04CA Thuốc đối kháng alpha-adrenoreceptor								
293	427		G04CA01--.01.U.MR	Alfuzosin	10mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên		
		G04CB Chất ức chế men khử Testosterone-5-alpha								
294	428		G04CB02--.01.U.IR	Dutasterid	0.5mg	Uống	Viên	Viên		
		H CÁC HORMON DÙNG TOÀN THÂN, TRỪ HORMON SINH DỤC VÀ INSULIN								
		H01 HORMON TUYẾN YÊN VÀ VÙNG DƯỚI ĐỒI VÀ CÁC CHẤT TƯƠNG TỰ								
		H01B Hormon thùy sau tuyến yên								
		H01BA Vasopressin và chất tương tự								
295	807		H01BA02--.01.U.IR	Desmopressin	0,089mg (0,1mg)	Uống	Viên	Viên		
296	742		H01BA04--.01.T.LO	Terlipressin	0,86mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ		x
		H01BB Oxytocin và chất tương tự								
297	889		H01BB02--.01.T.ON	Oxytocin	5IU/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	x	
298	884		H01BB03--.01.T.LO	Carbetocin	100mcg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống		x
		H01CB Hormon chống tăng trưởng								
299	738		H01CB02--.01.T.ON	Octreotid	0.1mg/ml - 1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống		x
		H02 CÁC CORTICOSTEROID DÙNG TOÀN THÂN								
		H02A Các corticosteroid dùng toàn thân, đơn thuần								
		H02AB Các glucocorticoid								

STT	Số TT TT20/2022 /TT-BYT	Phân nhóm theo mã ATC	Mã quản lý hoạt chất	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Thuốc cấp cứu không trì hoãn	Thuốc cấp cứu có trì hoãn
300	749		H02AB02--.01.T.ON	Dexamethason	4mg/ml × 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống		
301	755		H02AB04--.02.T.LO	Methyl prednisolon	40mg/ ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	x	
302	755		H02AB04--.03.T.LO	Methylprednisolon	500mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ		x
303	755		H02AB04--.04.U.IR	Methyl prednisolon	16mg	Uống	Viên	Viên		
304	755		H02AB04--.05.U.IR	Methyl prednisolon	4mg	Uống	Viên	Viên		
305	756		H02AB06--.02.U.IR	Prednisolon	5mg	Uống	Viên	Viên		
306	754		H02AB09--.01.T.LO	Hydrocortison natri succinat	100mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ		
		H03 THUỐC ĐIỀU TRỊ TUYẾN GIÁP								
		H03A Thuốc điều trị tuyến giáp								
		H03AA Hormon tuyến giáp								
307	804		H03AA01--.01.U.IR	Levothyroxin (muối natri)	100mcg	Uống	Viên	Viên		
		H03B Thuốc kháng giáp								
		H03BB Các dẫn chất imidazol có lưu huỳnh								
308	806		H03BB02--.01.U.IR	Thiamazol	5mg	Uống	Viên	Viên		
		J THUỐC KHÁNG KHUẨN DÙNG TOÀN THÂN								
		J01 THUỐC KHÁNG KHUẨN DÙNG TOÀN THÂN								
		J01A Các tetracyclin								
		J01AA Các tetracyclin								
309	247		J01AA02--.01.U.IR	Doxycyclin	100mg	Uống	Uống	Viên		
310	250		J01AA07--.01.U.IR	Tetracyclin	500mg	Uống	viên	Viên		
		J01C Thuốc kháng khuẩn nhóm beta-lactam, các penicilin								
		J01CA Các penicilin phổ rộng								
311	168		J01CA04--.01.U.GO	Amoxicilin	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói		
312	168		J01CA04--.02.U.IR	Amoxicilin	500mg	Uống	Viên	Viên		
		J01CE Các penicilin nhạy cảm beta-lactamase								

STT	Số TT TT20/2022 /TT-BYT	Phân nhóm theo mã ATC	Mã quản lý hoạt chất	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Thuốc cấp cứu không trì hoãn	Thuốc cấp cứu có trì hoãn
313	208		J01CE02--.01.U.IR	Phenoxy methylpenicilin	1.000.000 IU	Uống	Viên	Viên		
		J01CF Các penicilin kháng beta-lactamase								
314	200		J01CF02--.02.U.IR	Cloxacilin	500mg	Uống	Viên	Viên		
315	205		J01CF04--.01.T.LO	Oxacilin	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống		
		J01CR Dạng kết hợp của penicilin, bao gồm thuốc ức chế beta-lactamase								
316	172		J01CR01--.01.T.LO	Ampicilin + sulbactam	1g + 0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống		x
317	172		J01CR01	Ampicilin + sulbactam	2g + 1g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/ Ống		
318	169		J01CR02-1.01.T.LO	Amoxicilin + acid clavulanic	1g+200mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống		x
319	169		J01CR02-1.02.T.LO	Amoxicilin + acid clavulanic	500mg+100mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống		
320	169		J01CR02-1.04.U.GO	Amoxicilin + acid clavulanic	250mg+31,25 mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói		
321	169		J01CR02-1.07.U.IR	Amoxicilin + acid clavulanic	500mg+125mg	Uống	Viên	Viên		
322	169		J01CR02-1.08.U.GO	Amoxicilin + acid clavulanic	500mg +62,5mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	gói		
323	169		J01CR02-1.09.U.IR	Amoxicilin + acid clavulanic	875mg+125 mg	Uống	Viên	Viên		
324	169		J01CR02	Amoxicilin + Acid clavulanic	(250mg + 62.5mg)/5ml - 60ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ		
325	211		J01CR03--.01.T.LO	Ticarcillin + acid clavulanic	1.5g + 0.1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống		
326	211		J01CR03--.02.T.LO	Ticarcillin + acid clavulanic	3g + 0,2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống		
327	207		J01CR05--.03.T.LO	Piperacilin + tazobactam	4g+0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống		
		J01D Thuốc kháng khuẩn beta-lactam khác								
		J01DB Các cephalosporin thế hệ 1								
328	177		J01DB01--.02.U.IR	Cefalexin	500mg	Uống	Viên	Viên		
329	180		J01DB04--.01.T.LO	Cefazolin	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ		x
330	180		J01DB04--.02.T.LO	Cefazolin	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống		

STT	Số TT TT20/2022 /TT-BYT	Phân nhóm theo mã ATC	Mã quản lý hoạt chất	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Thuốc cấp cứu không trì hoãn	Thuốc cấp cứu có trì hoãn
331	176		J01DB05--.02.U.IR	Cefadroxil	500mg	Uống	Viên	Viên		
		J01DC Các cephalosporin thế hệ 2								
332	199		J01DC02--.02.U.GO	Cefuroxim	125mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói		
333	199		J01DC02--.03.U.GO	Cefuroxim	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói		
334	199		J01DC02--.04.U.IR	Cefuroxim	500mg	Uống	Viên	Viên		
335	175		J01DC04--.01.U.GO	Cefaclor	125mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói		
336	175		J01DC04--.04.U.IR	Cefaclor	500mg	Uống	Viên	Viên		
		J01DD Các cephalosporin thế hệ 3								
337	187		J01DD01--.01.T.LO	Cefotaxim	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ		
338	193		J01DD02--.02.T.LO	Ceftazidim	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ		
339	198		J01DD04--.01.T.LO	Ceftriaxon	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ		x
340	198		J01DD04--.02.T.LO	Ceftriaxon	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống		
341	196		J01DD07--.01.T.LO	Ceftizoxim	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống		
342	183		J01DD08--.01.U.GO	Cefixim	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói		
343	183		J01DD08--.03.U.IR	Cefixim	200mg	Uống	Viên	Viên		
344	183		J01DD08--.06.U.GO	Cefixim	50mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói		
345	191		J01DD13--.02.U.IR	Cefpodoxim	200mg	Uống	Viên	Viên		
346	181		J01DD15--.02.U.IR	Cefdinir	300mg	Uống	Viên	Viên		
347	186		J01DD62--.02.T.LO	Cefoperazon + sulbactam	1g+0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ		
		J01DE Các cephalosporin thế hệ 4								
348	182		J01DE01--.01.T.LO	Cefepim	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ		

STT	Số TT TT20/2022 /TT-BYT	Phân nhóm theo mã ATC	Mã quản lý hoạt chất	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Thuốc cấp cứu không trì hoãn	Thuốc cấp cứu có trì hoãn
349	190		J01DE02	Cefpirom	1g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/ Ống		
		J01DH Các carbapenem								
350	204		J01DH02--.01.T.LO	Meropenem*	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ		
351	204		J01DH02--.02.T.LO	Meropenem*	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ		x
352	202		J01DH03--.01.T.LO	Ertapenem*	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống		
353	203		J01DH51--.01.T.LO	Imipenem + cilastatin*	500mg + 500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ		x
		J01E Các sulfonamid và trimethoprim								
		J01EE Kết hợp các sulfonamid và trimethoprim, bao gồm cả các dẫn chất								
354	245		J01EE01--.01.U.GO	Sulfamethoxazol + trimethoprim	400mg+80mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói		
355	245		J01EE01--.01.U.IR	Sulfamethoxazol + Trimethoprim	400mg+80mg	Uống	Viên	Viên		
356	245		J01EE01--.02.U.IR	Sulfamethoxazol + trimethoprim	800mg + 160mg	Uống	Viên	Viên		
		J01F Các macrolid, lincosamid và streptogramin								
		J01FA Các macrolid								
357	228		J01FA01--.01.U.GO	Erythromycin	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói		
358	228		J01FA01--.02.U.IR	Erythromycin	500mg	Uống	Viên	Viên		
359	230		J01FA02--.01.U.GO	Spiramycin	1.5 M.IU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói		
360	230		J01FA02--.02.U.IR	Spiramycin	3.000.000 IU	Uống	Viên	Viên		
361	230		J01FA02--.03.U.GO	Spiramycin	750.000IU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói		
362	227		J01FA09--.01.U.IR	Clarithromycin	250mg	Uống	Viên	Viên		
363	227		J01FA09--.02.U.IR	Clarithromycin	500mg	Uống	Viên	Viên		
364	226		J01FA10--.02.U.IR	Azithromycin	250mg	Uống	Viên	Viên		
365	226		J01FA10--.03.T.LO	Azithromycin	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ		

STT	Số TT TT20/2022 /TT-BYT	Phân nhóm theo mã ATC	Mã quản lý hoạt chất	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Thuốc cấp cứu không trì hoãn	Thuốc cấp cứu có trì hoãn
366	226		J01FA10--.03.U.IR	Azithromycin	500mg	Uống	Viên	Viên		
367	226		J01FA10--.04.U.LO	Azithromycin	200mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Lọ		
		J01FF Các lincosamid								
368	225		J01FF01--.01.T.ON	Clindamycin	300mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống		
369	225		J01FF01--.04.U.IR	Clindamycin	300mg	Uống	Viên	Viên		
		J01G Thuốc kháng khuẩn nhóm aminoglycosid								
		J01GB Các aminoglycosid khác								
370	218		J01GB01--.02.T.ON	Tobramycin	80mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống		
371	213		J01GB03--.01.T.ON	Gentamicin	40mg/ml - 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống		
372	213		J01GB03--.02.T.ON	Gentamicin	80mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống		x
373	212		J01GB06--.01.T.ON	Amikacin	500mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống		
374	217		J01GB07--.01.T.ON	Netilmicin sulfat	100mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống		
375	217		J01GB07	Netilmicin (dưới dạng netilmicin sulfat)	200mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/ Ống		
		J01M Thuốc kháng khuẩn nhóm quinolon								
		J01MA Các fluoroquinolon								
376	239		J01MA01--.02.T.LO	Ofloxacin	200mg/100ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm /Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/ Túi		
377	233		J01MA02--.01.T.LO	Ciprofloxacin	400mg	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/ Túi		
378	233		J01MA02--.02.U.IR	Ciprofloxacin	500mg	Uống	Viên	Viên		
379	233		J01MA02--.03.T.CH	Ciprofloxacin	200mg/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai		x
380	234		J01MA12--.02.U.IR	Levofloxacin	500mg	Uống	Viên	Viên		
381	234		J01MA12--.03.T.CH	Levofloxacin	500mg/100ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/ Túi		x

STT	Số TT TT20/2022 /TT-BYT	Phân nhóm theo mã ATC	Mã quản lý hoạt chất	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Thuốc cấp cứu không trì hoãn	Thuốc cấp cứu có trì hoãn
382	234		J01MA12--.04.T.TU	Levofloxacin	750mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/ Túi		
383	234		J01MA12--.01.U.IR	Levofloxacin	250mg	Uống	Viên	Viên		
384	236		J01MA14--.02.U.IR	Moxifloxacin	400mg	Uống	Viên	Viên		
385	236		J01MA14--.05.T.CH	Moxifloxacin	400mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/ Túi		
		J01R Kết hợp kháng sinh								
		J01RA Kết hợp kháng sinh								
386	231		J01RA04--.01.U.IR	Spiramycin + metronidazol	750000UI+125mg	Uống	Viên	Viên		
		J01X Các thuốc kháng khuẩn khác								
		J01XA Thuốc kháng khuẩn nhóm glycopeptid								
387	259		J01XA01--.01.T.LO	Vancomycin	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ		x
388	259		J01XA01--.02.T.LO	Vancomycin	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ		
389	258		J01XA02--.01.T.LO	Teicoplanin*	200mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống		
		J01XB Các polymyxin								
390	252		J01XB01--.02.T.LO	Colistin*	2.000.000 IU	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ		x
391	252		J01XB01--.01.T.LO	Colistin	1 MIU	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/ Ống		
		J01XD Dẫn chất imidazol								
392	221		J01XD01--.01.T.CH	Metronidazol	500mg/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai		x
393	221		J01XD01--.02.U.IR	Metronidazol	250mg	Uống	Viên	Viên		
394	224		J01XD02--.02.U.IR	Tinidazol	500mg	Uống	Viên	Viên		
		J01XX Các thuốc kháng khuẩn khác								
395	255		J01XX08--.01.U.IR	Linezolid*	600mg	Uống	Viên	Viên		
396	255		J01XX08--.02.T.TU	Linezolid*	600mg/ 300ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ /Ống		x

STT	Số TT TT20/2022 /TT-BYT	Phân nhóm theo mã ATC	Mã quản lý hoạt chất	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Thuốc cấp cứu không trì hoãn	Thuốc cấp cứu có trì hoãn
		J02 THUỐC KHÁNG NẤM DÙNG TOÀN THÂN								
		J02A Thuốc kháng nấm dùng toàn thân								
		J02AA Kháng sinh								
397	288		J02AA01--.01.T.LO	Amphotericin B*	50mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ		
		J02AC Dẫn chất triazol								
398	296		J02AC01--.01.U.IR	Fluconazol	150mg	Uống	Viên	Viên		
399	300		J02AC02--.01.U.IR	Itraconazol	100mg	Uống	Viên	Viên		
400	319		J04AC01--.04.U.IR	Isoniazid	300 mg	Uống	Uống	Viên		
		J04AK Các thuốc khác điều trị lao								
401	318		J04AK02--.01.U.IR	Ethambutol	400 mg	Uống	Uống	Viên		
		J04AM Thuốc điều trị bệnh lao, dạng kết hợp								
402	324		J04AM05--.01.U.IR	Rifampicin + isoniazid + pyrazinamid	150mg + 75mg + 400mg	Uống	Uống	Viên		
		J05 THUỐC CHỐNG VIRUS DÙNG TOÀN THÂN								
		J05A Thuốc chống virus trực tiếp								
		J05AB Nucleosid và nucleotid trừ các chất ức chế phiên mã ngược								
403	280		J05AB01--.01.U.IR	Aciclovir	200mg	Uống	Viên	Viên		
404	280		J05AB01--.02.U.IR	Aciclovir	800mg	Uống	Uống	Viên		
405	287		J05AB18--.01.U.IR	Molnupiravir	200mg	Uống	Viên	Viên		
		J05AF Các chất ức chế enzym phiên mã ngược nucleosid và nucleotid								
406	263		J05AF05--.01.U.IR	Lamivudin	100mg	Uống	Viên	Viên		
407	263		J05AF05--.02.U.IR	Lamivudine	150mg	Uống	Uống	Viên		
408	267		J05AF07--.01.U.IR	Tenofovir (TDF)	300mg	Uống	Viên	Viên		
409	267		J05AF07--.02.U.IR	Tenofovir (TDF)	300mg	Uống	Viên	Viên		
410	281		J05AF10--.01.U.IR	Entecavir	0,5mg	Uống	Viên	Viên		
		J05AG Các chất ức chế phiên mã ngược không nucleosid								

STT	Số TT TT20/2022 /TT-BYT	Phân nhóm theo mã ATC	Mã quản lý hoạt chất	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Thuốc cấp cứu không trì hoãn	Thuốc cấp cứu có trì hoãn
411	262		J05AG03--.01.U.IR	Efavirenz (EFV hoặc EFZ)	600mg	Uống	Uống	Viên		
		J05AR Thuốc chống virus điều trị HIV, dạng kết hợp								
412	270		J05AR01--.01.U.IR	Lamivudine+ zidovudin	150mg, 300mg	Uống	Uống	Viên		
413	271		J05AR10--.02.U.IR	Lopinavir + ritonavir (LPV/r)	200/50mg	Uống	Uống	Viên		
414	272		J05AR11--.02.U.IR	Tenofovir + lamivudin + efavirenz	300mg+300mg+400mg	Uống	Uống	Viên		
415	273		J05AR27--.01.U.IR	Tenofovir + lamivudin + dolutegravir	300mg+300mg+50mg	Uống	Uống	Viên		
		J06 HUYẾT THANH MIỄN DỊCH VÀ GLOBULIN MIỄN DỊCH								
		J06A Huyết thanh miễn dịch								
		J06AA Huyết thanh miễn dịch								
416	813		J06AA03-1.01.T.LO	Huyết thanh kháng nọc rắn (Hổ đất)	1000 LD50	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	x	
417	813		J06AA03-2.01.T.LO	Huyết thanh kháng nọc rắn (Lục tre)	1000 LD50	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	x	
418	814		J06AA02--.01.T.ON	Huyết thanh kháng uốn ván	1500UI	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống		x
		M HỆ CƠ - XƯƠNG								
		M01 THUỐC CHỐNG VIÊM VÀ CHỐNG THẤP KHỚP								
		M01A Thuốc chống viêm và chống thấp khớp, không steroid								
		M01AB Các dẫn chất acid acetic và các chất liên quan								
419	37		M01AB05--.03.T.ON	Diclofenac	75mg/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	ống		x
420	37		M01AB05--.04.K.IR	Diclofenac	100mg	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên		
		M01AC Các oxicam								
421	48		M01AC06--.01.T.ON	Meloxicam	15mg/1,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống		
422	48		M01AC06--.02.U.IR	Meloxicam	15mg	Uống	Viên	Viên		
423	48		M01AC06--.03.U.IR	Meloxicam	7,5mg	Uống	Uống	Viên		
		M01AH Các coxib								
424	35		M01AH01--.01.U.IR	Celecoxib	100mg	Uống	Viên	Viên		
425	35		M01AH01--.02.U.IR	Celecoxib	200mg	Uống	Viên	Viên		

STT	Số TT TT20/2022 /TT-BYT	Phân nhóm theo mã ATC	Mã quản lý hoạt chất	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Thuốc cấp cứu không trì hoãn	Thuốc cấp cứu có trì hoãn
		M01AX Thuốc chống viêm và chống thấp khớp khác, không steroid								
426	80		M01AX05--.02.U.IR	Glucosamin	500mg	Uống	Viên	viên		
427	79		M01AX21--.02.U.IR	Diacerein	50mg	Uống	Viên	Viên		
		M02 THUỐC DÙNG TẠI CHỖ CHỮA ĐAU KHỚP VÀ CƠ								
		M02A Thuốc dùng tại chỗ chữa đau khớp và cơ								
		M02AA Các thuốc chống viêm không steroid dùng tại chỗ								
428	37		M02AA15--.03.K.TP	Diclofenac	1%, 20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	tuýp		
		M03 THUỐC GIÃN CƠ								
		M03A Thuốc giãn cơ tác dụng ngoại vị								
		M03AC Hợp chất amoni bậc 4 khác								
429	30		M03AC09--.01.T.LO	Rocuronium bromid	10mg/ml x 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	x	
430	30		M03AC09--.01.T.ON	Rocuronium bromid	25mg/2,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	x	
		M03B Thuốc giãn cơ tác dụng trung ương								
		M03BA Este axit cacbamic								
431	90		M03BA03--.01.U.IR	Methocarbamol	500mg	Uống	Viên	Viên		
		M03BX Thuốc giãn cơ khác tác dụng trung ương								
432	815		M03BX01	Baclofen	10mg	Uống	viên	viên		
433	822		M03BX05--.01.U.IR	Thiocolchicosid	4mg	Uống	Viên	Viên		
		M04 THUỐC ĐIỀU TRỊ GÚT								
		M04A Thuốc điều trị gút								
		M04AA Thuốc ức chế sản xuất acid uric								
434	76		M04AA01--.01.U.IR	Allopurinol	100mg	Uống	Viên	Viên		
435	76		M04AA01--.02.U.IR	Allopurinol	300mg	Uống	Viên	Viên		
		M04AC Thuốc điều trị gút không tác dụng lên chuyển hóa acid uric								
436	77		M04AC01--.01.U.IR	Colchicin	1mg	Uống	Viên	Viên		
		M05 THUỐC ĐIỀU TRỊ CÁC BỆNH VỀ XƯƠNG								
		M05B Thuốc ảnh hưởng đến cấu trúc xương và chuyển hóa chất khoáng								
		M05BA Bisphosphonat								

STT	Số TT TT20/2022 /TT-BYT	Phân nhóm theo mã ATC	Mã quản lý hoạt chất	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Thuốc cấp cứu không trì hoãn	Thuốc cấp cứu có trì hoãn
437	91		M05BA07	Risedronat natri	35 mg	Uống	Viên	Viên		
		N HỆ THẦN KINH								
		N01 THUỐC MÊ, TÊ								
		N01A Thuốc mê								
		N01AB Các hydrocarbon halogen hóa								
438	23		N01AB08--.01.K.CH	Sevofluran	100%, 250ml	Đường hô hấp	Dung dịch gây mê đường hô hấp	Chai/lọ/ống	x	
		N01AX Các thuốc mê khác								
439	10		N01AX03--.01.T.LO	Ketamin	500mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống		x
440	21		N01AX10--.01.T.ON	Propofol	1%, 20ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Ống	x	
		N01B Thuốc tê								
		N01BB Các amid								
441	2		N01BB01--.01.T.LO	Bupivacain hydroclorid	0,5%/20ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ		x
442	2		N01BB01--.02.T.ON	Bupivacain hydroclorid	0,5%/4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống		x
443	12		N01BB02--.01.T.ON	Lidocain (hydroclorid)	2%/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ		x
444	12		N01BB02--.02.T.ON	Lidocain (hydroclorid)	2%/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống		x
445	13		N01BB52--.01.T.ON	Lidocain + epinephrin (adrenalin)	36mg + 0,018mg/1,8ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống		x
446	13		N01BB52--.02.T.ON	Lidocain + epinephrin (adrenalin)	36mg + 0,018mg/1,8ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống		x
447	14		N01BB54	Lidocain + prilocain	(125mg+ 125mg)/ 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp		
		N02 THUỐC GIẢM ĐAU								
		N02A Các opioid								
		N02AA Alcaloid opi tự nhiên								
448	16		N02AA01--.01.T.ON	Morphin	10mg/ml x 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	x	
		N02AB Dẫn chất phenylpiperidin								
449	18		N02AB02--.01.T.ON	Pethidin	100mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống	x	
450	7		N02AB03--.01.T.ON	Fentanyl	50mcg/ml x 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	x	

STT	Số TT TT20/2022 /TT-BYT	Phân nhóm theo mã ATC	Mã quản lý hoạt chất	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Thuốc cấp cứu không trì hoãn	Thuốc cấp cứu có trì hoãn
451	7		N02AB03--.02.T.ON	Fentanyl	50mcg/ml x 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	x	
		N02AJ Opioid kết hợp với thuốc giảm đau không opioid								
452	58		N02AJ06--.01.U.ET	Paracetamol + codein phosphat	500mg+30mg	Uống	Viên sủi	viên		
453	58		N02AJ06--.01.U.IR	Paracetamol + codein phosphat	500mg+30mg	Uống	viên	viên		
454	64		N02AJ13--.01.U.IR	Paracetamol + tramadol	325mg+37,5mg	Uống	Viên	Viên		
		N02B Thuốc giảm đau và hạ nhiệt khác								
		N02BE Các anilid								
455	56		N02BE01--.01.K.IR	Paracetamol (acetaminophen)	300mg	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên		x
456	56		N02BE01--.02.K.IR	Paracetamol (acetaminophen)	150mg	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên		x
457	56		N02BE01--.02.U.GO	Paracetamol	150mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	gói		
458	56		N02BE01--.03.K.IR	Paracetamol (acetaminophen)	80mg	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên		x
459	56		N02BE01--.03.U.GO	Paracetamol	80mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	gói		
460	56		N02BE01--.04.U.GO	Paracetamol	250mg	Uống	Uống	gói		
461	56		N02BE01--.05.U.GO	Paracetamol (acetaminophen)	325mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói		
462	56		N02BE01--.06.U.IR	Paracetamol	500mg	Uống	Viên	Viên		x
463	56		N02BE01--.07.U.IR	Paracetamol	650mg	Uống	Viên	Viên		
464	56		N02BE01--.08.T.CH	Paracetamol (acetaminophen)	1000mg/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/ Túi		x
465	56		N02BE01--.09.T.ON	Paracetamol (acetaminophen)	300mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống		
466	56		N02BE01--.11.U.GO	Paracetamol (acetaminophen)	120mg	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống/Gói		
		N02BG Thuốc giảm đau và hạ sốt khác								
467	54		N02BG06	Nefopam hydroclorid	20mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống		
		N02C Các thuốc chống đau nửa đầu								
		N02CA Các alcaloid nấm cựa gà								

STT	Số TT TT20/2022 /TT-BYT	Phân nhóm theo mã ATC	Mã quản lý hoạt chất	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Thuốc cấp cứu không trì hoãn	Thuốc cấp cứu có trì hoãn
468	342		N02CA01--.01.U.IR	Dihydro ergotamin mesylat	3mg	Uống	Viên	Viên		
		N02CC Các thuốc chủ vận serotonin (5HT1) chọn lọc								
469	345		N02CC01--.01.U.IR	Sumatriptan	50mg	Uống	Viên	Viên		
		N03 THUỐC CHỐNG ĐỘNG KINH								
		N03A Thuốc chống động kinh								
		N03AA Các barbiturat và dẫn chất								
470	153		N03AA02--.02.U.IR	Phenobarbital	100mg	Uống	Viên	Viên		
471	153		N03AA02--.01.T.ON	Phenobarbital	200mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	x	
		N03AB Các dẫn chất hydantoin								
472	154		N03AB02--.01.U.IR	Phenytoin	100mg	Uống	Viên	Viên		
		N03AF Các dẫn chất carboxamid								
473	148		N03AF01--.01.U.IR	Carbamazepin	200mg	Uống	Viên	Viên		
		N03AG Các dẫn chất acid béo								
474	157		N03AG01--.01.U.IR	Valproat natri	200mg	Uống	Viên	Viên		
475	157		N03AG01--.02.U.CH	Valproat natri	200mg/ml -40ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/ Ống		x
476	157		N03AG01	Valproat natri	500 mg	Uống	Viên	Viên		x
		N03AX Cách thuốc chống động kinh khá								
477	149		N03AX12--.01.U.IR	Gabapentin	300mg	Uống	Viên	Viên		
478	155		N03AX16--.02.U.IR	Pregabalin	75mg	Uống	Viên	Viên		
		N04 THUỐC CHỐNG PARKINSON								
		N04A Thuốc kháng cholinergic								
		N04AA Amin bậc ba								
479	441		N04AA01--.01.U.IR	Trihexyphenidyl hydroclorid	2mg	Uống	Viên	Viên		
		N04B Các thuốc dopaminergic								
		N04BA Dopa và dẫn chất của dopa								

STT	Số TT TT20/2022 /TT-BYT	Phân nhóm theo mã ATC	Mã quản lý hoạt chất	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Thuốc cấp cứu không trì hoãn	Thuốc cấp cứu có trì hoãn
480	434		N04BA02-2.01.U.IR	Levodopa + carbidopa	250mg +25mg	Uống	Viên	Viên		
481	436		N04BA02-1.01.U.IR	Levodopa + benserazid	200mg+50mg	Uống	Viên	Viên		
		N04BC Các thuốc chủ vận dopamin								
482	438		N04BC05	Pramipexol	0,18mg	Uống	viên	viên		
		N05 THUỐC CHỐNG LOẠN THẦN								
		N05A Thuốc chống loạn thần (bệnh tâm thần)								
		N05AA Các phenothiazin có chuỗi béo								
483	910		N05AA01--.01.T.ON	Clorpromazin	25mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống		
484	910		N05AA01--.02.U.IR	Clorpromazin	25mg	Uống	Viên	Viên		
		N05AH Các diazepin, oxazepin, thiazepin và oxepin								
485	920		N05AH03--.01.U.IR	Olanzapin	10mg	Uống	Viên	Viên		
		N05AL Các benzamid								
486	923		N05AL01--.01.U.IR	Sulpirid	50mg	Uống	Viên	Viên		
487	918		N05AL07--.01.U.IR	Levosulpirid	25mg	Uống	Viên	Viên		
		N05AX Các thuốc chống loạn thần khác								
488	922		N05AX08--.01.U.IR	Risperidon	1mg	Uống	Viên	Viên		
		N05B Thuốc giải lo âu								
		N05BA Các dẫn chất benzodiazepin								
489	900		N05BA01--.01.T.ON	Diazepam	10mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống		x
490	900		N05BA01--.02.U.IR	Diazepam	5mg	Uống	Viên	Viên		
		N05C Thuốc gây ngủ và làm dịu								
		N05CD Các dẫn chất benzodiazepin								
491	15		N05CD08--.01.T.ON	Midazolam	5mg/ml x 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	x	
		N06 THUỐC HƯNG THẦN								
		N06A Thuốc chống trầm cảm								
		N06AA Các thuốc ức chế tái thu nhập monoamin không chọn lọc								
492	928		N06AA09--.01.U.IR	Amitriptylin hydroclorid	25mg	Uống	Viên	Viên		

STT	Số TT TT20/2022 /TT-BYT	Phân nhóm theo mã ATC	Mã quản lý hoạt chất	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Thuốc cấp cứu không trì hoãn	Thuốc cấp cứu có trì hoãn
		N06AX Thuốc chống trầm cảm khác								
493	934		N06AX11--.01.U.IR	Mirtazapine	30mg	Uống	Viên	Viên		
		N06B Thuốc kích thần và hướng trí								
		N06BC Dẫn xuất Xanthine								
494	980		N06BC01--.01.T.ON	Cafein citrat	60mg/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	x	
		N06BX Thuốc kích thần và hướng trí khác								
495	944		N06BX0--.01.U.IR	Cytidin-5monophosphat disodium + uridin	5mg + 3mg	Uống	Viên	Viên		
496	949		N06BX03--.01.T.ON	Piracetam	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống		
497	949		N06BX03--.02.U.IR	Piracetam	1200mg	Uống	Viên	Viên		
498	949		N06BX03--.04.U.IR	Piracetam	800mg	Uống	Viên	Viên		
499	942		N06BX06--.01.T.ON	Citicolin	500mg/4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống		x
		N06D Thuốc chống sa sút trí nhớ								
		N06DA Thuốc kháng cholinesterase								
500	945		N06DA04--.03.U.IR	Galantamin	8mg	Uống	Viên	Viên		
501	945		N06DA04--.04.T.LO	Galantamin	5mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ		
502	945		N06DA04	Galantamin	5mg/ml - 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống		
		N06DX Thuốc chống sa sút trí nhớ khác								
503	946		N06DX02--.01.U.IR	Ginkgo biloba	40mg	Uống	Viên	Viên		
504	940		N06DX80---.01.T.ON	Cerebrolysin	215,2mg/ml x 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ		
		N07 THUỐC KHÁC VỀ HỆ THẦN KINH								
		N07A Thuốc giống đối giao cảm								
		N07AA Các thuốc kháng cholinesterase								
505	27		N07AA01--.01.T.ON	Neostigmin metylsulfat (bromid)	0,5mg/ml x 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống		x
		N07C Thuốc chống chóng mặt								
		N07CA Thuốc chống chóng mặt								
506	872		N07CA01--.01.U.IR	Betahistin	8mg	Uống	Viên	Viên		

STT	Số TT TT20/2022 /TT-BYT	Phân nhóm theo mã ATC	Mã quản lý hoạt chất	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Thuốc cấp cứu không trì hoãn	Thuốc cấp cứu có trì hoãn
507	872		N07CA01--.03.U.IR	Betahistin	24mg	Uống	Viên	Viên		
508	97		N07CA02--.01.U.IR	Cinnarizin	25mg	Uống	Viên	Viên		
509	344		N07CA03--.02.U.IR	Flunarizin	5mg	Uống	Viên	Viên		
510	939		N07CA04	N-Acetyl-DL-Leucin	1g/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống		
		P THUỐC CHỐNG KÝ SINH TRÙNG, DIỆT CÔN TRÙNG VÀ XUA ĐUỔI CÔN TRÙNG								
		P01 THUỐC CHỐNG NGUYÊN SINH ĐỘNG VẬT								
		P01A Thuốc chữa amip và các bệnh do nguyên sinh động vật khác								
		P01BA Các aminoquinolin								
511	338		P01BA01--.01.U.IR	Cloroquin	250mg	Uống	Viên	Viên		
512	340		P01BA03	Primaquin						
		P01BC Các methanolquinolin								
513	341		P01BC01--.01.U.IR	Quinin	250mg	Uống	Viên	Viên		
		P01BE Artemisinin và các dẫn chất thông thường								
514	337		P01BE03--.01.T.LO	Artesunat	60mg	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ		x
		P01BF Artemisinin và dẫn xuất, phối hợp								
515	339		P01BF05--.01.U.IR	Piperaquin + dihydroartemisinin						
		P01CB Hợp chất antimon								
516	140		P01CB01	Meglumine natri succinate	6g/400ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ		
		P02C Thuốc chữa giun tròn								
		P02CA Các dẫn chất benzimidazol								
517	163		P02CA01--.01.U.IR	Mebendazol	500mg	Uống	Viên	Viên		
518	160		P02CA03--.01.U.IR	Albendazol	400mg	Uống	Viên	Viên		
		R HỆ HÔ HẤP								
		R01 THUỐC MŨI								
		R01A Thuốc chữa ngạt mũi và những thuốc mũi khác dùng tại chỗ								
		R01AA Các thuốc tác dụng giống giao cảm, đơn thuần								

STT	Số TT TT20/2022 /TT-BYT	Phân nhóm theo mã ATC	Mã quản lý hoạt chất	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Thuốc cấp cứu không trì hoãn	Thuốc cấp cứu có trì hoãn
519	876		R01AA08--.01.K.LO	Naphazolin	2,5mg/5ml	Nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mũi	Lọ		
		R01AD Các corticosteroid								
520	875		R01AD08--.02.K.LO	Fluticason propionat	50mcg/liều xịt, 60 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai/Lọ		
521	875		R01AD08--.03.K.BX	Fluticason propionat	125mcg/ liều xịt,120 liều	Xịt họng	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Bình xịt định liều		
522	874		R01AD12--.01.K.BX	Fluticason furoat	27.5mcg/liều xịt	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai/lọ		
		R02 THUỐC HỌNG								
		R02A Thuốc họng								
		R02AA Các thuốc sát khuẩn								
523	không có mã		R02AA05--.02.K.CH	Chlorhexidin digluconat	0,5g/250ml	Dùng ngoài	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Chai/lọ		
		R02AD Thuốc tê								
524	12		R02AD02--.01.K.LO	Lidocain hydroclodrid	10%, 38g	Khí dung	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Lọ		
		R03 THUỐC CHỮA TẮC NGHẼN ĐƯỜNG THỞ								
		R03A Các adrenergic dạng hít								
		R03AK Thuốc adrenergic kết hợp với corticosteroid hoặc thuốc khác, không bao gồm. thuốc kháng cholinergic								
525	964		R03AK06--.01.K.BX	Salmeterol + fluticason propionat	(25mcg + 250mcg)/liều - 120 liều	Dạng hít	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Bình xịt định liều		
526	964		R03AK06--.02.K.BX	Salmeterol + fluticason propionat	(25mcg + 50mcg)/liều - 120 liều	Dạng hít	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Bình xịt		
527	964		R03AK06--.04.K.BX	Salmeterol + fluticason propionat	(25mcg + 125mcg)/liều - 120 liều	Dạng hít	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Bình xịt định liều		
528	954		R03AK07--.01.K.BX	Budesonid + formoterol	(160mcg + 4,5mcg)/liều -120 liều	Khí dung	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Ống		x
		R03AL Adrenergic kết hợp với thuốc kháng cholinergic bao gồm. kết hợp ba với corticosteroid								
529	955		R03AL01--.01.K.BX	Fenoterol + ipratropium	(0,05mg+ 0,02mg)/nhát xịt - 200 nhát xịt	xịt họng	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Bình		

STT	Số TT TT20/2022 /TT-BYT	Phân nhóm theo mã ATC	Mã quản lý hoạt chất	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Thuốc cấp cứu không trì hoãn	Thuốc cấp cứu có trì hoãn
530	955		R03AL01--.02.K.LO	Fenoterol + ipratropium	500mcg/ml + 250mcg/ml	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/Lọ		x
531	963		R03AL02--.01.K.LO	Salbutamol + ipratropium	2,5mg + 0,5mg	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Lọ/Ống		x
		R03B Thuốc khác trị nghẽn đường thở, dạng hít								
		R03BA Các glucocorticoid								
532	953		R03BA02--.01.K.BX	Budesonid	64mcg/liều x 120 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Bình xịt định liều		
533	953		R03BA02--.02.K.ON	Budesonid	0,5mg/ml x 2ml	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Ống		
534	953		R03BA02--.03.K.ON	Budesonid	0,5mg - 2ml	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Ống		
		R03BB Thuốc kháng cholinergic								
535	967		R03BB04--.01.K.HO	Tiotropium	0.0025mg/nhát xit - 60 nhát xịt	Dạng hít	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Bình xịt		
		R03C Thuốc adrenergic dùng toàn thân								
		R03CC Thuốc chủ vận thụ thể beta-2-adrenergic có chọn lọc								
536	962		R03CC02--.01.K.ON	Salbutamol sulfat	2,5mg/ 2,5ml	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Ống		x
537	962		R03CC02--.03.K.BX	Salbutamol sulfat	100mcg/liều, 200 liều	Đường hô hấp	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Bình		
538	962		R03CC02--.04.K.ON	Salbutamol sulfat	5mg/ 2,5ml	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Ống		x
539	962		R03CC02--.05.U.LO	Salbutamol sulfat	2mg/5ml; 100ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ		
540	952		R03CC12--.01.U.IR	Bambuterol	10mg	Uống	Viên	Viên		
541	952		R03CC12--.02.U.IR	Bambuterol	20mg	Uống	Viên	Viên		
		R03D Thuốc khác trị tắc nghẽn đường thở, dùng toàn thân								
		R03DA Các xanthin								
542	951		R03DA05--.01.T.ON	Aminophylin	240mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống		
		R03DC Chất đối kháng thụ thể Leukotriene								
543	960		R03DC03--.01.U.IR	Natri montelukast	4mg	Uống	Viên	Viên		

STT	Số TT TT20/2022 /TT-BYT	Phân nhóm theo mã ATC	Mã quản lý hoạt chất	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Thuốc cấp cứu không trì hoãn	Thuốc cấp cứu có trì hoãn
544	960		R03DC03--.02.U.IR	Natri montelukast	5mg	Uống	Viên	viên		
		R05 THUỐC CHỮA HO VÀ CẢM LẠNH								
		R05C Thuốc long đờm, không bao gồm dạng kết hợp với thuốc giảm ho								
		R05CB Các thuốc làm loãng chất nhày								
545	114		R05CB01--.01.T.ON	N-acetylcystein	300mg/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ /Ống	x	
546	977		R05CB01--.03.U.GO	N-acetylcystein	200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói		x
547	969		R05CB02--.02.U.IR	Bromhexine Hydrochloride	8mg	Uống	Viên	Viên		
548	970		R05CB03--.03.U.IR	Carbocistein	375mg	Uống	Viên	Viên		
549	975		R05CB04--.01.U.IR	Eprazinon	50mg	Uống	Viên	Viên		
550	968		R05CB06--.01.U.IR	Ambroxol	30 mg	uống	Viên	viên		
		R05D Thuốc giảm ho, không bao gồm dạng kết hợp với thuốc long đờm								
		R05DA Alcaloid thuốc phiện và dẫn chất								
551	974		R05DA09--.01.U.IR	Dextromethorphan	15mg	Uống	Viên	Viên		
		R06 THUỐC KHÁNG HISTAMIN DÙNG TOÀN THÂN								
		R06A Thuốc kháng histamin dùng toàn thân								
		R06AA Các aminoalkyl ether								
552	103		R06AA02--.01.T.ON	Diphenhydramin	10mg/ml - 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	x	
553	690		R06AA11--.01.U.IR	Dimenhydrinat	50mg	Uống	Viên	viên		
		R06AB Các alkylamin có nhóm thế								
554	98		R06AB04--.01.U.IR	Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	4mg	Uống	Viên	Viên		
		R06AD Dẫn chất phenothiazin								
555	94		R06AD01--.01.U.IR	Alimemazin	5mg	Uống	Viên	Viên		
556	112		R06AD02--.02.T.ON	Promethazin hydroclorid	50mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống		
		R06AE Các dẫn chất piperazin								
557	96		R06AE07--.01.U.IR	Cetirizin	10mg	Uống	Viên	Viên		

STT	Số TT TT20/2022 /TT-BYT	Phân nhóm theo mã ATC	Mã quản lý hoạt chất	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Thuốc cấp cứu không trì hoãn	Thuốc cấp cứu có trì hoãn
558	108		R06AE09--.02.U.IR	Levocetirizin	5mg	Uống	Viên	Viên		
		R06AX Thuốc kháng histamin khác dùng toàn thân								
559	109		R06AX13--.01.U.IR	Loratadin	10mg	Uống	Viên	Viên		
560	106		R06AX26--.01.U.IR	Fexofenadin	60mg	Uống	Viên	Viên		
561	106		R06AX26--.03.U.IR	Fexofenadin	180mg	Uống	Viên	Viên		
562	101		R06AX27--.01.U.ON	Desloratadin	2,5mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống/Gói		
563	101		R06AX27--.02.U.IR	Desloratadin	5mg	Uống	Viên	Viên		
		R07 CÁC THUỐC HỆ HÔ HẤP KHÁC								
		R07A Các thuốc hệ hô hấp khác								
		R07AA Chất hoạt động bề mặt phổi								
564	982		R07AA02--.01.K.LO	Surfactant (Phospholipid chiết xuất từ phổi lợn hoặc phổi bò; hoặc chất diện hoạt chiết xuất từ phổi bò (Bovine lung surfactant))	120mg/ 1,5ml	Đường nội khí quản	Hỗn dịch dùng đường nội khí quản	Lọ	x	
		S CÁC GIÁC QUAN								
		S01 THUỐC MẮT								
		S01A Thuốc chống nhiễm khuẩn								
		S01AA Các kháng sinh								
565	250		S01AA09--.01.K.TP	Tetracyclin hydroclorid	1%, 5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp		
566	218		S01AA12--.01.K.LO	Tobramycin	15mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ		
		S01AD Các thuốc kháng virus								
567	280		S01AD03--.01.K.TP	Aciclovir	150mg/5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp		
		S01AE Các fluoroquinolon								
568	239		S01AE01--.01.K.TP	Ofloxacin	0,3% - 3,5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp		
569	233		S01AE03--.01.K.LO	Ciprofloxacin	0,3%/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ		
570	234		S01AE05--.01.K.LO	Levofloxacin	15mg/ml × 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ		x

STT	Số TT TT20/2022 /TT-BYT	Phân nhóm theo mã ATC	Mã quản lý hoạt chất	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Thuốc cấp cứu không trì hoãn	Thuốc cấp cứu có trì hoãn
571	234		S01AE05--.02.K.LO	Levofloxacin	25mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ		
572	236		S01AE07--.01.K.LO	Moxifloxacin	0,5%, 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ		
		S01B Các thuốc chống viêm								
		S01BA Các corticosteroid thông thường								
573	756		S01BA04--.01.K.CH	Prednisolon acetat (natri phosphate)	1%, 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ		
574	840		S01BA07--.02.K.LO	Fluorometholon	1mg/ml × 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ		x
		S01BC Các thuốc chống viêm không steroid								
575	46		S01BC05--.01.K.LO	Ketorolac	0,5%, 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ		
		S01C Thuốc chống viêm kết hợp thuốc chống nhiễm khuẩn								
		S01CA Corticosteroid và thuốc chống nhiễm trùng kết hợp								
576	219		S01CA01-2.01.K.LO	Tobramycin + dexamethason	(15mg + 5mg)/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ		
577	219		S01CA01-2.01.K.TP	Tobramycin + dexamethason	(3mg + 1mg)/g x 3,5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp		
		S01E Thuốc chống glôcôm và thuốc co đồng tử								
		S01EC Các thuốc ức chế carbonic anhydrase								
578	824		S01EC01--.01.U.IR	Acetazolamid	250mg	Uống	Viên	viên		
579	832		S01EC04--.01.K.LO	Brinzolamid	10mg/ml × 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ		x
580	833		S01EC54--.01.K.LO	Brinzolamid + timolol	(10mg + 5mg)/ml × 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ		
		S01ED Các thuốc chẹn beta								
581	827		S01ED02--.01.K.LO	Betaxolol	0,25%, 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ		x
582	831		S01ED51--.02.K.LO	Brimonidin tartrat + timolol	2mg/ml + 5mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ		
		S01EE Chất tương tự Prostaglandin								
583	868		S01EE04--.01.K.LO	Travoprost	0,04mg/ml - 2,5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ		x
584	864		S01EE05--.01.K.LO	Tafluprost	0,015mg/ml x 2,5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ		
		S01F Thuốc giãn đồng tử và liệt cơ thể mi								
		S01FA Các thuốc kháng cholinergic								

STT	Số TT TT20/2022 /TT-BYT	Phân nhóm theo mã ATC	Mã quản lý hoạt chất	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Thuốc cấp cứu không trì hoãn	Thuốc cấp cứu có trì hoãn
585	871		S01FA56--.01.K.LO	Tropicamide + phenylephrine hydroclorid	50mg + 50mg	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ		x
		S01G Thuốc chống sung huyết và chống dị ứng								
		S01GX Các thuốc chống dị ứng khác								
586	858		S01GX09--.02.K.LO	Olopatadin hydroclorid	2mg/ml x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ		
		S01H Thuốc tê								
		S01HA Thuốc tê								
587	865		S01HA03--.01.K.CH	Tetracain	50mg/10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ		x
588	20		S01HA04--.01.K.LO	Proparacain hydroclorid	5mg/ml x 15ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ		
		S01K Các thuốc hỗ trợ phẫu thuật								
		S01KA Chất dưỡng ẩm đàn hồi								
589	856		S01KA01--.01.K.LO	Natri hyaluronat	15mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ		
590	856		S01KA01--.04.K.LO	Natri hyaluronat	21,6mg/12ml (0,18%)	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ		
591	844		S01KA02--.01.K.LO	Hydroxypropylmethylcellulose	0,3%, 15ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ		
		S01X Các thuốc khác dùng trong chuyên khoa mắt								
		S01XA Các thuốc khác dùng trong chuyên khoa mắt								
592	854		S01XA03--.01.K.LO	Natri clorid	0.45g/50ml	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai/Lọ		
593	854		S01XA03--.02.K.CH	Natri clorid	0.9%, 10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ		
594	836		S01XA18	Cyclosporin	0,05%	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Ống/Tuýp		
595	852		S01XA20-2.01.K.LO	Natri carboxymethylcellulose (natri CMC)	0,5%, 15ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ		
596	853		S01XA20	Natri carboxymethylcellulose + Glycerin	(5mg + 9mg)/ml - 0,4ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Ống/Tuýp		
597	855		S01XA20-1.01.K.LO	Natri diquafosol	30mg/ml × 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ		
598	862		S01XA20-3.01.K.CH	Polyethylen glycol + propylen glycol	(4mg + 3mg)/ml x 15ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ		
599	861		S01XA91--.01.K.LO	Pirenoxin	0,25mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ		
		S02 THUỐC TAI								
		S02A Thuốc chống nhiễm khuẩn								

STT	Số TT TT20/2022 /TT-BYT	Phân nhóm theo mã ATC	Mã quản lý hoạt chất	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Thuốc cấp cứu không trì hoãn	Thuốc cấp cứu có trì hoãn
		S02AA Các thuốc chống nhiễm khuẩn								
600	879	S02AA12--.01.K.L		Rifamycin	0.26g (200.000IU/10ml)	Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	Chai/lọ		
601	233		S02AA15--.01.K.ON	Ciprofloxacin	0,2%; 0,25ml	Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	Ống		
602	254		S02AA17	Fosfomycin natri	300mg/10ml	Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	Chai/Lọ/ Ống		
		V CÁC THUỐC KHÁC								
		V03 CÁC THUỐC TRỊ LIỆU KHÁC								
		V03A Các thuốc trị liệu khác								
		V03AB Các thuốc giải độc								
603	138		V03AB04--.01.T.LO	Pralidoxim	500mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ /Ống	x	
604	129		V03AB15--.01.T.ON	Naloxon hydroclorid	0,4mg/ml x 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ /Ống	x	
		V06 CHẤT NUÔI DƯỠNG								
		V06D Chất nuôi dưỡng khác								
		V06DE Axit amin/carbohydrat/khoáng chất/vitamin, dạng kết hợp								
605	1017		V06DE---.01.U.LO	Lysin + Vitamin + Khoáng chất (Lysin + Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B6 + Vitamin PP + Kẽm)	(Vitamin B1 26,7mg; Vitamin B2 26,7mg; Vitamin B6 26,7mg; Vitamin PP 24mg; Kẽm sulfat tương đương kẽm 40mg; Lysine HCl 1200mg)/120ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ		
		V07 TẤT CẢ CÁC SẢN PHẨM KHÔNG TRỊ LIỆU KHÁC								
		V07A Tất cả các sản phẩm không trị liệu khác								
		V07AB Dung môi và chất pha loãng, bao gồm dung dịch tưới								
606	1003		V07AB---.01.T.ON	Nước cất pha tiêm	10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống		x
607	1003		V07AB---.02.T.ON	Nước cất pha tiêm	5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống		
		V08 CHẤT CẢN QUANG								
		V08A Chất cản quang chứa iod								
		V08AB Các chất cản quang độ thẩm thấu thấp, hướng thận, tan trong nước								
608	655		V08AB02--.01.T.CH	Iohexol	647mg/ml - 100ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ		
609	653		V08AB11--.01.T.LO	Iobitridol	65,81g/100ml - 100ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ		x

STT	Số TT TT20/2022 /TT-BYT	Phân nhóm theo mã ATC	Mã quản lý hoạt chất	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Thuốc cấp cứu không trì hoãn	Thuốc cấp cứu có trì hoãn
610	653		V08AB11--.02.T.LO	Iobitridol	65,81g/100ml - 50ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ		